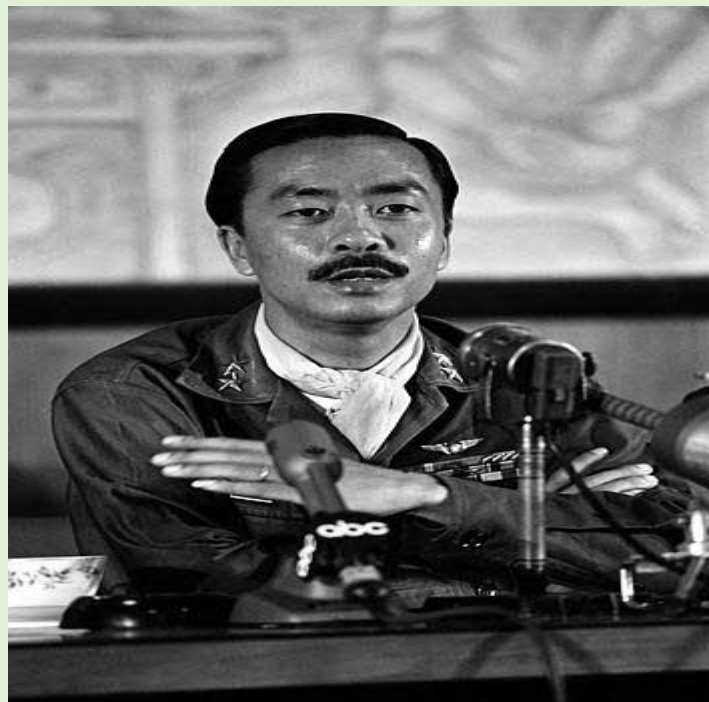


CHÚNG TA ĐÃ THẤT TRẬN Ở VIỆT NAM NHƯ THẾ NÀO?

HỒI KÝ

NGUYỄN CAO KỲ



Chương I

Một vấn đề danh dự “Tôi rất tiếc câu trả lời là không”

Người Mỹ không còn dám nhìn thẳng vào mắt tôi nữa, tôi biết rằng thế là hết rồi. Chúng tôi ngồi trong nhà của tôi ở Tân Sơn Nhất, căn cứ không quân Sài Gòn nằm ở ngoại ô, cách thành phố một vài dặm. Mặc dù lúc bấy giờ là một dân thường, tôi vẫn còn giữ cấp bậc thiếu tướng không quân và vẫn có quyền ở trong “khu gia đình”. Đêm 22-4-1975, tôi đang ngồi tại đó, đối diện với Erich Von Moarbod, một trợ lý Bộ trưởng quốc phòng Mỹ và hai cố vấn quân sự dường như là Stevenson và Smith.

Căn phòng được trang bị đơn giản với ghế bành êm và những chiếc bàn. Các cửa sổ căn phòng nhìn ra khu vực rậm rạp của căn cứ, nơi mà tôi đã từng thực hiện hàng trăm chuyến bay chống lại quân địch. Hôm ấy trời nóng. Những chiếc cửa sổ mở không làm sao chặn được tiếng nổ của súng cối hay tiếng nổ to hơn của trọng pháo thỉnh thoảng vang lên, lúc lúc bị tiếng chuông hoặc tiếng còi hụ của một xe cứu thương hay xe chữa cháy cắt ngang.

Bầu trời đen tối bị nhuộm một màu đỏ bầm, giống như một bức tranh tầm thường vẽ một cảnh mặt trời lặn. Nhưng mặt trời đã lặn từ lâu rồi trên nhiều mặt chứ không phải chỉ trên một mặt, vì những vết đỏ xuất phát từ những trận pháo bao quanh ngoại ô Sài Gòn đã chẳng khác gì một giàn hỏa táng cho Nam Việt Nam, cho một cuộc thất trận của một quốc gia lớn nhất trên giới cùng với nước bạn nhỏ hơn cùng đứng trong hàng ngũ chiến đấu với họ.

Ngay trong lúc đó, nhìn qua cửa sổ, tôi đã cố bám vào một hy vọng mỏng manh cuối cùng là dù thế nào đi nữa cũng có thể cứu vãn được danh dự khỏi cuộc hủy diệt này, nói một cách khác, là tôi có thể lao vào lửa để cứu lấy danh dự như người ta cứu lấy một ngọn cờ trận quý báu vậy. Nhiều tuần qua tôi đã tìm cách thuyết phục người Mỹ loại bỏ tổng thống Thiệu rồi ủng hộ tôi trong một cuộc đấu tranh một mất một còn đó có thể, dù không đem lại được chiến thắng nhưng ít ra cũng cho chúng tôi có cơ hội để thảo luận về những điều kiện hoà bình sau này,

trên một tư thế mạnh nào đó.

Đó là lý do tại sao Von Marbod đã đến nhà tôi. Ông đại sứ Mỹ, Graham Martin đã từng ngồi trên chiếc ghế này, lạnh lùng và lặng lẽ như đá cẩm thạch lát ở nhà mồ.

Một người hầu rót thêm trà xanh và rượu Napoleon. Trong nhà chỉ còn có một chai rượu. Thế là tôi quay sang nói với Von Marbod, "ông biết kế hoạch của tôi rồi chứ. Ông biết rằng tôi đã giải thích cho ông Martin là chúng tôi có thể tiếp tục chiến đấu ở vùng châu thổ sông Cửu Long như thế nào rồi chứ. Tôi biết rồi có thể tổ chức cuộc kháng chiến và duy trì được, có lẽ là trong một vài tháng cuối cùng. Liệu chính phủ Mỹ sẽ có yểm trợ cho chúng tôi không? Không phải bằng người, mà bằng vũ khí. Chúng tôi chỉ yêu cầu bấy nhiêu đó thôi".

Sự im lặng dường như chẳng bao giờ chấm dứt. Thế rồi chỉ một câu ngắn ngủi đã làm tan vỡ sự im lặng đó. Von Marbod nói, "Tôi rất tiếc, câu trả lời là "không".

Ông ta nói với một giọng tẻ nhạt, yếu đuối, không dám nhìn thẳng vào tôi. Tôi tự hỏi giọng nói đó, một giọng nói chẳng hề có âm điệu, đã muốn nói lên điều gì. Thất vọng chẳng? Nhẫn nhục chẳng? Hay là tủi nhục?

Von Marbod ngó lên và nói một giọng bình thản, "Khi rời rời Việt Nam, thưa tth, ngài sẽ đi với tôi chẳng?" Rồi ông nói thêm với một vẻ hào phóng đặc biệt: "ngài nên cho gia đình đi ngay đi. Và đừng lo ngại gì, Nếu trường hợp xấu nhất xảy ra, ngài có thể đi Mỹ và sinh sống ở đó".

Có thể Hoa Kỳ đã chẳng bao giờ thẳng được cuộc chiến. Nhưng dù cho người ta không chiến thẳng được đi nữa thì điều người ta có thể lựa chọn được đâu nhất thiết phải là nỗi nhục nhã của cuộc đầu hàng hèn hạ.

Người chiến thẳng thu chiến lợi phẩm. Nhưng đối với kẻ chiến bại thì vẫn còn có thể giữ được danh dự. Khi Von Marbod bước ra xe díp và chạy dọc theo con đường loang lổ vì đạn phá đi đến đại sứ quán Mỹ, tôi biết rằng ngay cả điều đó giờ đây chúng tôi cũng bị khước từ.

Chương II

BƯỚC VÀO CUỘC CHIẾN: LÝ DO TẠI SAO

Một trong những nhược điểm trong vai trò hào phóng nhưng đôi khi lại bị lệch lạc của Mỹ ở Việt Nam, có thể được tóm gọn một cách hay nhất bằng câu châm ngôn "Hiểu biết ít là một điều rất nguy hiểm". Là những người đến Việt Nam với quyết tâm sẵn sàng giúp đỡ, các sĩ quan và các đoàn viện trợ Mỹ ít khi lại có thể hiểu rõ được tâm trạng của dân tộc chúng tôi, chính vì sự hiểu biết nông cạn mà họ tiếp thu được qua chương trình huấn luyện nhanh chóng trong vài tuần lễ trước khi lên đường, thực ra chỉ là một sự hiểu biết hời hợt mà thôi.

Đối với nhiều người Mỹ ở Việt Nam thì đại để chúng tôi chỉ là "Người Trung Hoa". Thực ra không phải vậy. Chúng tôi là người Việt Nam, người Mỹ đã không ý thức được rằng mặc dù viên chúa tướng Trung Quốc đầu tiên tiến vào vùng châu thổ sông Hồng của chúng tôi vào năm 200 trước Công nguyên và Trung Hoa đã ở lại trong 10 thế kỷ nhưng hầu như ở châu Á chỉ có một mình chúng tôi là đã đánh bại được họ khi người Việt như người ta gọi chúng tôi như vậy vào hồi ấy, đã đánh quân nhà Đường và một thế kỷ sau cũng đã đánh bại quân nhà Tống. Vào thế kỷ thứ 17, Việt Nam có nghĩa là "lãnh thổ ở phía Nam", không chỉ còn là một nước nhỏ bé phải đương đầu với kẻ thù không đội trời chung ở phương Bắc nữa mà Việt Nam đã mở rộng bờ cõi cho đến khi dân tộc chúng tôi đã phóng được tầm nhìn ra tận Vịnh Thái Lan.

Nước Mỹ được thuận lợi là tiến hành cuộc chiến tranh... từ xa. Còn tôi thì hầu như cả cuộc đời đều đã sống trong một bối cảnh có tiếng súng máy và tiếng bom nổ rền vang. Kinh nghiệm đầu tiên của tôi về các cuộc không kích-do máy bay Mỹ gây ra-là khi tôi còn là một học sinh trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ II, lúc ấy tôi sống tại vùng mà sau này người ta gọi là Bắc Việt Nam. Tôi sinh trưởng ở miền Nam, tại Sơn Tây, một thị trấn không đầy 50.000 dân, cách Hà Nội 25 dặm về phía tây bắc. Mấy mươi năm sau, vào 1970, Sơn Tây đã được nói tới trên báo chí khi tổng thống Nixon đưa quân biệt kích đến giải thoát cho một số phi công Mỹ bị giam ở đó. Khi quân biệt kích đến nơi thì trại giam chẳng còn ai hết. Sau này tôi có nói với ông Nixon: "Nếu biết được ngài dự định cuộc tiến công đó thì có lẽ tôi đã cùng tham dự rồi vì tôi biết rõ vùng này như lòng bàn tay vậy".

Dĩ nhiên, Bắc Việt Nam ngày nay không phải như là lúc tôi còn bé. Lúc bấy giờ là Bắc Kỳ. Sau khi hoàn tất cuộc chinh phục Đông Dương một cách chậm chạp vào những năm 1880, Pháp đã chia Đông Dương ra làm 5 xứ thuộc địa là Cao Miên, Lào, Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, ba xứ sau cùng nhập lại thành Việt Nam.

Thủ đô của Bắc Kỳ là Hà Nội, Trung Kỳ, phần đất ở giữa và đông dân nhất của Việt Nam, do Huế cai trị. Sài Gòn là thủ đô của Nam Kỳ, phần đất phía Nam của Việt Nam và chịu ảnh hưởng của Pháp nhiều nhất.

Lúc ban đầu họ đến Đông Dương với tư cách là những nhà truyền giáo hồi thế kỷ 17. Rồi qua nhiều năm họ đã trở nên giàu có nhờ lúa gạo, cao su và nha phiến, nhưng họ đã đóng góp rất ít để đền đáp lại với thuế má cắt cổ, họ đã làm cho những nông dân yên lành của chúng tôi phải bán các tài sản nhỏ bé của họ để đi làm kiếm lương trong những nhà máy hoặc đồn điền của Pháp. Hầu như họ đã chẳng làm gì để chuẩn bị cho Việt Nam có thể trở thành một nước độc lập, và tỷ lệ mù chữ đã lên tới mức kinh hoàng.

Tuy nhiên, hội nghị Geneve còn có tác dụng nhiều hơn nữa ngoài việc chia cắt một đất nước làm thành hai. Hội nghị này đã đưa Nam Việt Nam vốn chỉ là một vấn đề "địa phương" trở thành một vấn đề thuộc chính trị thế giới. Trước khi xảy ra hội nghị Geneve, mặc dù tiếp tế vũ khí cho Pháp để đánh Việt Nam, nhưng Mỹ vẫn đứng ở ngoài xa. Sau hội nghị đó Mỹ đã nhận ra rằng mối đe dọa của chủ nghĩa cộng sản ở châu Á còn trầm trọng hơn cả ở châu Âu. Hoa Kỳ tự cho mình có nhiệm vụ che chở cho thế giới tự do chống lại sự xâm lược của cộng sản và như vậy, Đông Dương đã trở thành một con cờ ở một thế mới trong cuộc chiến tranh lạnh, sau khi "tương lai" của xứ này đã được các cường quốc (Hoa Kỳ, Liên Xô, Pháp, Anh và Trung Quốc) định đoạt trên bàn hội nghị. Vào lúc hội nghị này kết thúc, những nhà ngoại giao Mỹ quả quyết tin tưởng rằng một Nam Việt Nam vững mạnh là điều kiện sống còn đối với nền an ninh của thế giới-và của Mỹ nhất là khi mà Trung Hoa đỏ mới hình thành đã trở nên càng ngày càng hùng mạnh sau 5 năm cầm quyền của Mao Trạch Đông.

Cuộc chiến tranh thực sự đã bắt đầu với việc thành lập Mặt trận giải phóng dân tộc (MTGPDT) ở Nam Việt Nam.

Tháng Mười hai 1960, khi tổng số quân Mỹ ở Việt Nam lên đến 900 người, MTGPDT đã đưa ra bản tuyên ngôn 10 điểm; chủ trương lật đổ chế độ thuộc địa của đế quốc Mỹ và tổng thống Diệm, và tái lập quan hệ bình thường Bắc Nam và cuối cùng thống nhất đất nước theo đường lối hoà bình, ngoài ra còn có một số vấn đề khác nữa. Trong vòng 10 năm, đội ngũ của họ tăng lên 300.000. Họ hoạt động kết hợp với Hà Nội, nơi mà họ phải tuỳ thuộc về mặt tiếp tế. Lực lượng dân quân tự vệ, bộ phận quân sự chủ yếu của họ, đã tiến hành các cuộc đột kích và phá hoại theo chiến tranh du kích, và đã xây dựng quân đội của họ theo chương trình "phát triển và phân tán".

Chương III

LÊN KHÔNG: TÔI LÀM VIỆC VỚI COLBY CỦA CIA

Đi bay trong những năm năm mươi là một điều thích thú vô cùng... Cứ mỗi một ngày trôi qua là tôi càng thấy yêu mến không gian hơn nữa. Chúng tôi đều trẻ tuổi, một tập thể được huấn luyện và làm việc chung với nhau.

Thời đó đi bay quả thực là điều đáng kể lắm. Đi bay vẫn còn đem lại cho người ta một vài khoái cảm giống như các chuyến bay khá ly kỳ và hồi hộp trong chiến tranh thế giới thứ II, vì ở Việt Nam khi ngồi lên một chiếc máy bay-nhất là những chiếc BC-3 cũ kỹ-thì người lái phải hoàn toàn tự xoay sở lấy. Thường thì tôi không có phương tiện trợ lực điều hành. Lúc đó cá nhân của con người mới là đáng kể. Tôi không phải chỉ là một "tài xế" của một chiếc máy bay lớn có thiết bị tự động để giúp đỡ tôi. Chúng tôi bay theo linh tính, giữa biết bao nhiêu nguy hiểm lại thêm các trận bão tố và cuồng phong miền nhiệt đới còn làm cho nguy hiểm hơn và thường chúng tôi không biết được một cách chính xác vị trí của sân bay gần nhất. Chúng tôi không thể bay cao 50.000 bộ như những phi công ngày nay. Ít khi chúng tôi được những người ngồi ở đài kiểm soát cho biết phải bay theo đường nào, hoặc với độ cao hay tốc độ là bao nhiêu.

Không quân Việt Nam phần lớn phụ trách việc chuyển vận-thường là chuyên chở người và máy móc đến những tiền đồn hẻo lánh, cho máy

bay đáp xuống những sân bay tạm thời-cho mãi đến khi có cuộc thay đổi đột ngột xảy ra vào năm 1960. Thời kỳ đó tôi là chỉ huy trưởng một căn cứ không quân ở ngay ngoại ô Sài Gòn. Tôi mới 30 tuổi. Trong một quân chủng nhỏ, việc thăng cấp thật là nhanh chóng. Bất ngờ, một bữa tư lệnh không quân cho người mời tôi. Ông nói: "Tôi đã bàn với CIA Mỹ về những kế hoạch mới để thả dù những nhân viên được huấn luyện đặc biệt xuống các vị trí then chốt ở Bắc Việt. CIA huấn luyện người và giúp ta chọn mục tiêu, dựa trên tin tức mà họ nhận được. Bây giờ điều tôi cần ở anh là làm sao có được một toán phi công được huấn luyện chu đáo để thả cho đúng người và đúng chỗ".

Có lẽ ông đã thấy được cái nhìn thích thú của tôi vì ông cảnh giác tôi: "Sẽ không dễ dàng đâu. Các anh sẽ bay lượn với cao độ số không, trong tầm quan sát rada của địch. Các anh sẽ không có phương tiện trợ lực điều hành". Rồi không mấy hứng thú, ông nói thêm: Và quả thật chiếc C-47 (từ quân sự để gọi máy bay BC-3) không phải là một máy bay hiện đại và để "điều khiển nhất trên thế giới".

Tôi hỏi: "Bao giờ chúng ta bắt đầu?!"

Rõ ràng là có nhiều nguy hiểm. Tôi quyết định sẽ không cưỡng ép một ai phải nhận lấy loại nhiệm vụ này và tôi kêu gọi những người tình nguyện. Trong số 70 hoặc 80 phi công trong không đoàn của tôi. Mọi người đều tình nguyện.

Trong vòng 2 ngày, chúng tôi bắt đầu huấn luyện triệt để, học cách bay trong những đêm trăng, cách mặt đất từ 10 đến 15 bộ. Tôi đưa ra phương thức "điều hành đôi" và đem theo trên mỗi chuyến bay hai người điều hành. Một người phải tập trung để đưa chúng tôi đến mục tiêu, còn người kia thì cứ 2 phút cho người lái biết vị trí của máy bay so với mặt đất, dựa vào sự quan sát. Chúng tôi học cách nghiên cứu từng chi tiết một của địa thế trong nhiều ngày trước khi bắt đầu bay để người điều hành bằng quan sát có thể nhờ ánh trăng theo dõi mặt đất lướt nhanh dưới chân chúng tôi một cách dễ dàng như đọc trên bản đồ vậy.

Trong khi tôi huấn luyện các toán bay thì CIA huấn luyện những người mà chúng tôi sẽ thả dù, về công việc bí mật, phá huỷ và thông tin vô tuyến. Người Mỹ đã có sẵn một bộ chỉ huy quân sự ở Sài Gòn, thế nhưng hồi bấy giờ, họ ở Việt Nam với vai trò thuần túy cố vấn. Họ đã thay thế Pháp để giúp đỡ chúng tôi. Toán CIA huấn luyện những người nhảy dù là

một bộ phận của ban chỉ huy đó. Cuối cùng hai cuộc huấn luyện tới hồi kết thúc, thì chúng tôi đã gặp nhau.

Sau một chuyến bay đêm, tôi trở vào nhà để máy bay, thì gặp một người lạ đang chờ tôi. Ông ta đeo kính, hơi mảnh khảnh nười, nước da trắng có mái tóc khó tả. Ông ăn nói rất dịu dàng và có vẻ là một con người trầm lặng. Tôi còn nhớ đã nghĩ rằng ông giống như là một sinh viên thiết cho đến khi tôi trông thấy cặp mắt ở đằng sau cặp kính, một cặp mắt không lúc nào đứng yên, luôn luôn quan sát mọi cử chỉ, quan sát mọi người trong phòng.

Ông tự giới thiệu, một cái tên chẳng có nghĩa gì với tôi cả: William E.Colby. Đó là lần đầu tiên tôi tiếp xúc với CIA và đó cũng là một tình huống kỳ quặc, vì chúng tôi có phần nào làm việc song song với nhau: trong khi Coldy huấn luyện những người nhảy dù thì tôi huấn luyện phi công. Người này không liên hệ với người kia, vì rõ ràng là việc huấn luyện khác biệt hoàn toàn. Sở dĩ tôi nêu ra điểm này là vì sau này đã có nhiều tờ báo Mỹ tố cáo rằng tôi đã làm việc cho CIA.

Nhưng tôi không làm việc cho CIA. Nói đúng ra là CIA đã làm việc cho chúng tôi, vì CIA không những huấn luyện người sẽ được thả dù mà còn cung cấp tin tức quan trọng về Bắc Việt Nam và do đó cũng đã thường chọn những địa điểm, đổ xô thả những biệt kích xuống phía trên vĩ tuyến 17.

Coldy có vẻ lo ngại và không bao lâu tôi đã tìm ra lý do. Như bất cứ một nhân viên tình báo cấp cao nào, ông ta rất lo ngại về vấn đề an ninh. Giờ đây, khi đã đến lúc việc huấn luyện gần chấm dứt và chúng tôi sẽ bước sang giai đoạn hành động, thì lại có tin đồn về khoảng 20 phi công lúc nào cũng mặc quân sự bay màu đen (đó là do ý kiến của tôi) và dường như họ sẽ đi bay ban đêm) làm những nhiệm vụ đặc biệt chưa bao giờ được công bố.

Colby nói: "Nếu tin đồn tăng lên thì sẽ có sự tiết lộ đến tai Bắc Việt Nam, rồi chúng ta lại phải huỷ bỏ toàn bộ vấn đề".

Ông đưa ra một đề nghị không mấy hấp dẫn là tất cả những người được huấn luyện đặc biệt như chúng tôi nên cùng ở chung một biệt thự nằm

trong căn cứ và không bao giờ được rời khỏi biệt thự ấy ngoại trừ trường hợp phải đi đến nhà để máy bay. Chúng tôi đành phải chịu, nhưng quả thật chẳng khác nào như ở tù. Trước cửa chúng tôi chỉ nhìn thấy duy nhất là cái lưng của một người lính gác Việt Nam. Chúng tôi thấy nhớ câu lạc bộ sĩ quan với chiếc bàn bida và quầy rượu. Cuối cùng, tôi nói với Colby: "Ít ra cũng nên để cho nhân viên của tôi đi lại trong căn cứ chứ".

Colby nhận thấy điểm đó, thế là mặc dù chúng tôi vẫn sống trong biệt thự dưới sự canh phòng nghiêm ngặt, nhưng thỉnh thoảng tại câu lạc bộ chúng tôi cũng được hưởng trường hợp tương đương với "giờ vui sướng" của hải quân Mỹ.

Colby có một ý kiến khác nữa về an ninh-một ý kiến rất hay. Khi việc huấn luyện kết thúc, chúng tôi để các máy bay của không quân ở nhà máy bay và khởi sự sử dụng các chiếc máy bay chuyên chở tương tự như của hàng không dân sự Việt Nam, được kẻ nhãn hiệu rõ ràng là "Hàng không VIAT". Đối với những cặp mắt tò mò thì có vẻ như chúng tôi chỉ giúp đỡ giới thẩm quyền dân sự đang gặp khó khăn mà thôi.

Đã gần đến đêm bay chuyển bay hành quân đầu tiên. Các toán bay mất một tuần lễ để nghiên cứu từng centimét của đoạn đường dẫn đến vùng thả dù. Trước khi đi mỗi người trong toán bay và mỗi người nhảy dù đều được cấp 100 đôla để có thể sống sót được, nếu chúng tôi bắt buộc đáp xuống một nơi ở ngoài Việt Nam. (Số tiền này phải trả lại sau mỗi chuyến bay).

Chúng tôi cất cánh vào khoảng 3 giờ đêm trong một đêm sáng trăng và đến vùng thả dù vào khoảng 1 giờ rưỡi sáng, không có vấn đề gì xảy ra và trở về đáp ở Sài Gòn vào khoảng 6 giờ sáng.

Khi bước ra khỏi máy bay, vất vả và mệt mỏi, tôi nói với người điều hành của tôi "một chai sâm banh ướp lạnh cũng không bù lại được".

Colby hẳn phải là một người đoán được ý nghĩ của người khác. Kìa ông đã ở trong nhà máy bay chờ chúng tôi, rạng rỡ với niềm vui sướng về sự thành công trong nhiệm vụ đầu tiên của chúng tôi- và đã sẵn sàng để chứng minh điều đó với một thùng sâm banh.

Chúng tôi đã gặp những khó khăn trong hai năm tôi chỉ huy nhóm ấy khi làm công tác đó. Chúng tôi mất hai máy bay, và có một chuyến tôi đã gần đến vùng thả dù rồi thì động cơ trục trặc thế là tôi phải quay lại và may mắn là tôi đã đáp được ở Nam Việt Nam. Rủi ro như vậy nghĩa là bị chậm trễ, thật chán nản vì

chúng tôi chỉ có thể bay trong những đêm sáng trăng-có lẽ nhiều lắm là ba chuyến trong một tháng.

Khi công việc không trôi chảy, đôi khi tôi tự hỏi không biết Colby có cho rằng những người phi công trẻ như chúng tôi đã đề cao quá đáng lòng dũng cảm của chúng tôi trong chuyến bay thấp hay không, và hiện có thể ông ta nghĩ rằng một chiếc máy bay đã bị mất là vì đã bay quá cao hay không dù là 50 bộ-và đã bị rada địch phát hiện. Dù sao đi nữa không dễ gì đánh giá được bản tính của một người khi hoàn toàn không có sự giao tiếp với nhau ngoài xã hội. Vì CIA và phi công không bao giờ chung đụng với nhau và thậm chí không bao giờ gặp nhau bên ngoài căn cứ. Chúng tôi chỉ gặp nhau ở nhà để máy bay, hoặc ở câu lạc bộ sĩ quan. Không có tình thân thiện, tôi nghĩ đó là một điều đáng tiếc trên nhiều phương diện vì chúng ta có thể tìm hiểu được nhiều chuyện về một người, nếu đến thăm nhà người ấy, và trở thành bạn bè của họ.

Tuy nhiên, tôi đã có dịp để chứng minh cho Colby thấy rằng tôi đã chẳng hề phóng đại đâu. Đó là dịp mà tôi được yêu cầu chở ông ta và một phái đoàn Mỹ ra Đà Nẵng bằng máy bay qua ngả bờ biển. Trước khi bắt đầu vượt biển tôi nói: "Này ông Colby, ông đã yêu cầu chúng tôi áp dụng lối bay thấp. Tôi sẽ biểu diễn cho ông thấy chúng tôi bay thấp giỏi đến độ nào!".

Tôi bay vượt qua biển với cao độ số không-số không thật đấy. Mười phút sau tôi nhìn lại Colby và các bạn ông ở phía sau. Mặt của Colby đã trở thành gần như màu vàng, khi chúng tôi bay là cách ngọn sóng 5 bộ. Mãi cho đến khi chúng tôi đáp xuống Đà Nẵng ông ta mới nở một nụ cười e thẹn. Thế rồi, khi chúng tôi đi vào nhà máy bay, mặt ông ta trở nên hơi hồng hơn và ông quay lại phía tôi. Ông chỉ nói được một câu: "Kỳ à, lần tới mà ông cho chúng tôi bay khá sát mặt nước như thế nên cho chúng tôi biết trước để tôi sẽ mang cần câu theo".

Trong khi chúng tôi tiến hành nhiệm vụ chiến đấu thì những sự rạn nứt đầu tiên báo điềm chẳng lành đã xuất hiện trong cơ cấu chính trị vốn đã mong manh của Nam Việt Nam. Sau gần năm năm cầm quyền tổng thống Diệm đã trở nên độc tài và người ta càng ngày càng chỉ trích nhiều hơn chế độ của ông ta. Tháng Tư năm 1960, mười tám nhân vật tiếng tăm của Việt Nam, trong đó có 10 cựu bộ trưởng, mở một cuộc họp báo dành cho các nhà báo Mỹ tại khách sạn Caravelle. Trong cuộc họp đó, họ tố cáo Diệm đã dồn nông dân vào tay cộng sản và đòi hỏi phải chấm dứt chế độ kiểm duyệt và việc giam giữ người mà không đem ra xét xử. Cũng như nhiều người trong chúng tôi, nhóm người trên đã lo ngại về các hoạt động gia tăng nhanh chóng của Việt cộng với số quân lên đến khoảng 10.000 người vào năm 1960, đã từng gây ra một vấn đề hầu như nan giải. Lực lượng của Diệm đông hơn họ với gấp bảy lần, nhưng lại bất lực không chặn nổi Việt cộng, một lực lượng có khả năng tiến công bất cứ đâu và bất cứ lúc nào.

Mười tám nhân vật chỉ trích chính quyền đã đòi hỏi Diệm hoặc cởi mở chế độ của ông ta bằng các cuộc cải cách hành chính, kinh tế và quân sự, hoặc phải từ chức. Vì lời lẽ tuyên bố thẳng thừng này mà phần lớn những người đó đã bị bắt giữ.

Rủi thay, biến cố này, tiêu biểu cho sự sôi sục càng ngày càng tăng trong nhân dân, cũng vẫn không ngăn được tổng thống Eisenhower gửi lời chúc mừng Diệm vào cuối năm đó, nhân dịp kỷ niệm lần thứ năm ngày Diệm lên cầm quyền. Như vậy không phải là Eisenhower không biết đến dư luận đang chống Diệm. Ông biết rất rõ là Diệm không được lòng dân chúng qua mạng lưới gián điệp riêng của ông ở Việt Nam, một mạng lưới đã từng báo cáo cho ông như sau trong một bản ước tính tình báo đặc biệt hồi tháng Tám trước đó: "Nếu không có những biện pháp hữu hiệu hơn của cp để bảo vệ nông dân và để làm cho họ hợp tác một cách tích cực, thì trong tương lai, Việt cộng sẽ mở rộng vùng kiểm soát của họ ở nông thôn. Có thể người ta sẽ tiếp tục bất mãn và bất bình với chính phủ nhiều hơn nữa... nếu không bị chặn đứng thì chắc chắn đến một lúc nào đó điều đó sẽ làm cho chế độ Diệm phải sụp đổ.

Đương nhiên, Eisenhower biết rằng hồi bấy giờ Diệm đã trở thành một người ẩn dật, và đã giao quyền điều hành công việc hàng ngày trong chính phủ cho người em tham ô của ông là Ngô Đình Nhu, người đang nắm mật vụ. Các hoạt động tàn bạo, lòng tham không đáy của Nhu, chiến thuật khủng bố của bọn tay sai của ông ta đã làm cho nhiều nông dân lương thiện trở thành cộng sản. Ngoài những chuyện khác ra, Nhu còn lấy lại phần lớn ruộng đất đã được cấp phát trước kia cho nông dân trong chương trình cải cách ruộng đất của Diệm, cho nên vào năm 1960, 75% ruộng đất đã nằm trong tay 15% dân chúng.

Diệm cũng đã làm cho nông dân phẫn nộ với việc xoá bỏ truyền thống xã thôn tự trị đã có hàng bao thế kỷ, theo đó công việc của họ đều được những người lãnh đạo do chính họ tự do bầu ra, đứng ra quán xuyến lấy. Ông đã thay thế tất cả các xã trưởng và hội đồng xã địa phương bằng những ông tình trưởng "chuyên nghiệp" do chính ông chỉ định. Người ta cũng đã thấy bàn tay của Nhu trong việc xoá bỏ truyền thống xã thôn này. Thật thế, với mật vụ và những tên mật thám của ông, Nhu cũng có công với ông Hồ Chí Minh lắm, chẳng khác gì người được ông Hồ Chí Minh trả lương vậy. Tuy thế, Eisenhower vẫn cứ bảo đảm với Diệm là ông hoàn toàn tin tưởng Diệm và hứa hẹn là viện trợ Mỹ vẫn tiếp tục. Việc gì sẽ bùng nổ đây, và 3 tuần lễ sau, việc đó đã xảy ra: một đơn vị quân đội tìm cách lật đổ Diệm- và đã bắt giữ tôi trong khi họ đang hành động. Cuộc đảo chính do đại tá Nguyễn Chánh Thi cầm đầu, một sĩ quan của quân nhảy dù mà doanh trại nằm bên cạnh căn cứ không quân do tôi chỉ huy. Sáng tin sương ngày 11/11/1960, 3 tiểu đoàn nhảy dù của ông ta chiếm phần lớn các vị trí then chốt ở Sài Gòn, kể cả căn cứ không quân, làm tôi trở thành người tù của họ. Thế rồi họ chuẩn bị mở một cuộc tiến công vào dinh Tổng thống.

Chính lúc bấy giờ Thi đã phạm phải một sai lầm tai hại. Khi Diệm đề nghị điều đình, Thi đã chấp nhận. Cuộc tiến công sơ khởi không bao giờ được tiếp diễn vì chiều ngày hôm ấy Diệm đã hứa với Thi là ông ta sẽ từ chức và để cho Thi thành lập một chính phủ "đoàn kết quốc gia". Đối với Thi điều đó có vẻ như là chiến thắng hoàn toàn và sáng hôm sau, Thi công bố kế hoạch của ông trên đài phát thanh do ông kiểm soát.

Cùng lúc đó-chắc chắn là do đề nghị của Nhu, con người xảo quyệt-Diệm âm thầm đưa quân trung thành từ phía bắc và phía nam vào thủ đô. Ngay trước khi Thi ý thức được điều gì đang xảy ra thì các lực lượng của Diệm đã chiếm lại được nhiều vị trí then chốt ở Sài Gòn. Cuộc đảo chính đã tan vỡ.

Điều đầu tiên tôi được biết về chuyện đó là khi Thi và những người bạn cùng mưu sự với ông la lối om xòm chạy về căn cứ không quân, trên thực tế đã nằm trong tay họ. Thi có vẻ sợ hãi và nói ra cho tôi biết: "Kỳ, chúng tôi đã thất bại! Chúng tôi phải thoát khỏi nơi đây một cách nhanh chóng bằng không thì Diệm sẽ chém đầu chúng tôi. Ông ta xin một chiếc máy bay để đưa họ đi trốn ở Campuchia.

Tôi muốn giúp đỡ họ. Lúc nào nhảy dù và không quân cũng rất thân thiết với nhau vì tính chất của công việc làm. Thế nhưng tôi không thể nào đích thân lái máy bay chở họ đi vì nếu làm thế, tôi sẽ không bao giờ trở lại Việt Nam được.

Thế rồi tôi tìm được một lối thoát. Một trong những người cùng trong âm mưu đảo chính là một phi công thuộc không quân có liên hệ xa với Thi. Sau vài phút lưỡng lự, tôi "cho" ông ta một chiếc DC-3, thế là 15 người trong nhóm âm mưu đảo chính đã trốn đi. Dĩ nhiên là tôi không bao giờ lấy lại được chiếc máy bay đó và Diệm đã tỏ ra nghi ngờ. Những sĩ quan an ninh quân đội của Diệm đã đến tìm tôi và muốn biết những người âm mưu đảo chính đã lấy máy bay bằng cách nào.

Tôi giải thích là họ được vũ trang đầy đủ và hoàn toàn kiểm soát căn cứ và tôi bị bắt buộc phải đưa máy bay cho họ. Những sĩ quan đó tin lời tôi, ít ra cũng đã không có biện pháp gì đối với tôi cả và tôi tiếp tục làm chỉ huy trưởng căn cứ. Diệm tiếp tục làm tổng thống, hứa hẹn cải cách, nhưng trên thực tế đã rút vào hậu trường và để cho Nhu ra sức củng cố chế độ chuyên quyền của ông ta.

Tháng Hai 1962, hai sĩ quan không quân chống đối chế độ đã ném bom và bắn phá dinh tổng thống, tìm cách giết Diệm, nhưng không một ai trong gia đình Diệm bị thương tích gì, dù cho những sĩ quan đó đã phá huỷ được một cánh cửa dinh.

Phong trào chỉ trích Diệm bắt đầu tăng lên trên báo chí Mỹ cũng như ở trong nước, và người ta âm mưu một cuộc đảo chính khác. Trong cuộc đảo chính này, tôi đã phải nhúng tay vào một cách tích cực hơn.

Chương IV

DIỆM: GIÁ ỦNG HỘ CUỘC ĐẢO CHÍNH CỦA CHÚNG TÔI

Đã nhiều tháng Sài Gòn có tin đồn về một cuộc đảo chính do Mỹ ủng hộ để lật đổ tổng thống Ngô Đình Diệm. Cuộc đảo chính này do đại tướng Dương Văn Minh, một con người vạm vỡ mà ai cũng gọi là Minh lớn để phân biệt với tướng Trần Văn Minh. Tôi đã dính líu vào vụ này gần như vào phút chót, sau một việc làm mở đầu có vẻ kỳ lạ đối với người phương Tây: Tôi đã đi xem bói trước.

Quan niệm của tôi về Diệm ai cũng biết. Trong cuộc bầu cử năm 1954, cùng với hàng nghìn người khác, tôi thiết tha hy vọng rằng con người sùng đạo này có thể là người cứu nguy của đất nước chúng tôi. Giống như mọi người trong gia đình, tôi tìm cách để bỏ phiếu cho Diệm lên cầm quyền.

Tôi còn nhớ người ta kính nể Diệm như thế nào trong những ngày sau khi ông thăng cử, nhất là ở Hoa Kỳ. Khi đến thăm Washington vào 1957 để đọc diễn văn trước phiên họp lưỡng viện quốc hội, ông đi trên chiếc máy bay riêng của Tổng thống và Eisenhower đã ra tận sân bay để đón ông. Ở quê nhà chúng tôi đọc bài tường thuật của tạp chí Đời sống (Life) về chân tướng của một "con người thần kỳ danh thếp". Thị trưởng Robert Wargear của New York mô tả ông như là "một con người mà lịch sử có thể đánh giá như là một trong những nhân vật vĩ đại của thế kỷ 20". Và ngay cho đến vào cuối 1961, khi đến thăm Sài Gòn, phó tổng thống Johnson còn gọi ông là "Winston Churchill châu Á".

Mặc dù quyền lực không phải bao giờ cũng làm cho người ta hủ hoá nhưng thường vẫn làm cho người ta mờ mắt, thay đổi ý kiến, thay đổi ước muốn và làm cho những người từng ủng hộ mình phải chán chường, thất vọng.

Diệm là một người độc thân. Ông sống gần như là một người tu hành, mỗi ngày càng thêm xa cách với nhân dân của ông. Ông là một người

độc đoán khắc nghiệt và rất khắt khe về lễ nghi đến nỗi không một bộ trưởng nào dám đứng ngay lưng lại phía ông; sau khi Diệm kết thúc một cuộc gặp gỡ, ông Bộ trưởng lúc nào cũng phải đi thụt lùi để ra khỏi phòng. Thực ra, tất cả đều nằm trong quy chế cổ xưa của triều đình Việt Nam đã được áp dụng từ đời này sang đời nọ, nhưng nay việc đó đã lỗi thời rồi.

Vào lúc cuối, Diệm đã tự cho rằng mình là người được Thượng đế cho xuống để cứu Việt Nam nên ông đã có thể cho các cố vấn của ông lo hết mọi việc.

Trong trường hợp của Diệm, thì cố vấn chính trị cốt cán của ông, đồng thời cũng là người cầm đầu mật vụ, không những chỉ tàn ác và tham ô, mà lại còn chính là em của ông, thêm nữa người này lại còn kết hôn với một phụ nữ cũng tham ô và ác độc không kém. Ngô Đình Nhu, sinh năm 1911 gần Huế, là một trong năm người con trai của gia đình Thiên chúa giáo này, và không mấy chốc đã nổi tiếng như là một "Richelieu phương Đông" của Nam Việt Nam. Trong khi Diệm là một con người béo tốt, làm cho một nhà văn phải liên tưởng đến một tượng phật bóng láng, thì Nhu là một con người mảnh khảnh, có dáng hung dữ và tham quyền. Trần Lệ Xuân, vợ ông, là một người theo đạo Phật từ nhỏ và đã bỏ theo Thiên chúa giáo khi kết hôn với Nhu hồi 18 tuổi. Vì Tổng thống Diệm là một người độc thân nên bà Ngô Đình Nhu đã thực sự trở thành bà đệ nhất phu nhân hống hách, xinh đẹp và khó tính của Nam Việt Nam. Tên của bà có nghĩa là "nước mắt mùa xuân". Văng mặt bà, người ta gọi bà là Lucrezia Borgia.

Tôi gặp bà Nhu lần đầu tiên trong một chiếc thang máy khi đến dự một buổi tiệc do tùy viên không quân Mỹ chiêu đãi. Bà đi cùng với một người sĩ quan Mỹ và cách nói chuyện với sĩ quan đó làm tôi chú ý rất nhiều. Tôi chưa từng nghe một người phụ nữ Việt Nam nào cử sự ngoài đời như thế bao giờ, và trong khi chờ mang thức uống đến tôi chỉ bà cho một người bạn và hỏi: "Cái mũ ghê gớm kia là ai vậy anh?",

Anh ta trả lời: "Anh không biết sao? Bà Nhu đấy".

Chắc chắn là tôi đã đi tù nếu không có một hoặc hai người bạn tốt trong lực lượng cảnh sát của Nhu, vì mỗi nhân viên không quân dưới quyền chỉ huy của tôi đều bị theo dõi và báo cáo. Ông ta có người đi rình rập ở khắp mọi nơi. Mỗi khi bất cứ người nào trong bọn chúng tôi ra phố ăn uống hoặc dự chiêu đãi là hành động của chúng tôi đều được báo cho

Nhu. Chúng tôi tiếp xúc với ai, ông ấy cũng biết. Ông ta có một tổ chức rất hoàn hảo. Thật là bi đát, tại sao ông ta không vận dụng tài năng của mình để chống cộng sản.

Thay vì vậy, vào lúc cuối cùng, Nhu và mật vụ của ông trên cả nước đã có ảnh hưởng đối với chính phủ và đất nước nhiều hơn chính bản thân Diệm, chỉ vì những người của Nhu đã cố tình khuyến khích Diệm sống một cuộc đời cách biệt như người tu hành. Diệm không thấy được người ta đã lèo lái ông như thế nào.

Còn nhớ một ngày nọ, tôi đi xuống khu chợ rục rờ và rộn rịp của Sài Gòn. Những người buôn bán rối rít hơn ngày thường vì tổng thống Diệm đã quyết định đi thăm chợ để có thể "tiếp xúc với nhân dân" theo như lời ông nói. Thật ông chẳng hiểu biết mấy về cách tiếp xúc với nhân dân. Ngày hôm trước những tay sai của Nhu đã đi đến từng gian hàng nằm trên lộ trình của tổng thống và báo cho mỗi người chủ gian hàng biết phải hạ giá hàng xuống một nửa nếu tổng thống có hỏi họ về giá gạo hoặc xoài hay bất cứ mặt hàng nào khác. Diệm chỉ muốn đích thân ông thấy được là giá cả đã ổn định-vào lúc mà giá cả ở Sài Gòn đang vọt lên cao-và ông vui sướng bày tỏ sự hài lòng của mình khi thấy giá cả ở chợ Sài Gòn đã được ổn định. Khi ông trở về dinh tổng thống thì giá cả lại được tăng gấp đôi.

Vì Nhu tham ô nên càng ngày người ta càng không cho Diệm biết sự thật. Ngay cả những kế hoạch hay do Diệm đưa ra cũng đã bị bế tắc giữa chừng, vì Nhu đòi tiền đứt lốt. Chẳng hạn như khi Diệm tạo điều kiện để thành lập các ấp theo kiểu nông trường Do Thái (Kibbutz) có khả năng tự vệ cùng một loại như các ấp tự vệ (homeguard) đã được sử dụng để đánh lại cộng sản ở Malaysia thì vì lý do này hoặc lý do khác những vũ khí mà Diệm hứa cung cấp cho một ấp đã không thực hiện được. Những người của Nhu đã đến kho vũ khí trước, thế là những súng đáng lẽ được phát không lại phải mua chợ đen.

Thế nhưng phải cố làm ra vẻ như là những ấp ki-bút quả đã thành công, mà cốt là chỉ để cho Diệm đừng đưa ra những câu hỏi rắc rối mà thôi. Gần như bằng đủ mọi cách trắng trợn, Nhu đã không để cho anh ông ta thấy được sự thật. Tôi còn nhớ có lần Diệm đi thăm một ấp được thành lập trước đó không đầy một năm, những người của Nhu đã bung một vườn cam trấu quả của một ấp bên cạnh được thành lập từ lâu, đem sang chỉ trong một buổi chiều, và sau khi Diệm đã đi khỏi lại đào trở lên và đem hoàn lại cho những người chủ thực sự của những cây cam đó.

Chắc chắn phải làm một điều gì rồi. Tuy vậy vẫn chưa có gì đã xảy ra. Chủ yếu là vì chế độ Diệm đã được Mỹ ủng hộ mạnh mẽ suốt trong 8 năm qua.

Nhưng năm 1963, Diệm-hay đúng hơn là Nhu-đã làm quá và người Mỹ cũng đã nhìn thấy điếm chẳng lành và quyết định là Diệm phải ra đi. Chính họ cũng chẳng làm được gì, nhưng quả họ có đồng ý ngầm để cho một nhóm tướng lĩnh mưu đồ một cuộc đảo chính.

Ngày 8 tháng 5, ngày Phật đản, Phật giáo đổ về tụ tập bên ngoài đài phát thanh Huế. Khi được lệnh họ không chịu giải tán. Vòi nước chữa cháy và lựu đạn cay cũng không giải tán được họ. Theo lệnh của Nhu, thiếu tá Đặng Sỹ, phó tỉnh trưởng và là một người Thiên chúa giáo, đã ra lệnh bắn đạn thật và lựu đạn. Chín Phật tử chết, những nhà lãnh đạo Phật giáo cho là do các đơn vị của Mỹ, còn Nhu thì cho là do lựu đạn cộng sản gây ra.

Ngòi nổ đã được châm lửa. Ở Sài Gòn, một nhà sư mặc áo cà sa đã tự tẩm xăng và châm lửa tự thiêu, hy sinh tại một ngã tư đường đông đúc. Còn sáu người nữa sẽ theo gương nhà sư ấy. Phim thời sự và hình ảnh báo chí đầy xúc động đó được phổ biến cùng khắp trên thế giới và thế giới cảm thấy kinh hoàng. Các sinh viên Sài Gòn và Huế trước kia vốn không phải là nhóm đấu tranh, lúc này đã xuống đường biểu tình. Diệm nhượng bộ một vài yêu cầu của Phật giáo, trong đó có quyền treo cổ của họ, nhưng Nhu cho ông là người hèn nhát vì những sự nhượng bộ đó.

Chính vào lúc ấy, bà Nhu đã thốt ra những lời lẽ làm cho bà trở thành một con ác phụ bị khinh bỉ nhất trong thời địa chúng ta, khi bà la lên rằng: "Tôi sẽ vỗ tay nếu nhìn thấy một vụ biểu diễn nướng nhà sư khác nữa".

Theo ông Nhu, Phật giáo chỉ tìm cách làm cho người ta biết đến họ và là do cộng sản tác động. Ông tuyên bố rằng chết cho một đại nghĩa cũng chưa đủ để làm cho việc đó trở thành chính nghĩa, và ông đã kiên quyết cho Phật giáo một bài học.

Ngày 21-8-1963, ông hành động một cách hung bạo. Sử dụng lực lượng đặc biệt mặc đồng phục trắng và cảnh sát dã chiến-phần lớn được Mỹ trả lương-ông đã đột kích chùa Xá Lợi và những chùa tôn nghiêm khác trên toàn quốc. Tất cả có 1.400 người, phần lớn là các nhà sư, đã bị đưa vào nhà tù, tại đây họ bị đánh đập, gần như bị bỏ đói, đôi khi bị tra tấn bằng điện. Toà đại sứ Mỹ rất kinh hoàng và hoàn toàn bị bất ngờ. Đây không phải là một sự rủi ro. Để bảo đảm việc Mỹ không thể can thiệp được trong đêm, người của Nhu đã cắt tất cả những đường điện dẫn đến toà đại sứ.

Đó là đêm tai nạn của các chùa chiền. Đêm sau, Henry Cabot Lodge đến đàm

nhệm chức vụ đại sứ Mỹ, thay thế cho đại sứ Frederick Nolting. Đó cũng là tuần lễ mà rốt cuộc Mỹ đã quyết định loại bỏ người đã được họ che chở, không phải bằng cách ra lệnh cho Diệm từ chức, một hành động có thể mang màu sắc thực dân (và có thể làm cho người Việt Nam căm phẫn) nhưng bằng phương pháp đơn giản hơn là ủng hộ một nhóm tướng lãnh đang mưu đồ lập kế hoạch cho một cuộc đảo chính đã dự tính từ nhiều ngày trước.

Dưới sự lãnh đạo của Minh Lớn, cố vấn quân sự của Diệm, những tướng lãnh đó gồm có tướng Trần Văn Đôn, quyền tổng tham mưu trưởng liên quân, tướng Trần Thiện Khiêm, tham mưu trưởng liên quan, tướng Nguyễn Khánh, tư lệnh quân khu III ở phía bắc Sài Gòn và tướng Nguyễn Văn Thiệu¹ (Ghi chú của người dịch: Đại tá thay vì tướng vì Thiệu chỉ được phong tướng khi cuộc đảo chính thành công), tư lệnh sư đoàn 5 đóng ở phía bắc của thủ đô.

Trước khi có một hành động dứt khoát, Lodge có cố gắng thuyết phục Diệm loại bỏ Nhu và lập một chính phủ cấp tiến hơn. John Richardson, người cầm đầu CIA ở Sài Gòn hiện đang là một "trại quân đầy vũ trang" và gia đình Nhu đang cố thủ sẵn sàng để "chiến đấu đến cùng". Tuy nhiên, dường như không thể nào làm cho Diệm thay đổi được lập trường cứng rắn của ông ta hoặc thay đổi được quan hệ mật thiết nhưng sai lầm của ông với người em ông ta.

Khi yêu cầu Diệm thả một vài người Phật giáo và sinh viên biểu tình để cho dư luận quần chúng (và dư luận Mỹ) đừng bức tức thêm nữa, Lodge đã hỏi ông ta: Thưa tổng thống, không biết có một điều gì mà tổng thống có thể nghĩ là thuộc phạm vi tổng thống có thể làm được lại có thể tác động đến dư luận Hoa Kỳ một cách thuận lợi hay không?! Ông đại sứ cho biết là, "Diệm nhìn tôi một cách băng quơ và nói qua vấn đề khác".

Thế là ông đại sứ Mỹ đành chấp thuận cho CIA giúp đỡ các tướng lãnh trong việc "quy hoạch chiến thuật". Đại tá Lucien Conein, một nhân viên CIA, gặp ngay Minh Lớn và không bao lâu CIA cung cấp cho Minh Lớn những chi tiết về vũ khí để ở trại Long Thành, một căn cứ bí mật của lực lượng đặc biệt trung thành với Nhu. Trong khi đó, thì tổng thống Kennedy cho thấy rõ là ông hoàn toàn ủng hộ Lodge và ông sẽ làm những gì cần thiết để tạo điều kiện kết thúc việc làm đó một cách thẳng lợi.

Chính lúc bấy giờ tôi mới biết được vấn đề. Tôi biết khá nhiều về những việc đang xảy ra, dĩ nhiên là không đầy đủ và chi tiết.

Chúng tôi lên một chiếc tắc-xi chạy đến những phố vắng vẻ của Sài Gòn, ngừng trước một căn nhà nằm trên một con đường tồi tàn. Một cụ già đưa chúng tôi vào một gian phòng dơ dáy đầy sách vở, cuộn giấy, biểu đồ thiên văn, bản đồ. Đỗ Mậu đưa cho ông ta những chi tiết về ngày sinh của tôi rồi hỏi ông ta hai câu.

Câu thứ nhất là: "Người này có lương thiện không, có phải là một người tôi có thể tin tưởng, sẽ không bao giờ phản lại tôi hay những người khác không?".

Cụ già lặng lẽ nghiên cứu các sách vở rồi ngó lên và trả lời: "Vâng, ông có thể tin tưởng ông ta được".

Rồi Đỗ Mậu đưa ra câu hỏi thứ nhì: "Tử vi của ông này có báo trước là một ngày nào đó ông ta sẽ đi tù không?".

Một lần nữa lão thầy bói nghiên ngẫm những biểu đồ và sách vở của ông ta rồi quyết đoán: "Không, suốt đời ông này sẽ không khi nào đi tù cả".

Chúng tôi trở về văn phòng của Đỗ Mậu và kéo tôi ngồi đối diện ông, cách nhau một chiếc bàn, ông nói thẳng với tôi: "Một số tướng lãnh đang chuẩn bị một cuộc đảo chính lật tổng thống Diệm. Tôi muốn biết anh có chịu hợp tác với chúng tôi không?".

Câu trả lời không có gì bất ngờ và tôi không hề đắn đo trước khi trả lời: "Dĩ nhiên là có".

Đỗ Mậu nói: "Hãy chờ các biến chuyển. "Tôi trở về căn cứ không quân, tại đây, tôi liền được một đại tá bộ binh tiếp xúc bí mật đưa tôi đến gặp tướng Trần Thiện Khiêm, tham mưu trưởng liên quân. Chỉ một mình, ông đại tá và tôi lên một chiếc xe dân sự, không có bảng số quân đội, chạy lòng vòng và cuối cùng bỏ xe để đi bộ một phần tư dặm đường chót dẫn đến nhà của Khiêm.

Khiêm cẩn thận chỉ tiếp một mình tôi. Ông nói: "Tôi biết ông chỉ huy trưởng căn cứ không quân là một người bạn thân của Nhu, nhưng anh chỉ huy một không đoàn. Tôi chỉ muốn được hoàn toàn bảo đảm là nếu cần chúng tôi có thể nhờ anh giúp đỡ-một cách tích cực". Ông nhấn mạnh từ cuối cùng. "Chúng tôi sẽ cho anh biết ngày giờ".

Thực ra, cuộc đảo chính bị đình hoãn nhiều lần, và khi xảy ra, ban đầu tôi chẳng hay biết gì hết. Tôi đang ăn trưa tại một nhà hàng ở Sài Gòn thì nghe tiếng phanh rít lên. Tài xế của tôi chạy vào và thốt lên: "Trung tá nên trở về căn cứ ngay. Có chuyện lạ đang xảy ra". Trong 2 phút tôi rời khỏi nhà hàng và đích thân cho xe díp phóng nhanh trở về căn cứ. Đại tá Mai, tham mưu trưởng không quân đã đứng ở cổng.

Ông la lên: "Trời! May quá! Có anh đây rồi! Đảo chính đã bắt đầu và chúng tôi muốn anh bắt đại tá Huỳnh Hữu Hiền (tư lệnh không quân) và chuẩn bị các toán bay để cất cánh".

Mặc dù tôi nghĩ rằng Diệm phải ra đi nhưng tôi không muốn để cho nhân viên hoặc những anh em sĩ quan của tôi dính líu vào một cuộc đảo chính trái với ý muốn của họ nên tôi lái xe thẳng đến không đoàn và tập trung tất cả các nhân

viên-phi công, điều hành viên, thợ máy, ban tham mưu bảo trì-trong một nhà để máy bay. Thế rồi tôi nói với họ: "Có một cuộc đảo chính chống lại tổng thống Diệm. Tôi đứng về phía quân đội. Nhưng các anh không bị bắt buộc làm như, nếu không muốn. Những ai chống lại cuộc đảo chính có thể về nhà, và tôi đề nghị những người đó ở yên trong nhà cho đến khi mọi việc đã ổn định. AI tin tưởng tôi và muốn ở lại với tôi, xin bước ra và tôi sẽ phát vũ khí để bảo vệ căn cứ".

Ai cũng bước ra. Được họ ủng hộ, tôi chụp lấy một cây súng tiểu liên và lái xe đến văn phòng tư lệnh không quân, cách đó một phần tư dặm đường. Đại tá Hiền đang ngồi ở trong phòng. Tôi gõ cửa và bước vào nói: "Thưa đại tá tư lệnh, đại tá đã bị giữ".

Ông ta như có vẻ chẳng lấy gì làm ngạc nhiên.

Lúc đầu tất cả đều tốt đẹp và cuộc đảo chính được phát động rất chính xác theo đúng cung cách quân sự. Được 2 tiểu đoàn thủy quân lục chiến và 2 tiểu đoàn dù dẫn đầu và 30 xe tăng yểm trợ, quân của Minh lớn đã dễ dàng nhanh chóng chiếm được đài phát thanh, ban chỉ huy cảnh sát trung ương với bộ quốc phòng và bộ nội vụ cả hai đều là những bộ then chốt.

Ít có đổ máu. Nhưng tốc độ là điều sống còn, và một giờ sau các chiến hữu bộ binh điện thoại cho tôi biết là nhịp độ tiến công đang bị chậm lại. Quân trung thành của Nhu bao quanh dinh Tổng thống đang chống trả quyết liệt, đúng như tôi đã dự kiến. Bên trong dinh, Diệm-không hề biết vai trò của Mỹ trong việc ủng hộ cuộc đảo chính-đã điện thoại nói với đại sứ Lodge: "Một vài đơn vị đã phản loạn". Ông yêu cầu Mỹ cho biết thái độ. Bối rối, ông Lodge tìm cách lẩn tránh khi ông nói rằng bây giờ là 4 rưỡi sáng ở Washington, và như thế thì du sao Bộ Ngoại giao cũng chẳng biết gì vì thủ đô còn đang ngủ.

Tuy nhiên, Lodge quả có nói với Diệm là ông ta lo ngại cho sự an toàn của thể chất của Tổng thống. Biết rõ là người Mỹ đã yêu cầu Minh lớn bảo đảm sẽ không gây nguy hại cho Diệm, nên Lodge đã có thể nói với ông ta: "Tôi được biết những người làm đảo chính đã thuận để cho tổng thống và em của tổng thống ra nước ngoài an toàn, nếu tổng thống chịu từ chức. Tổng thống có nghe điều đó không?" Ngừng một lúc, Diệm trả lời là ông không nghe điều đó, và nói thêm: "Đại sứ có số điện thoại của tôi đó".

Chính vào lúc trước 3 giờ, tướng Khiêm điện thoại cho tôi. Tôi đã linh cảm thấy tính khẩn trương trong giọng nói khi ông bảo: "Anh Kỳ, quân cận vệ của Diệm đang cầm chân chúng ta-và đã gần hết thời giờ rồi. Phải hành động ngay không chần chờ được nữa. Anh sẵn sàng giúp đỡ chưa?".

“Dĩ nhiên là ngay bây giờ”. Tôi đặt mạnh điện thoại xuống và gọi hai phi công có kinh nghiệm cất cánh. Lúc bấy giờ chúng tôi không có máy bay chiến đấu hiện đại, chỉ có máy bay T28, nhưng máy bay này có thể mang bom và tên lửa.

Tôi bảo họ: “Lấy vài chiếc máy bay và bay ngay bên trên dinh tổng thống. Bay vào ở độ cao thấp-như vậy họ khiếp sợ hơn. Rồi bắn một vài tên lửa xuống thành lớn của bộ binh gần dinh”.

Họ làm đúng như thế. Sau khi họ bắn chỉ có 2 tên lửa, quân giữ thành của Diệm đầu hàng. Đối với tôi đó là một giây phút lịch sử không phải chỉ vì đã làm thay đổi được cán cân trong việc lật đổ chế độ Diệm mà lần đầu tiên, với cương vị một người không quân, tôi còn thí nghiệm được giá trị của sức mạnh không quân khi được sử dụng để yểm trợ bộ binh đang gặp khó khăn. Tôi quả quyết rằng nếu tôi không cho lệnh hai chiếc máy bay nhỏ đó cất cánh thì cuộc đảo chính đã thất bại. Sau đó trong những năm kế tiếp, sức mạnh không quân đã đóng một vai trò sống còn trong cuộc chiến tranh. Nhưng đối với tôi mọi việc đã bắt đầu từ ngày hôm ấy.

Giờ đây, ở Sài Gòn tất cả đều khá yên tĩnh, mặc dù tiếng súng nổ thỉnh thoảng vẫn còn vang dội gần căn cứ. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ hai chiếc máy bay hạ cánh một cách an toàn. Trong vòng 30 phút, quân của Khiêm đã tiến vào dinh tổng thống và cuộc đảo chính đã hoàn tất.

Vẫn còn lại hai vấn đề. Diệm và Nhu người em bị căm ghét của ông đã chạy thoát qua một đường hầm bí mật và đã biến mất trong giờ phút đó. Khiêm cho tôi biết điều này qua đây rồi lại cho biết thêm một tin tức tai hại hơn nữa. Tướng Huỳnh Văn Cao, cầm đầu các đơn vị ở vùng châu thổ sông Cửu Long và là một người cộng sự cũ của Diệm hiện đang đe dọa tiến lên phía bắc và giải toả thành phố.

Khiêm hỏi tôi trong điện thoại: “Chúng ta sẽ tiến công họ chứ?”

Tôi đáp: “Tôi không nghĩ là chúng ta sẽ cần làm điều đó. Chỉ để tôi cảnh cáo họ trước đã”.

“Tôi chỉ gửi một chiếc máy bay xuống vùng châu thổ sông Cửu Long. Máy bay này không mang bom hoặc tên lửa mà chỉ mang một lời cảnh cáo rõ rệt: dưới hình thức một bức điện mà phi công sẽ thả xuống bộ chỉ huy của Cao. Chính tôi đã thảo bức điện đó, như sau: “Hãy ở yên tại chỗ. Nếu có cuộc chuyển quân nào khả nghi, không quân sẽ ném bom xuống các anh đó”.

Thế là đủ.

Giờ chỉ còn lại một vấn đề. Diệm và Nhu ở nơi nào đây? Người Mỹ liền nhắc nhở những người làm đảo chính là để đáp lại việc Mỹ đã giúp đỡ họ trong việc này,

họ không được trả thù, gây đổ máu. Như tướng Paul D.Harkins, tư lệnh, bộ tư lệnh viện trợ quân sự Mỹ ở Sài Gòn, đã đánh điện cho Lầu Năm Góc hồi đầu tuần thì, "dù đúng hay sai thì chúng ta cũng đã ủng hộ Diệm qua tám năm dài và khó khăn. Theo tôi, nay lật ông ta xuống, đối xử không đẹp và loại bỏ ông ta thì có vẻ cũng phi lý. Hoa Kỳ đã từng là người bao bọc và người hiểu tâm sự của ông ta từ ngày ông ta lên cầm quyền và nhờ cậy chúng ta rất nhiều".

Vì bộ ngoại giao cho điều đó là phải, nên đã cảnh giác những người cầm đầu cuộc đảo chính là "không được trả thù".

Sự việc không được như thế. Cuối cùng khi chạy thoát và lẩn tránh trong một nhà thờ ở Chợ Lớn, một thành phố người Hoa nằm sát phụ thuộc thành phố Sài Gòn, Diệm đã gọi dây nói cho tướng Khiêm, vì Lodge cho biết rằng ông có thể được bảo vệ ra đi an toàn. Diệm chỉ chấp nhận đầu hàng qua điện thoại khi có bảo đảm là ông sẽ được đưa đến sân bay. Một chiếc xe bọc thép được phái đến để rước hai anh em ông ta nhưng khi họ bước lên xe thì cả hai đều bị ám sát. Đầu tiên, một người sĩ quan cảnh sát bắn vào đầu Diệm, rồi bắn Nhu. Mặc dù đã chết, Nhu còn bị những sĩ quan khác dùng dao găm đâm nhiều nhát.

Washington không công nhận ngay chính phủ mới của Minh lớn, một chính phủ mà họ đã âm thầm giúp đỡ hình thành, nhưng không phải vì đã xảy ra các vụ ám sát. Rõ ràng là ngoại trưởng Dean Rusk nghĩ rằng việc trì hoãn công nhận Minh lớn một cách chính thức có thể sẽ tạo điều kiện để chặn đứng những chỉ trích mà thế giới có thể đưa ra, cho rằng Mỹ đã can thiệp, và chặn đứng các ý kiến cho rằng Minh lớn và các tướng lãnh khác chỉ là bù nhìn của Mỹ.

Điểm này được đại sứ Lodge bình vực đến cùng, theo như tôi phát hiện ra khi một người bạn ở Mỹ gửi cho tôi một bản sao của tờ New York thời báo, trong đó, qua một cuộc phỏng vấn, Lodge nhấn mạnh rằng: "Chúng tôi không hề tham dự vào việc lập kế hoạch. Chúng tôi không hề khuyên bảo bất cứ điều gì. Chúng tôi không hề liên hệ vào (cuộc đảo chính đó) bất cứ trong vấn đề gì. Chúng tôi minh định giới hạn của chúng tôi một cách kỹ lưỡng".

Dĩ nhiên, đó là một điều vô lý, Hoa Kỳ đã liên hệ sâu xa và có thể nói rằng âm mưu đó đã có sự phê chuẩn của tổng thống Kennedy, người đã nhấn mạnh rằng phải có một chiếc máy bay đặt thuộc quyền sử dụng của Diệm để đưa ông ta ra khỏi Việt Nam. Một kẻ quá khích cũng đã giành lấy quyền phán quyết nên tổng thống Kennedy đã bị ám sát.

Khi một mình tôi đã bắt giữ được tư lệnh không quân và sử dụng quân chủng này để đưa cuộc đảo chính đến chỗ thành công thì nếu tôi có nghĩ đến việc có thể thay thế người tôi đã bắt giữ thì điều đó cũng không có gì để chỉ trích. Tôi đã không đặt vấn đề với đại tá Mai tham mưu trưởng, là người đã đứng ở cổng.

Chính Mai đã yêu cầu tôi bắt giữ đại tá Hiền, người chỉ huy của ông ta. Trong khi tôi đang làm công việc nặng nhọc khó khăn đó thì Mai, một người có tài xoay sở, khôn ngoan, len lén đi đến bộ chỉ huy đảo chính để giải thích cách ông đã "tổ chức" việc hạ bệ sĩ quan cấp trên của ông. Thế rồi ông vui vẻ đề nghị để ông lên thay thế.

Có lẽ vì không suy nghĩ nhiều về vấn đề đó nên Khiêm chấp nhận. Tôi nhận được một bức điện thẳng cấp cho tôi lên đại tá. (Trong những ngày đó chúng tôi áp dụng mô thức cấp bậc bộ binh trong không quân). Mai trở thành tư lệnh không quân.

Tôi đâm ra chán nản, nhưng thế rồi một việc kỳ lạ đã xảy ra. Đó là điều mà tôi chỉ có thể nói là sự bất bình tự phát tràn lan trong khắp các cấp của không quân, nhất là trong số những người đã từng đi bay chung với tôi, huấn luyện cùng tôi, và những người trẻ tuổi và bần khổ muốn đóng một vai trò tích cực hơn trong chiến tranh. Tôi không biết đúng ra là điều gì đang xảy ra, mặc dù tôi quá cảm thấy có một luồng dư luận ngấm ngấm kỳ lạ trong các bạn tôi. Luồng dư luận ấy mạnh mẽ đến dinh tổng thống cũng biết và chính Minh lớn cũng biết-một luồng dư luận cơ bản cho rằng tôi phải được bổ nhiệm làm tư lệnh không quân vì tôi đã đạo diễn vai trò của không quân trong cuộc đảo chính. Tôi bỏ qua tin đồn mơ hồ mà tôi nghe được, nhưng 10 ngày sau cuộc đảo chính tôi phải lái máy bay đưa Minh lớn đi dự một cuộc lễ ở bên ngoài Sài Gòn. Khi chúng tôi bước xuống máy bay, ông quay lại tôi mở rộng một nụ cười và nói: "Kỳ à, tôi đã quyết định bổ nhiệm anh làm tư lệnh không quân".

Vai trò của định mệnh trong việc quyết định cuộc sống của chúng ta thật là kỳ lạ. Đối với tôi việc thăng cấp đó mở đầu cho một cuộc sống mới. Đối với đại tá Hiền, đây là lúc kết thúc cuộc đời không quân của ông ta, vì Minh lớn đã khéo léo quyết định cho ông ta giải ngũ.

Tuy nhiên, Hiền là một phi công xuất sắc, và trong vòng mấy tháng tôi đã có thể vận dụng ảnh hưởng của tôi để tìm cho ông ta một việc làm ở hàng không Việt Nam. Không bao lâu, ông ta được giao cho lái một máy bay phản lực lớn, lãnh được nhiều tiền hơn hẳn số tiền mà chẳng bao giờ tôi hy vọng lãnh được với tư cách là tư lệnh không quân.

Chương V

1964 NĂM CỦA BẦY CUỘC ĐẢO CHÍNH

Trong gần hai năm sau cái chết của Diệm, nghĩa là cho đến lúc tôi làm

thủ tướng. Nam Việt Nam đã bị xâu xé vì hỗn loạn chính trị. Dường như chẳng có một việc gì đúng đắn cả. Thủ tướng đến rồi đi và đôi khi lại trở lại. Đảo chính là chuyện thường xảy ra nhưng, may thay, ít có đổ máu. Hết sức băn khoăn, và lo lắng muốn tạo được một tình hình ổn định, người Mỹ đã cố gắng một cách vô ích để đưa ra lời khuyên cáo có thiện chí. Nhưng có 2 nhân tố đã làm tiêu tan hết mọi nỗ lực, một là vấn đề chính trị rộng lớn, và hai là vấn đề phản ứng tự nhiên của con người đã được biểu lộ một cách rõ rệt hơn.

Vấn đề tổng quát là như thế này: vì nhấn mạnh đến sự kiện cho là tổng thống Diệm tuy bị căm ghét nhưng lại được duy trì ở chức vụ trong một thời gian khá lâu như thế, mà nay lại gạt bỏ ông ta một cách đột ngột, thì như vậy người Mỹ đã tạo ra một lỗ hổng chính trị mà chỉ có cộng sản là có thể khai thác được mà thôi. Chúng tôi không thể trám vào lỗ hổng đó vì chúng tôi không biết phải làm gì. Chúng tôi đã phải nhảy một bước nhảy vọt từ vị trí một nước thuộc địa do Pháp cai trị, để trở thành một nước tùy thuộc vào Mỹ, và sự quá độ từ độc lập kiểu Pháp sang độc lập kiểu Mỹ đã diễn ra quá nhanh chóng đến độ chúng tôi không bao giờ có cơ hội để học được kỹ thuật tự mình cai trị lấy mình mà không cần phải có sự giúp đỡ cũng như không phải chịu ảnh hưởng của người khác. Đây là một điều không mấy tốt đẹp, nhưng tình trạng phiền muộn này lại còn rắc rối thêm vì một vấn đề khác nữa. Giá mà người Mỹ đến đất nước chúng tôi với những ý kiến dứt khoát thì có thể chúng tôi đã học hỏi được nhiều. Đằng này họ đã đến với thật nhiều thiện chí, nhưng thực sự lại chẳng hiểu biết gì bất cứ vấn đề nào cần phải giải quyết, chẳng có một chính sách thực tế nào, và vì thế cho nên đã phải lẩn quẩn với những sự thích nghi tạm bợ. Và giữa việc theo đuổi một chính sách và việc áp dụng những biện pháp lại có cả một sự khác biệt lớn lao! Chúng tôi chưa bao giờ học được cách theo đuổi một chính sách mà chỉ học được nghệ thuật thật mơ hồ để áp dụng những biện pháp mà thôi. Việc ứng biến thường thường diễn ra dưới hình thức một cuộc đảo chính, đó là tất cả những gì chúng tôi có thể nghĩ ra được, ở trong một nước vẫn bị các chủng tộc khác đô hộ. Nếu những người Mỹ đầu tiên đến đây và đã dạy cho chúng tôi biết nghệ thuật cai trị, nhất là nghệ thuật thoả hiệp khi cai trị, thì hồi kết cục của tình thế hẳn đã khác biệt nhiều.

Thay vì vậy, họ tìm cách điều hành chính phủ Sài Gòn với những phương pháp của quốc hội Mỹ. Họ không thể nào hiểu được rằng không thể nào có thể đem một chiếc mặt nạ phương Tây để đặt lên một gương mặt phương Đông được. Càng cố gắng thì người ta càng thất bại như sự thất bại của cả Pháp lẫn Mỹ đã chứng minh.

Thế nên chúng tôi để mặc cho buông trôi, “áp dụng các biện pháp” đến đâu hay đó. Nhưng ngoài việc chúng tôi thiếu hiểu biết và việc người Mỹ không có chính sách rõ rệt, chúng tôi còn phải đương đầu với một vấn đề nữa là phản ứng của nhân dân càng trở nên rõ nét. Đó là phản ứng của những người Việt Nam trung bình đối với cuộc đảo chính ông Diệm, những người này vốn đã căm ghét ông Diệm trong nhiều năm và đã hoan hô sự sụp đổ của ông ta với nhiệt tình của những người tham dự một cuộc cách mạng, đến nay thì họ đã bị vỡ mộng. Dù cho sự kết liễu của chế độ Diệm được gọi là “cuộc cách mạng Tháng Mười một” nhưng đó chẳng phải là một cuộc cách mạng. Đó chỉ là một cuộc đảo chính và như vậy là khác hẳn rất nhiều.

Đảo chính quân sự là một âm mưu được tổ chức thận trọng. Còn cách mạng là do nhân dân nổi lên, khi thì tự phát, khi thì được mưu tính, nhưng lúc nào cũng liên hệ đến nhân dân. Khi Minh lớn thay thế Diệm đó là một cuộc đấu tranh giành quyền hành quân sự và chính trị, trong đó nhân dân không bao giờ được tham khảo ý kiến. Thế nhưng quân nhân lại cứ nhận bừa đó là một cuộc cách mạng, và quên rằng dù cho những người đứng ra tổ chức chống Diệm có thể khéo léo trong việc mưu tính lật đổ một đối thủ nhưng sau đó không hẳn là họ sẽ lại có đủ sức để lãnh đạo đất nước.

Còn có một lý do thứ hai làm cho tình hình mất ổn định. Hội đồng quân nhân cách mạng-cơ quan tối cao có trách nhiệm tuyển chọn thành viên chính phủ-đã không đoàn kết chặt chẽ khi chọn lựa những người lãnh đạo có hiệu năng và ủng hộ họ một cách trọn vẹn. Những thành viên trong Hội đồng không có cùng một lý tưởng và cùng theo đuổi những chính sách như nhau, họ là những người chính trị hoạt đầu chứ không phải những người có lý tưởng. Họ trung thành với sự nghiệp bản thân trước hết, chứ không phải với đất nước. Lúc đó tôi không ý thức được điều này một cách đầy đủ nhưng sau này, khi làm thủ tướng, tôi mới thấy và hiểu được họ nhiều hơn nữa. Các thành viên trong Hội đồng quân nhân cách mạng bắt đầu cãi vã nhau hầu như ngay sau đó, và vào giữa tháng Giêng những người muốn tìm cách thăng quan tiến chức đã chuẩn bị một cuộc đảo chính khác.

Người đứng đằng sau việc đó chính là tướng Nguyễn Khánh, một nhân vật khổ người thấp, vui tính, để chòm râu dê và thích đội bê-rê dù màu đỏ. Ông thích nói câu:

“Tôi là một người lính”, mà quả đúng vậy. Trong những năm ngoài hai mươi tuổi, ông đã từng làm du kích chiến đấu chống Pháp. Mẹ ông mở một quán rượu

ở Đà Lạt, còn di ghè ông là một ca sĩ danh tiếng của Việt Nam về nhạc tình cảm ai oán.

Khánh là một người bạn cố tri và tôi mến ông ta. Lần đầu tôi được nghe việc dự định đảo chính vào thượng tuần tháng Giêng khi Khánh vô ý-hầu như là quá cầu thả-nói rằng ông không hài lòng về phương thức Minh lớn lãnh đạo đất nước. Ông không nói gì về việc sắp xếp một cuộc đảo chính, nhưng ông ta muốn thăm dò phản ứng của tôi, và trên cơ bản tôi đồng ý với Khánh. Tôi cũng không hài lòng về Minh lớn. Dù sao đi nữa tôi cũng thuộc về thể hệ trẻ, như Khánh, và dù tôi đã có làm nhiệm vụ của tôi trong việc lật đổ Diệm, nhưng tình trạng của chúng tôi cũng không khả quan gì hơn trước. Cũng vẫn những khuôn mặt cũ quanh bàn nội các. Chẳng khác gì đảo một bộ bài cũ vậy. Cuộc đảo chính Diệm xảy ra ngày 1 tháng Mười một, và vào cuối tháng Giêng thì Khánh lại lên nắm quyền. Xét theo ý nghĩa rất sôi động của từ "đảo chính" thì đây không phải là một cuộc đảo chính vì tướng Khánh và những người theo phe ông chỉ đã kích Minh lớn và tố giác ông này và những người cùng cánh với ông ta trong Hội đồng quân nhân cách mạng, là có tư tưởng trung lập.

Minh lớn và những thành viên hàng đầu trong nội các đều bị lật đổ. Trong đêm đảo chính tôi không có mặt ở căn cứ, nhưng bảy giờ sáng hôm sau một sĩ quan trong đơn vị gọi tôi lên và báo: "Tôi nghĩ có chuyện đã xảy ra; và đại tá nên trở về căn cứ". Tôi vội vàng trở về, thế cũng may vì trong vòng nửa giờ sau đích thân Khánh gọi tôi và nói: "Này Kỳ, Minh lớn và phần lớn các thành viên trong chính phủ các ông đã bị lật đổ. Anh có theo tôi không?". Tôi nói với ông ta là có. Từ giờ phút, Khánh chắc chắn là thành công vì không còn phải lo ngại gì về phía không quân nữa.

Năm 1964 giống như một trò đánh đu chính trị điên rồ, với bảy lần thay đổi chính phủ. Lật Minh lớn rồi, Khánh lại bổ nhiệm Minh lớn làm Quốc trưởng (theo sự khẩn khoản của Mỹ), trong khi đó Khánh làm Thủ tướng, lẽ dĩ nhiên là với nhiều quyền hành hơn. Nhưng vào tháng Tám, Minh lớn lại bị lật đổ và Khánh lên làm Quốc trưởng. Một tháng sau, Minh lớn lại làm Quốc trưởng và Khánh lại làm Thủ tướng một lần nữa.

Trong thời gian đó, Khánh và tôi không được lòng người Mỹ vì chúng tôi đã thúc hối họ đẩy mạnh chiến tranh. Người Mỹ đã có kế hoạch dự phòng cốt để làm chính việc đó, chủ yếu là vì họ không tin tưởng chính phủ Khánh và nghĩ rằng họ phải giữ một vai trò to lớn hơn trong việc chỉ đạo chiến tranh.

Nhưng, vào đầu năm đó, khi Khánh yêu cầu Bộ trưởng quốc phòng Mc Namara cho khởi sự tiến công miền Bắc thì Mc Namara lảng tránh và nói rằng một hành động như thế có thể chỉ là để bổ sung chứ không phải để thay thế cho hoạt động của Nam Việt Nam chống lại cộng sản ở miền Nam dầu sao ông cũng

không loại bỏ hẳn khả năng đó.

Thế rồi vào tháng Bảy, Khánh nói chuyện trước một cuộc tập hợp ở Sài Gòn và phát động một chiến dịch "Bắc tiến", kêu gọi chúng tôi đưa chiến tranh lên phía bắc vĩ tuyến 17. Cũng trong ngày hôm đó tôi nói với một phóng viên về nhu cầu phải ném bom những đường mòn ở bên Lào được Việt cộng sử dụng để xâm nhập người và đưa đồ tiếp tế vào miền Nam.

Người Mỹ điên tiết vì chúng tôi-không phải vì chúng tôi quá táo bạo, nhưng là vì họ đã có kế hoạch cho cả hai loại hành động đó. Lầu Năm Góc đã thảo một phương án cho một cuộc chiến tranh công khai chống miền Bắc từng bước một, có cả việc ném bom những mục tiêu đặc biệt, và đã bắt đầu bố trí các máy bay B57 ở bh. Sau khi thám sát bằng các máy bay U2, họ đã chuẩn bị một danh sách gồm có 22 mục tiêu nằm bên trong đất Lào cần phải ném bom trong một chiến dịch mang ám hiệu "Barrel Roll".

Họ tố giác rằng tôi đã để lọt tin tức về Barrel Roll ra ngoài và không hề tin khi tôi thề là không hay biết gì về các kế hoạch của họ. Họ tố giác rằng Khánh đã không giữ lời hứa với Mc Namara sau khi đã được cảnh giác là đừng nên mở chiến dịch đánh miền Bắc.

Đại sứ Maxell Taylor sợ rằng nếu không có hành động gì tiếp theo sau lời kêu gọi "Bắc tiến" thì Nam Việt Nam sẽ thành ra bất mãn với quân đội Hoa Kỳ. Đặc biệt là ông ta sợ rằng một trong những phi công của tôi có thể cất cánh bất cần phép tắc và ném bom xuống Hà Nội, như vậy sẽ làm cho cuộc chiến lan rộng. Nhưng với sự hỗn loạn đang xảy ra thường xuyên trong chính phủ Nam Việt Nam nên tôi không tin rằng những lời nói của Khánh hoặc của tôi lại có thể tác hại được gì.

Đến tháng chín, Khánh gần như bị lật đổ lần nữa. Thật thế, tôi đã cứu ông ta. Hôm sáng chủ nhật 13, một ngày tôi còn nhớ rõ vì đó là lần đầu tiên tôi đưa Mai, cô vợ tương lai của tôi, đi ra ngoài du ngoạn trong một ngày. Tôi lái xe đưa nàng ra khỏi Sài Gòn để thăm sân bay Biên Hoà, 35 dặm về phía bắc. Trên đường đi, người sĩ quan cận vệ của tôi bàn về chuyện một số quân lính đang di chuyển, nhưng có lẽ vì có mặt Mai bên cạnh, nên lúc ấy tôi chẳng chú ý mấy.

Tuy nhiên, khi chúng tôi đến Biên Hoà thì sự kiện đã được ghi nhận. Tôi gọi Bộ tư lệnh của tôi ở Sài Gòn yêu cầu đưa một chiếc trực thăng để đón Mai và tôi, và ra lệnh cho máy bay chiến đấu ném bom cất cánh để trinh sát.

Khi liên lạc với tôi bằng vô tuyến, các phi công cho biết: "Quân lính đang tiến vào Sài Gòn. Xin chờ lệnh của chuẩn tướng".

Tôi bảo họ là thử xem là quân của ai và họ báo cáo lại đó là quân của tướng Dương Văn Đức, tư lệnh vùng sông Cửu Long.

Tôi biết Đức và bỗng nhiên tôi cảm thấy băn khoăn vì cũng có phần nào trách nhiệm. Rõ ràng là Đức đang muốn tìm cách nắm lấy quyền hành và một tuần lễ trước đó, Đức và tôi có nói chuyện về Khánh, ông này đã tỏ ra những dấu hiệu là muốn trở thành một nhà độc tài. Thực ra, tôi có nói: "Cần phải có một biện pháp gì với ông ta mới được". Đức cho rằng nhận xét của tôi hàm ý nhiều hơn là những gì tôi đã nói, thế là ông ta đã đem một sư đoàn cùng với xe tăng để đảo chính mà không hề báo trước. Khi đôi đáp trực thăng xuống Sài Gòn thì Đức đã kiểm soát gần hết thành phố, kể cả Bộ Tổng tham mưu và Đài phát thanh.

Tôi biết ông muốn được không quân của tôi ủng hộ, nhưng rồi tôi nghe được giọng nói của tướng Lâm Văn Phát trên đài phát thanh. Là một người bạn của Đức, ông này có nhiều lời tuyên bố mà tôi chẳng thích. Mục đích được ông ta đưa ra là nhằm phục hồi lại triết thuyết của Diệm và ông ta cũng muốn dựa vào uy tín sẵn có của Diệm.

Tôi không tin tưởng Phát. Khi thấy là ông ta đang hành động cùng với Đức tôi đã gọi và báo cho Đức biết: "Trung tướng đã hành động theo một phương thức mà tôi không thể nào ủng hộ được. Giải pháp khôn ngoan nhất là trung tướng nên quay trở về".

Thay vì thế, ông ta đã đưa xe tăng đến vây quanh căn cứ không quân của tôi. Khi xe tăng tiến đến vị trí thì trời đã tối nhưng nền trời sáng lên vì hoả châu. Tôi đi ra vòng đai, tìm người chỉ huy của các toán xe tăng và cảnh cáo: "Nếu anh cho xe tăng tiến lên một bước nữa là tôi sẽ cho ném bom". Các xe tăng án binh bất động. Binh chủ này không có hiềm khích với không quân và thực sự họ không hiểu chuyện gì đã xảy ra.

Sáng ra, tôi lại gọi Đức và bảo ông ta: "Đã đến lúc trung tướng nên từ bỏ ý định. Đây là lời nói cuối cùng của tôi. Nếu trung tướng không rút lui, tôi sẽ ném bom xuống Bộ chỉ huy của trung tướng".

Ông ta đành bỏ cuộc.

Trong thời gian đó, Việt Nam không những chỉ tiến hành chiến tranh nhưng còn chuẩn bị một cách chậm rãi để có một lúc nào đó, quân đội sẽ trao quyền hành lại cho phía dân sự. Tôi tán thành đường lối này, miễn là có những người dân sự đầy đủ khả năng. Nhưng điều khó khăn là dường như mọi việc quanh chúng tôi đều được người lớn tuổi quyết định. Khi Thượng hội đồng quốc gia gồm có chín

người, được thành lập vào tháng chín 1964, để soạn thảo một hiến pháp mới, như là bước đầu có thể tiến tới chế độ dân sự, thì ông chủ tịch, bác sĩ Phan Khắc Sửu đang ở cuối tuần chín chục.

Khi Thượng hội đồng quốc gia bắt đầu hoạt động, hội đồng quân nhân cách mạng chấp thuận cho tướng Khánh từ chức Thủ tướng; Trần Văn Hương, một thầy giáo 61 tuổi, cựu đô trưởng Sài Gòn, thay thế ông làm thủ tướng. Tất cả đều là giải pháp tạm thời cho dân khi hình thành Hiến pháp và tổ chức được các cuộc bầu cử. Khánh vẫn chỉ huy quân đội.

Hương là một người mang lại tai hoạ. Ông ta không có nghị lực, không nhìn xa thấy rộng và tệ hại hơn hết là không có can đảm khi đương đầu với hàng nghìn vạn người gây rối phá phách trên đường phố Sài Gòn, chống lại chính phủ nhu nhược và bất lực của ông ta.

Ý kiến thành lập Thượng hội đồng quốc gia quả là tuyệt diệu hoặc có thể được như thế nếu chúng tôi không phải đang tiến hành một cuộc đấu tranh một mất một còn để chống lại cộng sản, vài tuần lễ sau, người ta thấy rõ là thượng hội đồng quốc gia chỉ có những ý nghĩ viển vông mà thôi. Hội đồng quá già nua đang đến độ ở các quán rượu Sài Gòn người ta gọi đó là viện bảo tàng Tối cao quốc gia. Nhưng lúc đó ít ra là tôi cũng đã làm được một điều gì, trong khi trước kia những người trẻ tuổi vẫn chỉ ngồi yên để nhìn những người già muốn làm gì thì làm. Lý do của sự thay đổi này cũng đơn giản thôi. Từ khi tôi ngăn chặn được cuộc đảo chính của Phát chống lại Khánh, tôi đã trở thành một loại lãnh tụ không chính thức của nhóm sĩ quan trẻ, dám nói những điều mình nghĩ mà không sợ sệt. Một nhà báo đặt cho chúng tôi danh hiệu là "nhóm tướng trẻ". Tên gọi này còn được nhắc đến mãi.

Hồi bấy giờ các tướng trẻ họp lại hầu như hàng ngày, thường thường sáu bảy sĩ quan cấp cao, không khi nào trên 10 người. Có lúc chúng tôi họp ở bộ chỉ huy phòng dù của tướng Thi, có lúc ở văn phòng của tướng Nguyễn Hữu Cồ, phần lớn là ở căn cứ không quân nơi tôi trú ngụ. Khánh cũng đích thân đến sự các cuộc họp thảo luận của chúng tôi. Tại một cuộc họp như thế ở Bộ Tổng tham mưu vào giữa tháng Mười hai 1964, Khánh nói một vài thành viên trong Thượng hội đồng quốc gia đang âm mưu giành tất cả quyền hành!". Chúng tôi biết rằng không thể tin tưởng được vào Minh lớn và một người-Tôi nghĩ đó là Thi-đã la lên "chúng tướng chúng là gì đây?". Một người khác la to: "Hốt chúng đi là xong!".

Chúng tôi biểu quyết bằng cách đưa tay và ngay lúc ấy chúng tôi quyết định tại chỗ là sẽ bắt giữ họ. Tôi còn nhớ lúc đó vào khoảng chập tối và tướng Cồ (sau này là thành viên trong nội các của tôi cho đến khi tôi giải nhiệm ông ta vì tham ô) nhìn vào đồng hồ tay và nói: "Đã muộn rồi. Đến lúc phải lừa gà và bò vào chuồng rồi".

Không có gì khó khăn. Khánh cầm đầu các lực lượng vũ trang, tôi hoàn toàn kiểm soát không quân. Những người khác kiểm soát lực lượng đặc biệt, thủy quân lục chiến, nhảy dù. Tôi cho tìm những sĩ quan cấp nhỏ, cung cấp chi tiết, thế là họ cho quân cảnh đi bắt Minh lớn và 4 người khác nữa tại nhà của họ. Ngày hôm sau, tôi lái máy bay đưa họ đi Pleiku ở cao nguyên, tại đây họ bị quân thúc tại gia một cách bí mật trong một thời gian.

Trong đêm đó tất cả chúng tôi đều ở lại trong doanh trại tại Bộ Tổng tham mưu, và tôi chưa ra lệnh để lấy máy bay đưa những người bị bắt giữ lên phía bắc, thì điện thoại đã reo lên. Toà đại sứ Mỹ muốn nói chuyện với Khánh. Chúng tôi theo dõi trong khi Khánh chăm chú nghe, thỉnh thoảng nói lên những tiếng: "có" hoặc "không" một cách vô thưởng vô phạt. Nhưng cuối cùng, sau khi đặt ống nghe xuống, ông quay sang nói với chúng tôi: "Đại sứ Taylor muốn gặp tất cả chúng ta tại đại sứ quán Mỹ, ngay bây giờ. Nhưng tôi không đi. Tôi có thể nói với các anh như thế. Trong các anh có ai đại diện tôi không?" Không ai tình nguyện cả. Khánh quay sang tôi nói: "Này Kỳ, anh là lãnh đạo của nhóm tướng trẻ, anh nên đi đi". Thiệu và Thi đồng ý đi cùng với tôi. Đô đốc Chung Tấn Cang cũng thế.

Chúng tôi không khi nào thực sự tha thứ Khánh về việc ông ta lẩn tránh không chịu dự cuộc họp ở toà đại sứ vì đó là những giờ phút khó chịu vô cùng.

Tướng Maxwell Taylor, đại sứ Mỹ tại Sài Gòn trong những năm 1964 và 1965, là một con người đáng tiêu biểu của West Point, ông ta có một thành tích chiến tranh xuất sắc, vì không những ông đã từng chỉ huy một sư đoàn không vận tham dự vào việc giải phóng châu Âu mà còn chỉ huy đạo quân thứ 8 ở Triều Tiên. Dù có học vấn uyên thâm và rất nhiều huy chương nhưng không khi nào ông có thể quên được rằng ông không còn ở trong quân ngũ với tư cách một tướng lĩnh nữa. Bộ thường phục trắng giản dị và trang nhã của ông đã không sao che đậy được phong thái quân sự của ông khi ông thuyết giảng cho chúng tôi. Taylor thuộc về loại người luôn luôn thuyết giảng cho người khác chứ không phải là để nói chuyện với họ.

Tất cả chúng tôi kéo vào văn phòng của ông, một gian phòng nhìn xuống sân nhỏ có một cây me khổng lồ mà có một đại sứ đã nói đó là tượng trưng cho sức mạnh của Mỹ ở Việt Nam. Taylor ra hiệu mời chúng tôi ngồi và bắt đầu một cách rất xẵng: "Tất cả các ông đều nói được tiếng Anh chứ?" Chúng tôi gật đầu, mặc dù trên thực tế, thì kém về Anh ngữ.

Taylor nói: "Được rồi". Trong bữa cơm tối tại nhà tướng Westmoreland, tôi có nói với cả quý vị là người Mỹ chúng tôi đã chán ngấy các cuộc đảo chính lắm rồi. Quả thật tôi đã phí lời nói một cách vô ích".

Lúc đầu khó mà nghe được giọng nói của ông ta, mãi sau tôi mới làm quen được với giọng điệu lạ tai đó. Dù nói được tiếng Pháp lưu loát, nhưng ông đã nhất định nói bằng tiếng Anh, và trong lúc ấy, tôi nghĩ rằng ông đang than phiền là chúng tôi không thích bữa ăn tối tại nhà Westmoreland. Tôi vui vẻ nói: "Nhưng bữa ăn đó thực là tuyệt mà".

Taylor nhìn một cách sững sốt trong một lúc rồi lờ câu nói cắt ngang của tôi đi. Ông lặp lại: "Tôi nói với các ông là chúng tôi đã chán các cuộc đảo chính. Quả thật tôi đã phí lời một cách vô ích". Thế rồi, với một cố gắng nhẹ nhàng để mỉa mai một cách chua cay, ông nói thêm "có lẽ tôi nói tiếng Pháp một cách rành rành vì rõ ràng quý vị không hiểu. Tôi nghĩ tôi đã trình bày rõ ràng là tất cả các kế hoạch quân sự của chúng ta đều tùy thuộc vào sự ổn định của chính phủ. Bây giờ quý vị-ông nhìn thẳng vào tôi-đã làm nát bét cả rồi. Chúng tôi không thể nào yểm trợ quý vị mãi mãi được nữa nếu quý vị cứ làm ăn như thế này mãi". Chẳng một ai nói lên được một lời nào nhưng rồi ông lại nhìn chúng tôi và hỏi: "Người nào đại diện cho nhóm này đây?" "Quý vị có một người phát ngôn không".

Tự biết rằng mình là người nói được tiếng Anh khá nhất tôi đáp: "Tôi không phải là người phát ngôn của nhóm, nhưng tôi nói được tiếng Anh. Tôi sẽ giải thích tại sao đêm qua lực lượng vũ trang đã hành động như thế. Thưa ông đại sứ, chúng tôi ý thức được trách nhiệm của chúng tôi, và chúng tôi ý thức được sự hy sinh mà nhân dân chúng tôi đã chịu đựng trong 20 năm qua. Và làm thế nào để đoàn kết được khi mà ngày nào cũng có tin đồn đảo chính? Chúng tôi biết rằng những tin đồn do các thành viên trong thượng hội đồng quốc gia đưa ra, và đó là điều mà ông đại sứ không biết".

Tôi chậm rãi giải thích cho ông Taylor về những dấu hiệu mà chúng tôi đã thấy trong nhiều tháng qua, những dấu hiệu cho thấy có một sự rạn nứt trong quân đội có thể tai hại cho Việt Nam. Tôi nói cho ông rõ về một bức thư của một thành viên trong thượng hội đồng quốc gia gửi cho thủ tướng, cảnh giác thủ tướng quốc gia không thể làm chủ vì có hiến pháp. Các thành viên trong hội đồng phải chứng tỏ rằng họ muốn chiến đấu". Về điều này, tôi nói thêm: "Có vẻ như thượng hội đồng quốc gia không muốn có đoàn kết. Hội đồng này không muốn chiến đấu chống cộng sản".

Rồi tôi hỏi đại sứ: "Tại sao đại sứ cho rằng chúng tôi cần phải loại bỏ các tướng lãnh như Minh lớn? Chỉ vì họ có cơ hội mà lại làm không nổi việc".

Tôi nói, nhóm tướng trẻ đã mất 6 giờ để đi đến quyết định bắt giữ không những một vài thành viên trong Thượng hội đồng quốc gia mà còn bắt cả những lãnh tụ bất hảo của sinh viên, những lãnh tụ của uỷ ban cứu nguy dân tộc mà đa số là cộng sản.

Tôi chậm rãi nói thêm: "Nhưng, chúng tôi không có tham vọng chính trị. Chúng tôi muốn có lực lượng vũ trang hùng mạnh, thống nhất, và ổn định để hậu thuẫn cho cuộc chiến đấu, và một chính phủ ổn định. Quốc trưởng Sừ đồng ý với chúng tôi. Chúng tôi làm những gì phải làm, vì lợi ích của đất nước chúng tôi. Giờ đây, riêng cá nhân tôi, tôi sẵn sàng trở về đơn vị để chiến đấu".

Taylor nói: "Tôi rất kính trọng lòng thành khẩn của quý vị nhưng bây giờ tôi muốn nói đến hậu quả của những điều mà quý vị đã làm". Rồi, nhìn thẳng vào tôi, ông nói rất chậm rãi: "Trước nhất là ông không thể trở lại đơn vị được đâu, tướng Kỳ ạ. Bây giờ quý vị đã vướng mắc quá nhiều về chính trị rồi. Đây là một cuộc đảo chính quân sự đã làm tiêu tan quá trình hình thành chính phủ mà quân đội đã làm được hồi mùa thu rồi bằng một hành động có tính chính trị được thế giới hết sức ngưỡng mộ".

Taylor hỏi có người nào trong chúng tôi muốn tham chính và thay thế quốc trưởng Sừ hoặc thủ tướng Hương hay không. Khi tôi trả lời là không và nói thêm rằng người ta sẽ cho đó là một cuộc đảo chính quân sự thì Taylor vặn lại: "Dù sao người ta cũng sẽ nói như thế". Có ai trong chúng tôi muốn hạ bệ Hương không? Chúng tôi đồng thanh đáp "không". Chúng tôi có cộng tác với ông ấy không? Chúng tôi lại đáp "không". Chúng tôi không tranh chấp với Hương-dù cho ông ta hoàn toàn bất lực nhưng chúng tôi tranh chấp chống lại những tác động gây chia rẽ trong lực lượng vũ trang. Quân đội là quan trọng hơn cả, và chúng tôi muốn đoàn kết chứ không muốn âm mưu mờ ám để thăng quan tiến chức.

Taylor vẫn cứ tiếp tục nói với chúng tôi như là những học sinh lang thang bị bắt gặp đang trộm quả trong một vườn cây ăn trái, ông nói thêm: "Sau vụ này tôi không biết chúng tôi có còn tiếp tục ủng hộ quý vị nữa hay không. Tại sao quý vị không nói trước với bạn bè của quý vị trước khi hành động? Tôi tiếc là phải nói thẳng hôm nay, nhưng chúng tôi có quá nhiều điều đáng lo ngại. Các ông đã đập bể quá nhiều đĩa rồi và bây giờ chúng tôi phải làm cách nào để sắp xếp tình trạng hỗn độn này đây".

Tôi muốn la lên: "Đó là đĩa bẩn", nhưng tôi đã thay đổi ý kiến. Khi chúng tôi ra đến xe ô tô thì Thiệu nổi cáu và muốn triệu tập ngay một cuộc họp báo, và sẽ cho thế giới biết cách thức của một ông đại sứ Mỹ đã đối xử với những tướng lãnh cấp cao của Việt Nam như là với những đứa bé dần dợn. Tôi đưa ra ý kiến: "Ta không nên làm thế, anh Thiệu à. Việc đó chẳng đưa ta đến đâu hết, chẳng có lợi gì cả. Chúng ta nên tập trung vào cuộc chiến tranh thì hơn".

Lý do là, trong suốt khoảng thời gian đó, vẫn phải tiến hành chiến tranh và mặc

dù Taylor đã nhận xét một cách ngớ ngẩn là tôi không thể trở về đơn vị được, tôi cũng đã tham dự một trận tập kích ném bom ở miền Bắc trong vòng mấy tuần lễ sau cuộc gặp gỡ ê chề của chúng tôi. Khi tôi dẫn đầu một phi tuần máy bay của Nam Việt Nam trong chiến dịch "Flaming Dart I" (Phi tiêu rục lửa I). Đó là chuyến tập kích trả đũa đầu tiên, tiến công Bắc Việt Nam do tổng thống Johnson ra lệnh và xảy ra vào tháng hai 1965.

Từ lâu, người Mỹ đã nghĩ đến việc trả đũa bằng không quân, nhất là vì cuộc chiến tranh tiến triển chậm do sự xáo trộn chính trị ở Sài Gòn gây ra. Khi Việt cộng cài bom ở Brinke, một khu cư xá sĩ quan ở Sài Gòn làm chết 2 người Mỹ và bị thương 58 người, thì hội đồng tham mưu trưởng liên quân Hoa Kỳ đã hối thúc cho trả đũa ngay, nhưng tổng thống đã từ chối không cho phép.

Nhưng khi cộng sản tấn công khu cố vấn quân sự ở Pleiku trên cao nguyên và trại Holloway, một căn cứ trực thăng của Hoa Kỳ ở gần đó, làm chết 9 người Mỹ và bị thương 76 người, tổng thống quyết định phải có một sự "phản ứng thích nghi và phù hợp". Máy bay của cả Mỹ lẫn Nam Việt Nam đều phải cho cộng sản một bài học hữu ích và mục tiêu được chọn lựa là Đồng Hới, một cơ sở huấn luyện du kích ở phía bắc vĩ tuyến 17.

Một buổi chiều chủ nhật, khoảng trên 12 giờ sau biến cố Pleiku, tôi dẫn đầu phi tuần Nam Việt Nam bay lên không, nhưng khi chúng tôi vượt quá đám mây dày đặc trên Đồng Hới tôi bắt gặp máy bay Mỹ đã hoạt động cất cánh từ những tàu sân bay Coral Sea và Hancock của hạm đội bảy.

Cả thảy có 19 chiếc-máy bay A4 Skyhawk và máy bay phản lực F8 Crusader của hải quân Hoa Kỳ-đang nã bom đạn xuống quân cộng sản. Để tránh đụng nhau, tôi phải dẫn phi tuần đờ nơi khác và tìm được một mục tiêu khác trong vùng Vĩnh Linh để ném bom xuống đó, vì dường như không còn chỗ để trừng phạt mục tiêu kia thêm nữa. Sau đó tôi được biết mục tiêu này là bộ chỉ huy của một trung đoàn phòng không, và họ đã bắn rất ác liệt. Trong 24 chiếc máy bay do tôi chỉ huy, chiếc nào cũng bị dính đạn. Chính chiếc máy bay của tôi cũng bị bốn phát đạn bắn trúng, trong đó có một phát sượt qua thân tôi khi tôi đưa tay lên để che mặt theo phản xạ. Tôi tìm ra được viên đạn đó để đem về cho vợ tôi. Trong số các phi công của tôi có hai người bị bắt buộc phải nhảy dù xuống biển. Tất cả các phi công Việt Nam trong cuộc tập kích đó đều là những người tình nguyện.

Dĩ nhiên là việc đó không được Washinton phân nhiệm cho chúng tôi, và hành động của tôi đã tạo ra một ít va chạm giữa Washington và Sài Gòn khi đô đốc Grant Sharp, tư lệnh các lực lượng Hoa Kỳ tại Thái Bình Dương báo cáo cho hội đồng tham mưu trưởng liên quân. Tôi không phải mất ăn mất ngủ về chuyện đó vì tôi biết rằng tôi có một quyết định hợp lý vào lúc bấy giờ.

Trong bất cứ trường hợp nào cuộc tập kích trả đũa cũng không phải là nhiệm vụ độc nhất, ăn miếng trả miếng như đã được dự tính, bởi vì quân cộng sản lại tiến công doanh trại khác của Hoa Kỳ-ở Qui Nhơn và Johnson ra lệnh mở một cuộc tập kích trả đũa thứ nhì, "Flaming Dart II". Thế là việc này trực tiếp dẫn đến "chiến dịch Rolling Thunder" (Sấm rền), chiến sĩ chiến tranh kéo dài bằng không quân của Mỹ.

Ban đầuu Rolling Thunder được dự trù khởi sự vào ngày 20-2-1965 nhưng phải hoãn lại vì tướng Phát tìm cách làm một cuộc đảo chính khác và cũng vì có một sự rắc rối lớn lao đối với tướng Khánh.

Chương VI **NHÓM TƯỚNG TRẺ CON ĐƯỜNG ĐƯA ĐẾN CHÍNH QUYỀN**

Vào đầu năm 1965 ai cũng thấy rõ là thủ tướng Hương đang đưa Việt Nam đi đến chỗ sụp đổ, vì vậy mà đến cuối tháng giêng Hội đồng quân lực (hội đồng này được thành lập để thay thế cho hội đồng quân nhân cách mạng) với sự đoàn kết chặt chẽ hơn kể từ khi Minh lớn ra đi, đã quyết định giải nhiệm thủ tướng Hương. Việc này đã không làm cho ai phải xúc động. Quyết định giải nhiệm Hương đã được Hương chấp nhận một cách hoan hỉ và có lẽ còn được Hương biết ơn nữa là khác (!) và tướng Khánh đã lại lên cầm quyền.

Một việc không may là tướng Khánh đang biến chất. Nếu thực sự quyền lực làm hư hỏng con người thì quyền lực thực sự cũng còn làm cho con người bị mê hoặc nữa. Tất cả chúng ta đều đã thấy Diệm sống trong một thế giới ảo tưởng như thế nào rồi. Lúc ấy đã có dấu hiệu trước mắt là Khánh đang trở nên độc tài hơn. Khánh đã không lạm dụng quyền hành của mình như Diệm trước kia. Khánh đã không làm điều gì sai trái nhưng cũng tệ hại như vậy-Khánh đã chẳng làm được việc gì đúng cả.

Nhóm tướng trẻ lúc bấy giờ chính là quyền lực sau ngai vàng, và chẳng mấy chốc, họ đã thấy cần phải cho Khánh biết là Khánh đang để mất sự ủng hộ của dân chúng và sự kính trọng của quân đội đối với ông ta.

Không bao lâu sau một phi vụ đánh bom của tôi, tôi đã đến gặp Khánh tại phủ thủ tướng. Tôi có thể đến gặp Khánh bất cứ lúc nào, bởi vì không những tôi là những người bạn cũ-mà giữa chúng tôi đã không bao giờ có bất cứ một sự hiềm khích nào-nhưng cũng bởi vì Khánh nhận thấy là ông

ta phải cần đến sự ủng hộ của nhóm tướng trẻ. Chính vì sự ủng hộ này mà tôi đến gặp Khánh để cảnh cáo Khánh. Chúng tôi đã nói chuyện riêng với nhau.

Tôi biết Khánh là một người hoạt động chính trị hết sức thủ đoạn, nhưng đôi khi người ta cũng có thể quá khôn ngoan, và lúc ấy tôi đã nghĩ rằng đó là trường hợp của Khánh. Sự tranh giành gay gắt đã nổ ra giữa Công giáo và Phật giáo, giữa những phe phái chính trị kình địch, và Khánh hình như đã cố ý đổ thêm dầu vào những ngọn lửa bất mãn này. Tôi nói với Khánh: "Đối với bọn thực dân làm như vậy là đúng, họ thích chia rẽ chính trị, nhưng trung tướng không phải là thực dân, trung tướng là thủ tướng của Việt Nam và trung tướng phải làm mọi việc để cho đất nước chúng ta có sự đoàn kết". Tôi nói thêm: "Trung tướng phải nghe tôi, chúng tôi muốn ủng hộ trung tướng, nhưng nếu trung tướng muốn được sự ủng hộ đó thì xin trung tướng đừng có dùng thủ đoạn chính trị".

Tôi lại tiến thêm một bước nữa và nói: "Trung tướng phải cứng rắn hơn và phải dùng biện pháp mạnh để chặn đứng các cuộc biểu tình xuống đường vì các cuộc biểu tình này đi ngược lại quyền lợi của Tổ quốc". Lúc ấy tôi liên tưởng đến một trường hợp, là Khánh đã gửi quân đội đi đàn áp một cuộc biểu tình nhưng lại cấm không cho họ mang súng có nạp đạn. Gửi một người lính không có vũ khí để đàn áp đám đông ngang ngược bất chấp luật pháp thì có ích lợi gì? Tôi đã nói để kết thúc: "Nếu trung tướng không thể cứng rắn hơn thì trung tướng nên từ chức. Nếu không trung tướng sẽ bị cả nước quở trách và con cháu trung tướng phải ô nhục vì trung tướng".

Khi tôi ra đến cửa, Khánh mỉm cười và nói: "Tôi hiểu anh muốn gì anh Kỳ-nhưng anh nên nhớ, anh còn trẻ và đang còn hăng...".

Tôi đã nhận thấy ngay là Khánh sẽ không làm gì cả. Tôi nói tiếp: "Tôi chỉ nói với trung tướng điều gì chúng tôi đang cảm nghĩ-điều mà đất nước này đang cảm nghĩ mà thôi, chúng tôi còn trẻ nhưng Nhóm tướng Trẻ mới là nhịp đập của trái tim đất nước này".

Bây giờ nhìn trở lại chuyện ngày trước, tôi có thể thấy được là Khánh đã không bao giờ thực sự tin tưởng là giới trẻ chúng tôi có đủ quyết tâm để bắt buộc bất cứ chính phủ nào làm theo yêu cầu của chúng tôi. Do đó mà Khánh đã không sửa đổi gì cả.

Không bao lâu sau cuộc nói chuyện kể trên, một vài người trong Nhóm tướng Trẻ quyết định là Khánh phải rời khỏi chính quyền. Chính tôi đang chuẩn bị đi xuống khu đồng bằng sông Cửu Long để thăm binh sĩ thuộc quân đoàn IV do Thiệu, trong Nhóm tướng Trẻ của chúng tôi chỉ huy. Khánh có ý định nghỉ đêm tại tổng hành dinh của sư đoàn 9 ở Cần Thơ và tôi đã gọi điện thoại cho Thiệu nói rằng: "Chúng ta phải làm một cái gì. Đất nước đang đi vào chỗ bế tắc. Bây giờ chúng ta được dịp Khánh không có mặt ở thủ đô, chúng ta nên tiến công. Tôi sẽ bay xuống Cần Thơ trong một chiếc máy bay riêng khi Khánh rời Sài Gòn, và chúng ta sẽ đặt kế hoạch bắt giữ Khánh".

Sau khi bàn luận xong các kế hoạch đảo chính với Thiệu, tôi có nói với ông ta: "Bây giờ tôi sẽ bay về Sài Gòn và nói với các tướng Trẻ khác về kế hoạch của chúng ta. Không nên làm bất cứ việc gì cho đến khi tôi được sự đồng ý của họ. Chừng đó tôi sẽ gọi điện thoại cho anh".

Tôi đã hết sức ngạc nhiên là các tướng trẻ khác đã không đồng ý. Một số các tướng trẻ cho rằng chúng tôi hành động quá hấp tấp. Và chưa phải lúc để làm một cuộc đảo chính. Vì vậy mà kế hoạch bắt giữ Khánh đã bị huỷ bỏ.

Tuy nhiên, trong vòng mấy ngày số phận của Khánh đã do tướng Phát định đoạt khi tướng Phát mưu toan một cuộc đảo chính khác vào ngày 12 tháng 2. Mặc dù cuộc đảo chính này thất bại, nhưng Khánh đã đủ khôn ngoan để nhận thấy ý nghĩa của những điềm bất thường rồi.

Vào lúc 11 giờ 30 sáng ngày 19 tháng 2, năm 1965, tôi đang ở nhà đánh mạt chược với sáu phi công khác thì Khánh gọi điện thoại cho tôi và nói: "Tôi nghĩ là đang có chuyện lộn xộn xảy ra, có rất nhiều xe tăng đang di chuyển".

Tôi nói với mấy phi công của tôi, "các anh trở về phi đoàn lấy máy bay, bay lên xem có chuyện gì xảy ra". Nhưng khi vừa ra khỏi phòng thì họ đã quay trở lại và báo cáo: "Chúng tôi không thể đi vào các nhà để máy bay được, chỗ nào cũng có xe tăng cả".

Tôi nhảy lên một chiếc xe díp và lái đi một mình. Ở tại cổng tôi gặp Khánh đi trên xe Mercedes có cấm cờ lệnh. Không có cách nào lái vượt qua các chiếc xe tăng đang tiến về căn cứ không quân, vì vậy mà tôi nói với Khánh nên bỏ xe và đi bộ vượt qua các xe tăng. Không có ai chặn Khánh lại và ông đã chậm rãi đi về phía tôi.

Khánh nói: "Phát hầu như đã làm chủ tình hình ở Sài Gòn rồi, anh có cách nào đưa tôi ra khỏi đây không?" Tôi đáp lại: "Chắc tôi không thể làm được. Máy phi công của tôi đã không thể cất cánh được. Trung tướng muốn đi đâu?". "Xuống vùng IV", Khánh nói. Lúc bấy giờ hình như tôi không nhớ chắc chắn là mẹ của Khánh đang sống trên Đà Lạt. "Bất cứ đi đâu, nhưng chúng ta nên đi khỏi chỗ này".

Tôi đáp lại: "Thôi được, nếu cần đi thì chúng ta nên đi mau".

Tôi biết lối đi phía sau của một nhà để máy bay, nơi mà lúc nào cũng có một chiếc máy bay sẵn sàng cất cánh trong trường hợp khẩn cấp. Chúng tôi chạy nhanh đến nơi đó trên chiếc xe díp của tôi, tránh không cho binh sĩ của Phát trông thấy, và các binh sĩ này hình như cũng không tiến sâu hơn nữa vào trong căn cứ không quân.

Tôi giục Khánh lên ngồi trên một ghế hành khách, cho nổ máy và lái máy bay ra phi đạo. Chúng tôi ra phi đạo vào đúng lúc, bởi vì khi tôi nhìn về hướng cuối phi đạo, tôi thấy có 20 chiếc xe tăng đang tiến về phía chúng tôi. Tôi không thể trở lui được nữa, vì vậy mà tôi đã cho chiếc máy bay DC3 đã cũ quay hết tốc lực máy bay chạy nhanh trên phi đạo và cất cánh, hai bánh xe của máy bay lướt sát trên các xe tăng.

Khi máy bay đã lên không rồi, Khánh nhìn như có vẻ thấy dễ chịu hơn. Khánh nói: "Tôi không biết bây giờ phải làm gì, nhưng tôi muốn anh đưa tôi lên Đà Lạt, rồi tôi sẽ để cho anh tự do hành động theo ý anh muốn". Khánh lặp lại: "Anh được tôi cho toàn quyền để giải quyết vụ này".

"Được", tôi nói, "tôi sẽ báo cáo lại với trung tướng". Tôi đáp xuống gần Đà Lạt, để Khánh xuống và bay trở lại hướng nam. Tôi không thể đáp xuống Sài Gòn vì các đơn vị của Phát đang bao vây căn cứ không quân này, và tôi đã bay đi Biên Hoà khoảng 20 dặm về phía bắc. Căn cứ không quân này vẫn còn do chính phủ kiểm soát. Vừa đáp xuống là tôi đã lấy ngay văn phòng của tư lệnh căn cứ- đương nhiên là tạm thời thôi. Việc đầu tiên là tôi triệu tập một buổi họp của hội đồng nội các tại Biên Hoà. Bây giờ nghĩ lại tôi tự hỏi tại sao tôi đã dám làm như vậy. Xét cho cùng, tôi chẳng hề có giấy uỷ quyền của Khánh và Khánh chỉ nói miệng với tôi mà thôi. Một mặt khác, ai cũng biết là Phát đang thực sự kiểm soát Sài Gòn. Thành viên của nội các và các thành viên của Hội đồng quân lực bắt đầu đến Biên Hoà hầu hết bằng đường bộ. Tướng thi từ Đà Nẵng cũng đã bay vào. Khi các thành viên nói trên vào khoảng 40 người họp lại, tôi đã trình bày điều gì đã xảy ra. Ai nấy đều cho rằng biến cố này là một điều bất hạnh nhưng ai nấy đều tỏ ra lo ngại cho tương lai của đất nước nếu Khánh còn cầm quyền.

Tôi đã nhấn mạnh khi nói: “Có một việc mà tôi nghĩ rằng chúng ta không thể làm, đó là lấy một quyết định trọng đại đối với Khánh trong lúc Khánh không có mặt. Đây chỉ là một cách xử sự công bằng. Tôi nghĩ là Khánh phải được để cho có cơ hội để trình bày quan điểm của ông ta”.

Đây là một thái độ đối với vấn đề chính trị và quyền lực, mà tôi luôn luôn nghĩ rằng người ta cần phải có như vậy, và Khánh đã tỏ ra hết sức cảm kích. Tôi đã phá một chiếc máy bay rước Khánh, đã nhận thấy rõ bầu không khí căng thẳng trong phòng họp, khi Khánh gặp lại những người đồng sự của ông ta. Một số đòi Khánh phải từ chức và một số khác phát biểu là Khánh nên tiếp tục ở lại cầm quyền. Khánh đưa tay lau mắt và chỉ nói: “Tôi muốn trở lại Đà Lạt. Tôi xin để cho anh Kỳ và tất cả các vị ở đây quyết định điều gì cần phải làm-hoặc các vị ủng hộ Phát hay tôi. Hay là trong vấn đề này-quí vị ủng hộ bất cứ một người nào khác cũng được!”.

Một cách vội vã, Khánh bước ra khỏi phòng họp. Chiếc máy bay rước Khánh về đang chờ Khánh, và khi tôi một mình cùng đi với Khánh ra phi đạo tôi biết là Khánh đang tự hỏi là câu “bất cứ một người nào khác” có phải là ám chỉ tôi hay không và có thể là tôi đang âm mưu hành động bí mật để giành chính quyền hay không, nếu Khánh có bất cứ sự nghi ngờ nào như vậy thì các sự nghi ngờ đó đều không có cơ sở. Khi chúng tôi bắt tay trước khi Khánh leo lên máy bay, Khánh có nói: “Này anh Kỳ, nếu anh muốn làm chuyện gì, tôi không thể cản anh. Nhưng đừng quá hấp tấp, và cũng đừng quên chúng ta là bạn, đừng quên những lúc vui vẻ chúng ta đã sống chung với nhau”.

Khi tôi trở về phòng họp thì bầu không khí đã hoàn toàn thay đổi vì bây giờ sự có mặt của tướng Khánh đáng tội nghiệp làm cho người ta lúng túng và dè dặt đã không còn nữa. Ai nấy cũng đều đòi hỏi phải có sự thay đổi, nhưng riêng tôi, tôi đã đòi hỏi thêm một việc nữa: sự thay đổi phải được thực hiện trên căn bản pháp lý. Tôi nói: “Quân đội đã làm quá nhiều cuộc đảo chính theo lẽ lối cũ rồi. Nếu bây giờ chúng ta muốn có bất cứ sự thay đổi nào, thì các sự thay đổi đó phải được thực hiện một cách hợp pháp. Việc đầu tiên mà chúng ta phải làm là trở về Sài Gòn, rồi rước bác sĩ Sửu ở thượng hội đồng quốc gia để thảo ra một sắc lệnh cho phép thực hiện bất cứ sự thay đổi nào”.

Nhưng trước khi có thể trở về Sài Gòn, chúng tôi phải dẹp được Phát trước đã. Tôi quyết định đe dọa sử dụng sức mạnh của không quân, một lối đe dọa mà trước kia đã tỏ ra có hiệu quả, và tôi sắp sửa tìm cách tiếp xúc với Phát thì, không báo trước, tướng Robert Rowland, cố vấn Hoa Kỳ cạnh không quân Việt Nam đã gọi giây nói cho tôi vào lúc 3 giờ trưa và nói: “Chính phủ của tôi muốn biết là ông có đứng về phía phe nổi loạn hay không?”. Tôi trả lời là không có theo phe nổi loạn và nói tiếp: “Tốt hơn là ông nên nói với mấy người đó hãy rút khỏi tổng hành dinh của tôi ở Sài Gòn. Nói với họ là tôi cho họ bốn tiếng đồng

hồ để rút, nghĩa là cho đến 7 giờ chiều hôm nay. Nếu họ không rút ra, tôi sẽ đánh bom khu vực Sài Gòn”.

Việc đánh bom Sài Gòn thực sự gần như đã có thể xảy ra. Đến 6 giờ rưỡi, Rowland lại gọi giây nói cho tôi: “Ông Kỳ, ngay bây giờ đừng làm như vậy. Gạt bỏ tất cả mọi chuyện khác ra, tôi hiện vẫn đang ở tại tổng hành dinh, nếu ông đánh bom tổng hành dinh, ông sẽ đánh bom luôn cả tôi nữa”.

Tôi nói với Rowland là tôi không có cách lựa chọn nào khác. Đến 7 giờ kém 5 phút, Rowland lại gọi giây nói cho tôi: “Giả sử tôi đem Phát và đại tá Thảo-đại tá đi theo phe Phát-đến gặp ông, ông có đảm bảo an toàn cho họ hay không?”.

Đại tá Phạm Ngọc Thảo, một tín đồ công giáo, đã có một lúc làm sĩ quan cho Việt Minh. Tôi đã không gặp Thảo từ trước khi cuộc đảo chính Diệm hồi 1963, nhưng tôi đã biết Thảo có dính líu với Đức và Phát trong một âm mưu đảo chính thất bại trước đó. Thảo là người có cái gì hơi bí mật, đứng phía sau thúc đẩy các tướng lãnh bất mãn.

Tôi chấp nhận và huỷ bỏ lệnh đánh bom tổng hành dinh. Đại tá Fround của quân đội Hoa Kỳ bay với Phát và Thảo lên Biên Hoà. Cuộc đảo chính được chấm dứt sáng hôm sau khi tôi cho máy bay quan sát đi trước một lực lượng gồm có lính nhảy dù và xe tăng, thả truyền đơn xuống các đơn vị của Phát nói rằng: “Đừng chống lại, nếu không tướng Kỳ sẽ cho dội bom các anh”. Sự chống đối đã bị đập tan.

Thảo và Phát bỏ chạy trốn trong các làng công giáo khoảng hai dặm. Thảo đã chết một cách rùng rợn. Khi cảnh sát phát hiện được nơi Thảo ẩn trốn, cảnh sát đã thuyết phục người cận vệ của Thảo, người này thực ra là do cảnh sát trả tiền để báo cáo về Thảo, đến gặp Thảo ở một chỗ hẹn, tại đây Thảo bị người mà Thảo tin cậy này bắn vào cổ và bỏ cho chết tại đó. Nhưng khi cảnh sát đến nơi thì Thảo đã biến mất. Thảo chỉ bị thương qua thôi. Tuy nhiên, hai mươi bốn giờ sau cảnh sát đã tìm thấy Thảo, bắt nhốt Thảo trong khám, và tại đây Thảo đã bị bắn chết theo lệnh của tướng Thiệu. Tôi tin rằng chính Thiệu đã tổ chức cho người cận vệ của Thảo bắn Thảo trước đó. Khi tôi làm thủ tướng, tôi đã ra lệnh ân xá, đưa Phát ra khỏi nơi ẩn trốn. Suốt trong mấy tuần cuối trước khi Sài Gòn sụp đổ, Phát thường hay đến nhà tôi, tỏ ý muốn công tác với tôi để lật đổ Thiệu. Theo tôi biết thì Phát vẫn còn ở Sài Gòn.

Ngày hôm sau khi cuộc đảo chính rầm rộ lúc ban đầu bị dẹp tan, chúng tôi quyết định cách thức phải đối xử với Khánh. Trong nhóm tướng trẻ không có một người nào muốn làm hại Khánh, chúng tôi chỉ muốn Khánh đứng ngoài và tôi đã tìm ra một giải pháp toàn hảo. Chúng tôi bổ nhiệm Khánh làm đại sứ lưu

động. Khánh đã được thúc giục lên đường gấp với một lễ tiễn đưa long trọng ở tại sân bay. Tôi đã đích thân lên máy bay để chào từ biệt và chúc Khánh may mắn.

Trong khoảng vài tuần lễ, ở Sài Gòn đã hoàn toàn yên ổn. Sứu vẫn còn là quốc trưởng như cũ và tạm thời chúng tôi cử một thủ tướng dân sự, ông Phan Huy Quát. Không có vấn đề gì xảy ra trong khoảng vài tháng mặc dù có tin đồn là giữa Sứu và Khoát không có sự ăn ý với nhau.

Cuối cùng, ngày 12 tháng 6 vào 8 giờ tối, Quát đã triệu tập vội vã tất cả các tổng trưởng và thành viên của hội đồng quân lực đến họp tại phủ thủ tướng. Tôi nhớ lúc đi vào phòng họp trong khi chờ đợi, tôi đã dùng các thức ăn nguội để trên một bàn dài kê trong góc của phòng họp. Trên một bàn khác có bia và nước ngọt. Theo một số người, thì sự bất hoà giữa Sứu và Quát đã xoay quanh vấn đề giải thích luật pháp và họ đã không bao giờ đồng ý với nhau.

Quát đã than vãn là "thực sự tôi không thể tiếp tục được nữa bởi vì quốc trưởng đã cố ý ngăn cản không để tôi làm bất cứ việc gì".

Cảm nghĩ của tôi lúc bấy giờ là giữa hai người này chỉ có sự ghét nhau, ghét cay ghét đắng mà thôi và người nọ luôn luôn muốn lẫn át người kia thay vì cùng bắt tay nhau để làm việc.

Sứu có mặt tại phiên họp-với phần xác chứ không phải với phần hồn, bởi vì không có một ai có thể bàn luận nghiêm chỉnh với ông già này về bất cứ một vấn đề gì được. Sứu luôn luôn nói lời nhai, giảng thuyết không mạch lạc về nguyên tắc thượng tôn pháp luật và cách xử sự khi làm chính trị. Rất cuộc bất thành linh, Quát đập mạnh xuống bàn và không có một lời mở đầu nào cả, đã nói một cách cộc cằn: "Tôi xin từ chức. Vì hội đồng quân lực đã chỉ định tôi làm thủ tướng, hôm nay tôi xin giao trả quyền hành thủ tướng lại cho hội đồng quân lực".

Chúng tôi đã không nghĩ là việc này hẳn sẽ phải xảy ra. Thông thường các thủ tướng không gọi điện triệu tập hội đồng nội các nhóm họp vào ban đêm, trừ phi có trường hợp khẩn cấp. Trong phiên họp này, chúng tôi đã mất nhiều thì giờ với ông già Sứu lảm cẩm. Suốt trong mấy tiếng đồng hồ chúng tôi đã không giải quyết được chuyện gì. Theo tôi, nếu chính quyền được giao trả lại cho hội đồng quân lực thì việc này phải được hợp pháp hoá để cho tướng Thiệu, người mà tôi nghĩ rằng sẽ lên làm thủ tướng, có thể được đề cử trên một cơ sở pháp lý vững chắc. Sứu làm chủ tịch thượng hội đồng quốc gia và chúng tôi cần có chữ ký của ông ta để ban hành sắc lệnh cho phép mọi sự thay đổi về mặt nhân sự. Nhưng Sứu vẫn tiếp tục nói về "các sự bất đồng ý kiến mà tôi có thể giải quyết được". Tôi có cảm tưởng là Sứu đang ở trên mây. Sau cùng, vào khoảng 12 giờ rưỡi khuya, tôi bảo nhỏ với hai viên chức ngồi kế tôi: "Đi sang phòng bên cạnh thảo một bản sắc lệnh về việc Quát muốn trao quyền lại cho

hội đồng quân lực, rồi đem vào cho tôi. Cố gắng tìm một máy ghi âm và cùng mang vào đây”.

Trong lúc hai người này đi ra ngoài thảo sách lệnh, thì Sửu vẫn tiếp tục nói dông dài và đòi hỏi gần như là than vãn: “Tại sao ông Quát bạn thân của tôi lại muốn bỏ tôi?”. Trong khi chờ đợi, chúng tôi nhai mấy miếng bánh “xăng-duých” cho đến khi hai sĩ quan nói trên trở lại với bản thảo sách lệnh và chiếc máy ghi âm. Tôi để bản sách lệnh trước mặt Sửu kể bên máy ghi âm và yêu cầu ông: “Xin quốc trưởng đọc tên tài liệu này. Chúng ta không còn thì giờ để thảo luận nữa”.

Không lưỡng lự, và thực ra với nét mặt dịu đi, Sửu đọc to bản sách lệnh và tỏ vẻ đồng ý. Một người trong chúng tôi dứt lấy tài liệu, và sau đó, một là người, tất cả chúng tôi đứng dậy ra về.

Vấn đề cử một thủ tướng mới phải chờ đến ngày hôm sau.

Sáng hôm sau, tất cả 50 thành viên cấp cao của hội đồng quân lực-đương nhiên trong số này có nhóm tướng trẻ-và nội các đã họp lại để cử một thủ tướng mới. Chúng tôi quân sự họp tại tổng hành dinh của bộ tư lệnh thủy quân lục chiến vì tại đây có một phòng họp chính thức rộng rãi dành cho ban tham mưu đơn vị nhóm họp với những hàng ghế có vải bọc ở trên như kiểu ghế trong các rạp chớp bóng, và ở chỗ kê bục có để một chiếc bàn hình bầu dục lớn. Trung tướng Thiệu, với tư cách là tướng lĩnh cấp cao đã chủ tọa phiên họp, ngồi ở giữa với các tư lệnh quân binh chủng ngồi xung quanh. Không có một ai trong chúng tôi đã có thể tưởng tượng được là chúng tôi sẽ ngồi hai ngày và một đêm tại đó để làm xong công việc chỉ định một vị lãnh đạo mới cho Việt Nam.

Sau khi Thiệu giải thích xong mục đích của phiên họp, tôi đứng dậy với tư cách là người lãnh đạo được công nhận của nhóm tướng trẻ, và nói: “Tôi đề nghị chúng ta nên cử trung tướng Thiệu”. Bởi vì xét cho cùng, Thiệu là một sĩ quan cấp cao, và tôi nghĩ là tướng Thiệu sẽ dễ dàng chiếm được đủ số thăm cần thiết.

Việc tướng Thiệu cảm ơn tôi và thẳng thắn từ chối không ra ứng cử, đã làm cho tôi ngạc nhiên.

Lẽ dĩ nhiên, vào lúc ấy-theo thói thường của bản chất con người trong phòng họp đã nổi lên lời kêu gọi “chúng tôi cần trung tướng” và “xin trung tướng đừng từ chối”. Chắc chắn là trong số những người đứng ra kêu gọi này có nhiều người trước đó đã có thái độ lưỡng lự và đã nghĩ rằng Thiệu chưa đáng được đề cử, nhưng bây giờ lại đi theo chiều gió. Trong suốt hơn một giờ đồng hồ, chúng tôi cố gắng thuyết phục Thiệu ra ứng cử. Lúc bấy giờ chúng tôi nghĩ rằng Thiệu sẽ là một lãnh đạo tốt cho đất nước, nhưng Thiệu đã không thay đổi ý kiến. Thiệu

nói là Thiệu không muốn lãnh trách nhiệm. Đây là một lời nói mà không bao giờ tôi quên được trong mấy năm về sau này.

Chúng tôi nghỉ để ăn trưa với bánh “xăng-duych” và uống bia hoặc nước ngọt Hoa Kỳ, và khi chúng tôi tái nhóm lại, tôi đã đề cử tướng Có. Có cũng từ chối và sự từ chối của Có đã đưa đến một sự tranh cãi và đưa ra nhiều lý lẽ trong nhiều tiếng đồng hồ. Sau cùng, mệt là người, chúng tôi quyết định tạm đình phiên họp vào khoảng 10 giờ đêm để tái nhóm lại sáng hôm sau. Giường ngủ đã có sẵn tại đây và chúng tôi đã dùng cơm tối ở tại câu lạc bộ sĩ quan.

Sáng hôm sau, bất thần tôi thoáng có một ý kiến mới. Tôi đã nói “Tôi xin đề cử thiếu tướng Thi”.

Thiếu tướng Thi lúc bấy giờ là tư lệnh quân đoàn I, đã nổi tiếng là một chiến sĩ nhảy dù gan dạ-một chiến sĩ hiểu động luôn luôn cùng nhảy chung với binh sĩ của mình-và Thi lúc nào cũng thích được mọi người chú ý đến.

Từ các lời bình luận của Thi, tôi đã nhận thấy Thi cũng tự cho mình là người biết ít nhiều về hoạt động chính trị phải như thế nào. Và lúc ấy tôi đã nói ra điều đó. Tôi lại nói thêm: “Xét cho cùng, hình thiếu tướng là người có đủ điều kiện để lãnh đạo. Thiếu tướng có ý thích chính trị nhiều hơn hầu hết các tướng lĩnh khác và thiếu tướng khoái được nổi tiếng”.

Nhưng Thi không phải chỉ nói từ chối một lần mà lại còn kêu to: “Không, không, không, không bao giờ”.

Đối với tôi, hai ngày được nghe những lời “không, không, không” đó, tôi vẫn còn không thể tưởng tượng được nổi điều đó, mặc dù là chính trong những năm khó khăn ấy, báo chí quốc tế đã phần nào tạo ra một nguồn dư luận tiêu cực đối với chức vụ thủ tướng ở Việt Nam. Bất kỳ người nào nhận lãnh chức vụ này là tức khắc đã đặt mình trước búa rìu dư luận, và có thể bị mọi phe phái chống đối. Khi một người nào nhận làm thủ tướng trong những ngày hỗn loạn lúc bấy giờ thì người đó không những chỉ có thể bị lật đổ một cách nhục nhã mà còn có nguy cơ bị ám sát nữa. Có lẽ điều này đã lảng vảng trong đầu của nhiều người suốt trong hai ngày họp thực khó tin ấy.

Tôi xin nói một cách thành thực là lúc bấy giờ không khi nào trong đầu tôi có ý tưởng là tôi có điều kiện thích hợp để được đề cử. Chúng tôi cần có một chính phủ quân nhân để thay thế Quát và Sửu, nhưng trong lúc bộ binh và hải quân tổng cộng cả trăm nghìn người, thì không quân trong lúc đó chỉ có khoảng 30.000 người. Đây là đoàn chim non có lẽ đã bay được, nhưng vẫn còn bé bỏng so với các đàn anh trong quân đội.

Rồi sau khi chúng tôi nghỉ giải lao lại uống cà phê, thì một sự việc đột xuất đã bùng nổ. Trong một góc phòng họp, tôi thấy Thiệu, Có và Thi đang nghiêm chỉnh thảo luận, sau đó Thiệu bước về phía tôi đứng trong hành lang và nói thẳng với tôi: "Kỳ, tại sao anh không nhận thủ tướng? Không có ai chịu nhận, không có ai dám đứng ra nhận cả".

"Tôi nghĩ rằng trung tướng Thiệu nên nhận làm thủ tướng", tôi đã nói như vậy với giọng nài nỉ, "nếu trung tướng không nhận thì tôi biết việc gì sẽ xảy ra. Nếu cuộc họp đáng buồn cười này của chúng ta mà kéo dài thêm một vài tiếng đồng hồ nữa, thì chắc là chính quyền sẽ lọt ra khỏi tay của quân đội".

Thiệu nói: "Chúng ta phải giải quyết việc này cho xong". Tôi liền nói tiếp: "Nếu trung tướng là một tổng trưởng dân sự trong chính phủ, trung tướng sẽ nghĩ thế nào về việc ở trên ghế giới này lại có một quân đội không có khả năng để quyết định xem ai nên đứng ra lãnh đạo họ? Tôi có thể tưởng tượng được dân chúng đang suy nghĩ như thế nào, "một quân đội như thế thì làm sao đưa chúng ta đến chiến thắng được?" Chúng ta được giao cho cơ hội để sử dụng quyền lực. Giới dân sự đã làm cho tình hình rối beng. Vì vậy mà tôi nghĩ rằng cho đến khi có điều kiện thành lập một chính phủ dân sự, chúng ta cần có một người hùng-một quân nhân".

"Yêu cầu anh Kỳ đứng ra thành lập chính phủ", Thiệu nói với giọng van nài.

Tôi vẫn còn do dự. Thực ra, lúc bấy giờ tôi không biết gì về chính trị, tôi chỉ biết là tôi đã tin tưởng ở đất nước của tôi.

Cuối cùng tôi có nói: "Bằng mọi cách, quân đội chúng ta phải thành lập một chính phủ càng sớm càng tốt. Nếu không có ai khác dám đứng ra nhận lãnh trách nhiệm, và nếu tất cả các anh thực sự có đủ sự tín nhiệm nơi tôi, thì tôi xin sẵn sàng nhận lãnh cũng như tôi luôn luôn đã nhận lãnh bất cứ công tác nào-ngay cả công tác khó khăn nhất-mà quân đội đã giao cho tôi".

Chúng tôi tái nhóm lại, Thiệu đề cử tôi làm thủ tướng, và toàn thể hội đồng đã hoan hô. Tôi đã được toàn thể hội nghị "đứng dậy vỗ tay hoan hô" đúng như lối nói của người phương Tây nói như vậy.

Tôi vẫn còn muốn biết thật chắc chắn là không có ai chịu nhận đứng ra thành lập chính phủ và tôi đã đứng lên một lần nữa trước mặt các sĩ quan nhóm họp và hỏi: "Nếu các vị nào muốn đứng ra thành lập chính phủ, thì xin nói lên, tôi sẵn sàng nhường lại!" Lúc bấy giờ họp đã đồng thanh nói: "Không".

Đến giờ phút này tất nhiên là tôi không có kế hoạch gì sẵn cả. Tôi tin mạnh mẽ vào số phận của mình, nhưng tôi đã không bao giờ tưởng tượng được là có ngày như hôm ấy, cho nên tôi đã không có chương trình dài hạn nào, như thông thường những kẻ âm mưu đã chuẩn bị sẵn trước.

Tất cả những gì tôi có thể nói trong bài diễn văn nhận lãnh trách nhiệm thành lập chính phủ chỉ là tôi đã lấy làm hãnh diện về danh dự to lớn dành cho tôi với tư cách là thành viên của hội đồng quân lực chứ không phải với tư cách của một người hoạt động chính trị. Tôi đã nói với hội nghị là tôi không ở trong bất cứ đảng phái chính trị nào. Chỉ có một việc mà tôi đã ý thức rõ là tôi không muốn giữ tất cả các quyền bính cho riêng tôi và tôi hy vọng là có thể thành lập nhanh chóng một chính phủ, và chính phủ này sẽ làm việc trong tinh thần đồng đội để cho mỗi thành viên của chính phủ đều cảm thấy được là mình có tham dự chung vào vấn đề lấy mọi quyết định. Rồi tôi đưa ra thêm một điều kiện: "Tôi sẽ phải xin phép vợ tôi đã".

Phản ứng đầu tiên của vợ tôi là "không được". Lúc ấy chúng tôi là một cặp vợ chồng trẻ, chúng tôi không muốn dính líu đến các mưu đồ chính trị. Tuy nhiên, sau khi tôi giải thích cho vợ tôi nghe các sự việc đã xảy ra, vợ tôi đã hiểu và đồng ý với việc tôi quyết định đứng ra thành lập chính phủ. Ngày hôm sau, tôi trở lại phòng họp của hội đồng quân lực để xác nhận quyết định của tôi.

Chương VII

Tôi làm Thủ tướng: Ba ngày của tôi với Johnson

Trong những ngày cuồng nhiệt của nhóm tướng trẻ, tôi không chỉ dính líu vào những cuộc đảo chính và bận bịu với công cuộc tác chiến của không quân mà tôi còn đem lòng thương một người nữa. Cuộc hôn nhân đầu tiên của tôi với một phụ nữ Pháp-và chúng tôi đã có 5 đứa con với nhau-đã kết thúc bằng sự ly thân và tiếp theo đó chúng tôi đã ly dị. Sau khi ly dị với vợ tôi, theo lời của một nhà báo, tôi đã hưởng được "hai năm hết sức sôi động của một người có số đào hoa".

Có lẽ tôi không cần phải đính chính là sự nhận xét trên đã được phóng đại như thế nào và thực ra tôi cũng đã vui chơi nhiều và thoải mái trong lúc bấy giờ bởi vì tất cả chúng tôi đều không biết sống chết ngày nào và cần phải sống vội khi mình được sống. Nhưng trong năm 1964 tôi có đi trên một chuyến bay của Hàng không Việt Nam để viếng thăm chính thức Băng-cốc. Chiêu đãi viên trên chuyến bay này là một cô gái 20 tuổi,

với một sắc đẹp cổ kính nhất mà tôi chưa thấy bao giờ.

Nàng tên là Đặng Tuyết Mai và tôi đã thuyết phục mời được nàng đi dùng cơm với tôi chiều hôm đó. Qua sáng hôm sau, biết được nàng sẽ rời Bằng Cốc sớm trong chuyến bay trở về Việt Nam, tôi cảm thấy là phải đến chào từ giã nàng. Nhưng thông thường đàn ông Việt Nam không được đột nhập vào phòng ngủ đàn bà lúc 6 giờ sáng. Tuy nhiên tôi cũng đã tìm ra được cách để vào phòng nàng. Tôi đã mặc xong bộ quân phục thiếu tướng không quân màu trắng có hồ bột cứng sẵn sàng để đi dự cuộc diễu hành chính thức, sau đó tôi kín đáo đứng chờ người phục dịch khách sạn mang điểm tâm lên phòng nàng và tôi dúm cho người này mấy đồng bạc (tiền Thái Lan) và tôi đã bung mâm điểm tâm đến gõ nhẹ cửa phòng của Mai. Nàng đang đứng nhìn ra ngoài cửa sổ và gần như là không ngó đến tôi khi nàng bảo để mâm điểm tâm xuống bàn. Sau này nàng nói với tôi là lúc bấy giờ nàng đang tìm cách để nhìn tôi trên đường tôi đi đến dự cuộc diễu hành!

Khi chúng tôi quyết định kết hôn với nhau, tôi đã mua cho nàng một chiếc nhẫn trị giá khoảng 12 đôla và Hương, lúc bấy giờ còn là thủ tướng đã gửi đến chúng tôi một quà mừng đám cưới sang trọng là 200.000 đồng, số tiền này đã hết sức tiện lợi cho tôi để trang trải phí tổn tiệc cưới tại nhà hàng Caraven mà "ai ai" cũng đều được mời dự-không chỉ có Khánh và Hương mà có cả ngoại giao đoàn và tất cả bạn bè thân thiết của tôi trong không quân.

Khánh đã cho tôi một món quà lộng lẫy-một chiếc xe Pho Phan-cong (Ford Falcon) cũ, kiểu năm 1960 mà Khánh không dùng nữa vì Khánh đã có một chiếc xe hơi khác của nhà nước. Đây là chiếc xe hơi đầu tiên mà tôi được làm chủ từ trước đến giờ, mãi cho đến lúc đó tôi chỉ luôn luôn lái chiếc xe gíp của quân đội cấp cho và tôi đã gìn giữ quý mến chiếc xe díp này cho đến ngày chế độ Sài Gòn sụp đổ.

Khi tôi lên làm thủ tướng, chúng tôi quyết định tiếp tục ở trong căn cứ không quân như cũ mặc dù ban an ninh đã cơ nài xây dựng một bức tường chung quanh khu vườn có chúng tôi và cho người canh gác 24 tiếng đồng trên 24 tiếng. Bởi vì người nào muốn vào căn cứ đều phải có giấy thông hành của căn cứ cấp phát cho nên chúng tôi cảm thấy sự an toàn của chúng tôi được bảo đảm đầy đủ.

Thay vì di chuyển đến ở công thự dành cho thủ tướng, một nhà lầu ba tầng cách dinh tổng thống khoảng một dặm, tôi đã dùng nơi này làm văn phòng của tôi, tại đây có sẵn bếp, người phục dịch và phòng ngủ và tôi có thể chiêu đãi hoặc ngủ tại khi công vụ bề bộn tôi phải làm việc trễ-và tình trạng này đã thường xảy ra trong những ngày sôi động lúc bấy giờ. Tôi làm việc trong một văn phòng rộng trên một bàn giấy lớn đẹp, trong phòng này có ghế bành êm ái cho khách ngồi thoải mái, một cái bàn để hộp và có cả một tủ lạnh. Trên tường có trang hoàng ảnh cỡ lớn của các nhà lãnh đạo trên thế giới.

Khi chính phủ tôi bắt tay vào việc, tôi phải thú thật là tôi đã thấy ngỡ ngàng lúc đầu, ấy vậy mà chẳng có một âm mưu đảo chính nào để lật đổ tôi hoặc một sự chống đối âm ỉ nào cả. Có thể nào lại xảy ra trường hợp người không chuyên nghiệp đã thành công trong việc mà người lành nghề đã bị thất bại chẳng? Trường hợp của tôi hình như là như vậy, bởi vì sau khi tôi làm thủ tướng được một tháng thì Thiệu lúc bấy giờ là quốc trưởng, đã nói với tôi: "Chúng ta phải tổ chức một buổi lễ liên hoan".

Tôi hỏi lý do tại sao thì Thiệu đã nói: "Chính phủ của anh đã tồn tại được một tháng rồi". Thực sự là chúng tôi đã tồn tại. Và bắt đầu từ đó cứ mỗi tháng, tháng này qua tháng kia, tất cả các đồng sự chúng tôi đều đã tổ chức lễ liên hoan.

Tôi cũng đã bị quấy rầy vì một bài tường thuật cho rằng tôi đã nói là chúng tôi cần có một Hít-le (Hitler) ở Việt Nam. Đại sứ Anh ở Sài Gòn lúc bấy giờ đến gặp tôi và cho tôi biết là nhóm thành viên thuộc cánh tả của Quốc hội Anh đã ngăn chặn lại các cố gắng nhằm giúp đỡ Việt Nam bởi vì nhóm thành viên này của Quốc hội Anh đã cho rằng tôi là một người ái mộ Hít-le.

"Này, thưa ông đại sứ", tôi đã nói lại: "Tôi đã không bao giờ nói là tôi ái mộ Hít-le. Tất cả những gì tôi có thể nhớ về câu chuyện rắc rối này là lúc tôi còn là tư lệnh không quân và trong khi tán gẫu với vài người viết báo Hoa Kỳ, tôi đã nói với họ là ở miền Nam Việt Nam, chúng tôi hết sức cần có một sự lãnh đạo mạnh. Tôi đã viện dẫn trường hợp của một nước Đức yếu kém đã được Hít-le biến thành một đại cường quốc. Ngay trong vấn đề lãnh đạo mạnh này, tôi cũng có thể viện dẫn một cách dễ dàng trường hợp ông Hồ Chí Minh và nếu viện dẫn như vậy tôi cũng sẽ bị chỉ trích không kém gì khi tôi viện dẫn trường hợp của Hít-le. Tôi ghê tởm

cách thức mà Hít-le đã sử dụng quyền lực và tôi đã không bao giờ xem Hít-le như là một vị anh hùng".

Lúc mới đầu, Thiệu và tôi đã đối xử khá hoà thuận với nhau, nhưng đã có một sự rắc rối tế nhị giữa chúng tôi. Trong địa vị quốc trưởng, Thiệu đã không có bất cứ quyền lực gì trong thực tế. Chính tôi đã phải chịu trách nhiệm lấy quyết định và việc này đã làm cho Thiệu sinh ra ganh tị. Tôi có thể hiểu chuyện này dễ dàng hơn nếu Thiệu đã không từ chối thành lập một chính phủ trước đó bởi vì Thiệu sợ có trách nhiệm. Thiệu muốn có quyền lực và danh vọng, nhưng lại không muốn nhận những công việc nặng nhọc khó khăn. Thiệu là hạng người như vậy.

Và quả thực đã có những công việc nặng nhọc khó khăn phải làm. Tôi đã phải tỏ ra cứng rắn với đồng sự của tôi trong nội các. Trong sinh hoạt chính trị ở Việt Nam, những người hoạt động chính trị luôn luôn có khuynh hướng hành động theo ý riêng của mình và trong tuần lễ đầu của nội các của tôi, một bộ trưởng đại diện cho miền Bắc vốn có ác cảm với một bộ trưởng khác ở miền Nam, đã sử dụng quyền hành của mình một cách mà tôi không đồng ý. Vị bộ trưởng miền Nam này đã đến phàn nàn với tôi.

Tôi đã đợi đến khi có hội đồng nội các, lúc bấy giờ tôi mới nói với cả hai: "Tôi là thủ tướng, nếu hai ông muốn thay đổi chuyện gì thì đến để gặp tôi". Rồi xoay về vị bộ trưởng người miền Bắc tôi đã nói: "Nếu ông cảm thấy tự mình có thể thay thế luật pháp để giải quyết công việc thì ông nên từ chức ngay bây giờ". Vị bộ trưởng này đã có can đảm đứng dậy và xin được giải nhiệm ngay tức khắc.

Tôi đã lên làm thủ tướng vào lúc mà sự dính líu của Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam đang thay đổi chiều hướng. Ngày 2 tháng 4 năm 1965, sáu tuần lễ trước khi tôi nhậm chức, tổng thống Johnson quyết định là bộ binh của Hoa Kỳ nên có những hoạt động tiến công.

Lẽ dĩ nhiên là tôi đã không được biết quyết định này của tổng thống Johnson lúc bấy giờ, nhưng cũng không có một ai ngoài những người cố vấn thân cận của tổng thống biết được việc đó; quyết định này đã được giữ bí mật. Johnson đã quyết định như vậy bởi vì hình như nếu chỉ tấn công bằng cách đánh bom suông và việc đánh bom đã kéo dài cả tháng-thì sẽ không thể ngăn chặn được sự sụp đổ của chế độ miền Nam Việt Nam với chính phủ thường thay đổi luôn. Johnson đã không dám tăng cường việc đánh bom vì e sợ sự can thiệp của Trung Quốc, do đó mà Johnson đã ra lệnh cho lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ nên khởi sự hành động tấn công và đã chuẩn y cho gửi thêm sang Việt Nam từ 18.000 đến 20.000 quân tăng cường số 57.000 quân Hoa Kỳ lúc bấy giờ đang ở Việt Nam. Số quân tăng cường này gồm có 7 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ và 4 tiểu đoàn bộ binh. Lúc bấy giờ Westmoreland cũng đã có dưới quyền chỉ huy

của mình một tiểu đoàn Úc.

Quyết định của Johnson không phải đã được lấy quá sớm, bởi vì đến tháng 6 thì cộng sản đã đánh mạnh trong cuộc tiến công mùa hè của họ. Và Westmoreland đã nhận thấy là ông ta cần có thêm quân. Westmoreland đã nói với Washington: "Việt cộng có khả năng hành quân đến cấp trung đoàn trong tất cả bốn vùng chiến thuật của miền Nam Việt Nam. Tỷ số lính đào ngũ trong quân đội Việt Nam đã lên cao một cách khác thường. Sự thiệt hại trong các trận đụng độ đã lên cao hơn mức tiên liệu. Tôi không thấy chúng ta có đường lối hành động nào khác hơn là tăng thêm cố gắng của chúng ta bằng cách gửi thêm quân từ Hoa Kỳ hoặc từ các quốc gia thứ ba đến Việt Nam càng sớm càng tốt, trong vòng mấy tuần lễ nghiêm trọng sắp đến". Westmoreland đã xin thêm tất cả là 44 tiểu đoàn, tức là nhiều hơn số 33 tiểu đoàn, con số xin tăng thêm đó đã làm cho người ta phải choáng váng. Cho đến lúc này, quyết định của tổng thống Johnson về việc sử dụng bộ binh Hoa Kỳ ở Việt Nam mới được loan báo công khai chung với bản tin cho biết là lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ đã có 200 thương vong. Nhà Trắng đã loan báo một cách ôn tồn là: "Không có sự thay đổi nào trong nhiệm vụ của các đơn vị tác chiến trên bộ của Hoa Kỳ tại Việt Nam trong mấy ngày hoặc tuần lễ gần đây. Tổng thống đã không có chỉ thị điều gì mới liên hệ đến Việt Nam này cho tướng Westmoreland trong mấy ngày gần đây hoặc trong bất cứ thời gian nào khác. Nhiệm vụ chính yếu của các đơn vị nói trên là đảm bảo an ninh và giữ gìn các căn cứ quân sự quan trọng khác như căn cứ không quân Đà Nẵng. Các đơn vị này có nhiệm vụ kết hợp hành động tuần phòng với hành động bảo đảm an ninh trong và gần những khu vực được canh giữ."

"Nếu tướng Westmoreland được vị chỉ huy có thẩm quyền của phía Việt Nam yêu cầu giúp đỡ thì tướng Westmoreland cũng có quyền, trong nhiệm vụ đã được giao phó, điều động các đơn vị trên đây của Hoa Kỳ để yểm trợ các lực lượng Việt Nam trước sự tấn công dữ dội của địch, khi phía Việt Nam không có sẵn lực lượng dự bị khác để đối phó và khi, ông nhận thấy rằng, tình hình quân sự nói chung đòi hỏi một sự yểm trợ cấp bách như vậy".

Bản tuyên bố trên của Nhà Trắng đã làm cho tình trạng khủng hoảng lòng tin của dân chúng Hoa Kỳ đối với chính phủ Hoa Kỳ trở nên phổ biến hơn và sự khủng hoảng này càng tăng thêm khi lữ đoàn 173 dù của Hoa Kỳ đã tham gia tác chiến với tiểu đoàn Úc và lực lượng Nam Việt Nam ở phía Bắc Sài Gòn ngày 27 tháng 6. Bởi vì cuộc hành quân kéo dài trong 3 ngày-và đây là lần đầu tiên mà quân đội Hoa Kỳ đã tham gia tác chiến theo kiểu này-đã không phải là một "hành động để bảo vệ an ninh", mà đây chính là một cuộc hành quân mà Westmoreland đã gọi là hành quân "lùng và diệt" trong vùng Việt cộng. Westmoreland có nói với tôi là chiến thuật "lùng và diệt" có thể đánh bại kẻ địch vào cuối năm 1967.

Trong vòng một tháng kể từ khi tôi nhậm chức thủ tướng, bộ trưởng quốc phòng Mc Namara đã đến Việt Nam để ước tính về bản yêu cầu 44 tiểu đoàn của Westmoreland. Mc Namara đã chấp thuận bản yêu cầu đó. Và Hội đồng tham mưu trưởng liên quân Hoa Kỳ cũng chấp thuận bản yêu cầu của Westmoreland, và vào cuối năm 1965 quân số Hoa Kỳ ở Việt Nam đã tăng lên đến 184.314 người và số này đang trên đà được tăng thêm, mặc dù Nhà Trắng vẫn tiếp tục nhấn mạnh là không có sự thay đổi nào trong chính sách sử dụng quân đội Hoa Kỳ tại Việt Nam cả.

Trong khoảng thời gian này, tôi đang củng cố quyền hành của tôi trong chức vụ thủ tướng. Mc Namara có sang thăm tôi vào trước cuối năm 1965 và đã báo cáo lại với tổng thống Hoa Kỳ: "Chính phủ quân nhân của Kỳ đang tồn tại nhưng không được sự ủng hộ rộng rãi của dân chúng và không được tạo ra những hoạt động tiêu cực. Công cuộc bình định hoàn toàn bị cản trở, không thể bảo đảm an ninh lâu dài cho bất cứ nơi nào và không có dấu hiệu gì cho thấy là có thể tìm được cấp lãnh đạo có khả năng và thiện chí phục vụ, trong khi chưa có được tình trạng an ninh lâu dài. Thủ tướng Kỳ ước tính là chính phủ của ông ngày nay chỉ kiểm soát được 25 phần trăm dân chúng và cho biết là người chịu trách nhiệm chương trình bình định trong chính phủ của ông hy vọng là trong vòng hai năm tới chính phủ Nam Việt Nam sẽ kiểm soát được 50 phần trăm dân chúng". Vì lẽ gì chính phủ của tôi mới lên cầm quyền chưa đầy năm tháng và đã phải tái lập trật tự từ một tình trạng hỗn loạn, riêng lúc ấy tôi đã có cảm nghĩ là báo cáo trên của Mc Namara có phần nào thiếu thiện cảm, nhưng Mc Namara vẫn đưa ra lời khuyến cáo là nên gửi quân thêm cho Westmoreland. Chỉ cho đến năm sau, Mc Namara mới tỏ ra thực sự thất vọng đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam và thay đổi lập trường để theo phái "bỏ câu".

Sau sáu tháng cầm quyền, thế lực và uy quyền của tôi được củng cố thêm sau một phiên họp với tổng thống Johnson ở Honolulu. Lúc bấy giờ tổng thống Johnson đang gặp khó khăn với ủy ban đối ngoại của Thượng nghị viện và ủy ban này đang điều tra việc dính líu của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Đặc biệt là nghị sĩ William Fulbright đã đưa ra vấn đề quyền hạn của Johnson trong việc gửi quân đội Hoa Kỳ đi tác chiến.

Với sự báo trước có hai ngày, Johnson đã triệu tập một hội nghị ngày 6 tháng 2 năm 1966. Johnson đã đem theo một đoàn tùy tùng hùng hậu gồm những người có chức quyền lớn: Bộ trưởng ngoại giao Dean Rusk, bộ trưởng quốc phòng Mc Namara, trợ lý bộ trưởng quốc phòng John Mc Naughton, cố vấn trưởng về chính sách đối ngoại Mc George Bundy, bộ trưởng nông nghiệp Orville Freeman, bộ trưởng y tế, giáo dục và phúc lợi John Gardner, các tướng Earle Wheeler, William Westmoreland và Maxwell Taylor, đô đốc U.S Grant Sharp, và các đại sứ Henry Cabot Lodge, Averell Harriman và Leonard Unger.

Tôi ngồi đối diện với tổng thống Johnson với tướng Thiệu và tướng Nguyễn Hữu

Có, bộ trưởng quốc phòng trong nội các của tôi ngồi hai bên tôi.

Tổng thống Johnson đã nói lên chủ đề của hội nghị như sau: "Chúng ta nhóm họp tại đây là để thảo luận đặc biệt về sự nghiệp của hoà bình. Khi chúng ta rời khỏi nơi đây là chúng ta đã hạ quyết định không phải chỉ có hoàn thành chiến thắng chống xâm lược, mà còn chiến thắng nạn đói, bệnh tật và sự tuyệt vọng. Chúng ta đang làm cho nguyện vọng của đại đa số dân chúng trở nên hiện thực".

Điểm chính yếu là Johnson muốn công bố là Hoa Kỳ đã đến Việt Nam không phải chỉ để ngăn chặn cộng sản mà còn có mục đích giúp đỡ Việt Nam chiến thắng được sự nghèo khổ và thiết lập cơ sở của một quốc gia độc lập.

Để khai triển điểm nói trên, tôi đã hứa tiến hành một cuộc cách mạng xã hội, giải quyết nạn mù chữ và bệnh tật và nhằm mục đích thực hiện một chế độ độc lập tự do. Trong bài diễn văn phác thảo trên chuyến bay đến Honolulu, tôi đã nói: "Tôi không nghĩ rằng chúng ta phải cải tiến được tình trạng sinh sống của tất cả mọi người trước khi chúng ta có hoà bình, nhưng chúng ta phải thực hiện được nhiều tiến bộ hơn nữa so với thành tích mà chúng ta đã tạo được cho đến ngày hôm nay. Chúng ta phải tạo được một xã hội có khả năng đứng vững không bị lay chuyển trước những lời kêu gọi giả dối của cộng sản. Chúng ta phải tạo được một xã hội trong đó mỗi cá nhân đều có thể cảm thấy là đời mình có một tương lai, được kính trọng và có phẩm giá, mỗi cá nhân đều thấy có thể có một cơ hội nào đó để cho riêng mình và các con cái mình được sống trong một bầu không khí không có gì là chán nản, tuyệt vọng hoặc có cảm giác là bị bỏ rơi". Đây là những lời nói cứng rắn, không hung hăng mà là một sự tuyên bố thẳng thắn điều mơ ước của tôi về nền dân chủ Việt Nam.

Johnson đã chăm chú lắng tai nghe và khi tôi dứt lời, Johnson vươn mình về phía tôi và nói: "Thật hay, thủ tướng đã nói giống như một người Hoa Kỳ". Xuất phát từ Johnson, thì đây là một lời tán tụng cao giá lắm.

Tôi thích Johnson và ngay từ lúc đầu chúng tôi đã ý hợp tâm đầu, có lẽ bởi vì cả hai chúng tôi là những người muốn làm được việc. Ví dụ khi chúng tôi trò chuyện trong lúc đi dọc theo hành lang của khách sạn để đến phòng họp, tôi đã đề nghị tăng cường hệ thống truyền hình ở Việt Nam và sử dụng hệ thống này như một phương tiện thông tin và tuyên truyền. Lúc bấy giờ ở Việt Nam chúng tôi chỉ có hai đài di động phát hình từ trên máy bay. Tức khắc, Johnson đã quay lại phía nhóm người phụ tá đang đi theo sau chúng tôi và gọi người phụ trách cơ quan thông tin Hoa Kỳ (USIS) đến và nói với viên chức này điều gì tôi đã vừa trình bày và nói thêm: "Thủ tướng Kỳ nói đúng. Hãy giúp thực hiện việc này liền ngay bây giờ". Trong vòng một tháng sau, người Hoa Kỳ đã được xem truyền hình ở Việt Nam. Nếu lời yêu cầu của tôi được gửi theo đường lối thông thường, thì có lẽ phải đến vài năm mới có được hiệu quả.

Maxwell Taylor cũng có mặt ở Honolulu nhưng không còn là đại sứ ở Việt Nam nữa. Lần sau cùng tôi và Taylor gặp nhau ở Việt Nam thì lúc ấy tôi là một người không quan trọng đối với Taylor và lúc ấy Taylor đã có cảm nghĩ giận dữ và gay gắt đối với tôi. Nhưng bây giờ, tôi đã là thủ tướng và đang thảo luận trực tiếp với tổng thống, trong lúc đó thì Taylor chỉ là một cố vấn ở phía sau hậu trường mà thôi.

Và tôi đã hài lòng khi biết được một tuần lễ sau đó, Maxwell Taylor đã trình bày xác nhận trước uỷ ban đối ngoại của thượng viện là chính phủ của tôi là "chính phủ đầu tiên ở Việt Nam được sự ủng hộ vững chắc của quân lực. Trong lúc quân lực còn đứng sau chính phủ như ngày nay thì chính phủ này sẽ không bị một thiểu số ồn ào lật đổ như một số chính phủ đã bị lật đổ trong mấy năm trước kia nữa. Vì vậy mà tôi nghĩ là có một vài khích lệ, chỉ cần có một sự ổn định đang lớn mạnh về mặt chính trị ở Nam Việt Nam".

Chúng tôi đã cho phổ biến một thông cáo chung trong đó có nói: "Hoa Kỳ cam kết tôn trọng nguyên tắc quyền tự quyết của các dân tộc và của các chính phủ được sự chấp thuận của dân chúng. Hoa Kỳ đã giúp đỡ và sẽ tiếp tục giúp đỡ ổn định nền kinh tế của Việt Nam, tăng gia việc sản xuất hàng hoá, phổ biến ánh sáng giáo dục và loại trừ bệnh tật".

Nhưng đối với Johnson, chỉ riêng một bản thông cáo như vậy cũng chưa đủ. Ngày chót, Johnson đã họp tất cả chúng tôi lại. Cho đến ngày hôm nay tôi vẫn còn có thể nhớ rõ Johnson lấy ngón tay chỉ vào từng đoạn của bản thông cáo chung khi Johnson duyệt lại từng điểm một với phong cách sắc sảo của một người thuộc miền Texas, và đồng thời lần lượt nhìn về phía các bộ trưởng và viên chức liên hệ, nói rõ với tất cả mọi người một cách quả quyết là ông ta không chỉ có nói suông mà thực sự muốn thực hiện việc xây dựng một nước Việt Nam mới. "Nên gìn giữ cẩn thận bản thông cáo này", Johnson nói trước như vậy, "bởi vì đây là một bản thông cáo mà chúng ta noi theo đó mà hành động. Khi chúng ta trở lại đây trong vòng 90 ngày hoặc 6 tháng tới, chừng đó chúng ta sẽ bắt đầu nhắc đến những lời tuyên bố mà tổng thống, quốc trưởng và thủ tướng đã nói.

Quý vị có trách nhiệm tại các bộ liên hệ này, quý vị bộ trưởng và các nhân viên trực thuộc trong hai chính phủ, quý vị đừng quên là chúng tôi sẽ khảo sát quý vị và quý vị sẽ được chấm đậu hoặc bị đánh rớt chính vì công việc mà quý vị đã làm được".

Quay sang vấn đề tranh thủ sự ủng hộ của giới nông dân, Johnson đã hỏi: "Quý vị đã xây dựng được nền dân chủ ở các vùng nông thôn chưa? Quý vị đã xây

dựng được những gì trong nếp sinh hoạt dân chủ, hồi nào và ở đâu? Quý vị cho chúng tôi biết ngày, thời gian và các con số.

Tại đoạn hai của thông cáo có ghi "tăng gia sản lượng, sản xuất hữu hiệu hơn, cải tiến tín dụng, nền tiểu công nghiệp, nền công nghiệp nhẹ, và điện khí hoá nông thôn". Đây là những câu văn suông, những từ để khoa trương hay là các vị đã thực hiện được điều gì rồi?".

Quay về phía John Gardner, bộ trưởng y tế, giáo dục và phúc lợi của mình, Johnson nói: "Kể đến là vấn đề y tế và giáo dục, này ông Gardner, chúng ta không muốn nói suông đến vấn đề này mà chúng ta muốn làm một cái gì trong lĩnh vực này. "Tổng thống hứa là sẽ gửi các đội chuyên gia sang Việt Nam". Đúng như vậy, nhưng chúng ta tốt hơn nên làm một cái gì ngoài việc gửi chuyên gia. Các chuyên gia này nên đi sang bên đó. Chúng ta sẽ huấn luyện nhân viên y tế. Bao nhiêu? Chúng ta không muốn hành động như người chơi bài Poker đi một số tiền lớn và khi các tay chơi khác đi tiền theo và hỏi y có quân bài gì thì y trả lời: "Đôi Ách", và họ hỏi tiếp mấy quân thì y trả lời: "Một quân".

"Tiếp theo là vấn đề dân tị nạn. Vấn đề này cũng nóng bỏng như khẩu súng lục tại xứ của tôi vậy. Quý vị không muốn tôi giương cờ trắng và đầu hàng, vì vậy mà chúng ta phải làm một cái gì để giải quyết vấn đề này...".

Trong phiên họp này, Johnson đã tỏ ra là một người xuất sắc. Chỉ khi gần đến cuối phiên họp Johnson mới đề cập đến vấn đề sức mạnh quân sự: "Chúng ta đã tăng thêm hiệu năng quân sự vì có hai hoặc ba lý do. Một lý do là chúng ta muốn có thể nói một cách thành thực và chính xác là hội nghị này tại Honolulu không phải là một hội nghị để tăng cường khả năng quân sự. Rồi nhìn tôi, Johnson lại nói thêm một câu để ca ngợi, "chúng ta đã thảo luận việc xây dựng một xã hội mới, dựa theo những nét đại cương trong bài diễn văn của thủ tướng ngày hôm qua".

Vào đêm cuối cùng của hội nghị, Johnson mời Thiệu và tôi với Westmoreland và một hai người khác đến dãy buồng của Johnson ở trong nhà hàng. Chúng tôi đã uống vài ly, không có nói chuyện gì đặc biệt và sau đó Johnson đến nói nhỏ với tôi: "Mời thủ tướng đến phòng ngủ của tôi độ vài phút".

Tôi đi theo Johnson, tự hỏi thăm không biết Johnson sẽ nói riêng với mình chuyện gì đây. Johnson đóng cửa phòng lại rồi hỏi: "Tôi nghĩ không biết thủ tướng có thích được một tấm ảnh với chữ ký tự viết tay của tôi hay không". Trong giây lát đó, tôi đã nghĩ là Johnson mời tôi vào phòng chỉ có chuyện này và không còn chuyện gì khác nữa. Nhưng Johnson lại hỏi tiếp là tôi có thấy gì trở ngại để phó tổng thống Hubert Humphrey cùng đi với tôi trong chuyến bay

trở lại Việt Nam ngày hôm sau hay không. "Tôi muốn Humphrey cùng đi với thủ tướng đến Việt Nam để khởi sự việc áp dụng chính sách và tiến hành ngay một vài việc mà chúng ta đã thảo luận, Johnson nói tiếp.

"Đây là một ý kiến hay", tôi đã đồng ý và nói: "Nhưng tôi cũng không được biết là Humphrey có mặt ở đây".

"Humphrey không có mặt ở đây". Johnson vừa nói vừa nở rộng một nụ cười: "Nhưng Humphrey sẽ có mặt ở đây khi máy bay của thủ tướng cất cánh".

Khi tôi vừa rời khỏi phòng, thì Johnson gọi giầy nói cho Humphrey ở Washington và bảo Humphrey nên lấy máy bay đến Honolulu ngay để cùng đi với tôi sang Việt Nam.

Chương VIII

Những người Phật tử chạm trán tại Đà Nẵng

Đến tháng 3-1966, chỉ vèn vèn một tháng sau hội nghị Honolulu với tổng thống Johnson, tôi nhận thấy là đã đến lúc phải giải quyết vấn đề những người phật tử-đặc biệt là đối với Thích Trí Quang, người lãnh đạo của họ-mà các mưu toan thao túng chính quyền từ phía sau hậu trường đã làm trở ngại nghiêm trọng công cuộc tiến hành chiến tranh.

Những người Phật tử đã đóng một vai trò quan trọng trong việc lật đổ trước hết là Diệm, kế đó là Khánh và Hương. Trí Quang, đã tạo được trên màn ảnh của máy thu hình như là một người với cặp mắt nhìn chăm chăm, với hàm răng trắng chói, chính là một tay lão luyện trong nghệ thuật kích động. Y tự cho mình là một Gandhi thứ hai, nhưng thực ra y không là gì cả mà chỉ là một người có thói hay đi vận động ngầm vì tham vọng chính trị và y cũng đã nghĩ rằng lúc bấy giờ tôi chỉ mới 35 tuổi và không phải là một người hoạt động chính trị chuyên nghiệp, cho nên y có thể dễ dàng lôi kéo tôi. Có lẽ y cũng đã tin tưởng là vì tôi sinh ra trong một gia đình theo đạo Phật và vì tôi đã chống lại những hành động xấu xa của Nhu đối với những người Phật tử mà y có thể uốn nắn tôi được

theo ý của y chẳng. Tuy nhiên, tôi đã không để cho bất cứ ai lôi kéo được tôi. Nhiệm vụ của tôi là cố gắng đưa cuộc chiến tranh đến thắng lợi.

Những người Phật tử đã đấu tranh càng mạnh hơn nhiều kể từ khi Trí Quang rời khỏi đại sứ quán Hoa Kỳ ở Sài Gòn, nơi mà Trí Quang đã được phép vào ẩn náu tiếp theo việc Nhu thanh lọc các chùa chiền.

Từ tổng hành dinh của y ở Huế, Trí Quang đã bắt đầu công cuộc kết hợp lại tất cả những người Phật tử trong nước. Những người Phật tử chia ra làm hai môn phái chính yếu-môn phái Đại Thừa (Mahayana) hoạt động nhiều nhất ở miền Trung và miền Bắc, và môn phái Tiểu Thừa (Hinayana), vững mạnh ở miền Nam. Giữa hai môn phái này có sự khác biệt về mặt giáo lý: môn phái Đại Thừa cho rằng ai cũng có thể đi đến sự đại giác của Phật trong lúc đó thì môn phái Tiểu Thừa cho rằng việc này chỉ có một ít người đạt được mà thôi.

Những người Phật tử đã đặt ra hai tổ chức mới: Viện Tăng thống chuyên lo về các vấn đề giáo lý do Trí Quang cầm đầu và Viên Hoá đạo chuyên lo việc phổ biến giáo lý do Thích Tâm Châu lãnh đạo. Trí Quang và Tâm Châu đã giống như một đội thám tử của Hoa Kỳ hoặc của Anh, gồm có hai người, một người tính tình cứng rắn và một người tâm tình ôn hoà. Trí Quang là người cứng rắn và đã đưa ra những lời tuyên bố có tính chất đấu tranh, còn Tâm Châu là người ôn hoà và đã đưa ra một đường lối ôn hoà hơn. Hai người này đã thay phiên nhau đưa ra các tuyên bố làm cho người ta phải hoang mang. Rồi sau đó họ đã sư đoàn một cách sành sỏi tập thể sinh viên, và tập thể này lúc bấy giờ đã trở thành một sức mạnh chính trị liên kết với họ, trong lúc đó thì Việt cộng đưa người xâm nhập vào trong hàng ngũ các tập thể sinh viên để khai thác hành động của tập thể này và khuyến khích sinh viên gây xáo trộn.

Tôi đã có nhiều lần nhóm họp với những Phật tử, và mỗi lần mời khoảng mười lăm người đến nhà tôi, và cho họ biết là tôi không hề chống lại các nguyện vọng của họ, và tôi cũng biết rõ đa số dân chúng Việt Nam là Phật tử và họ phải có quyền để được đại diện một cách chính đáng trong chính phủ.

“Tôi sẵn sàng thảo luận bất cứ vấn đề gì các vị đặt ra”, tôi đã nói, “và nếu các vị còn tin tưởng vào vận mạng của miền Nam Việt Nam, nếu các vị còn muốn ta chiến thắng được cộng sản, một chủ nghĩa thù địch với

tôn giáo của các vị, thì chính ngay bây giờ đây chúng ta phải đoàn kết lại để chống kẻ thù chung. Điều mà tôi không thể hiểu được là tại sao các vị cần phải tổ chức biểu tình, xuống đường, gây xáo trộn, và làm cho thế chống cộng sản chung của chúng ta yếu kém đi”.

Những người Phật tử đã đòi tổ chức bầu cử tự do. Tôi đã hứa với họ việc đó và nói: “Tôi sẽ tổ chức bầu cử tự do cho các vị. Tôi đã nói rồi với các vị là tôi sẽ làm việc đó, tại sao các vị còn muốn lật đổ tôi khi tôi đã hứa làm điều mà các vị mong muốn”.

Những người Phật tử đã cố gắng cắt đôi miền Nam Việt Nam-và họ đã hầu như thực hiện được việc mà cộng sản đã không làm được. Vì lẽ là một nhà sư không thể cầm quyền được cho nên điều mà tất cả cấp lãnh đạo Phật tử mong ước là có thể nắm chắc được những người bù nhìn mà họ sẽ đưa ra để cầm quyền.

Sự ngây thơ của cấp lãnh đạo Phật tử thật là đáng thương. Khi cuộc khủng hoảng do những người Phật tử gây ra đã lên đến mức độ nghiêm trọng, Trí Quang đã đi đến gặp Henry Cabot Lodge thuật lại cuộc gặp gỡ này cho tôi nghe thì Lodge đã hỏi Trí Quang: “Nếu giả dụ thượng toạ lật đổ được thiếu tướng Kỳ thì thượng toạ sẽ chọn ai để thay thế làm thủ tướng?”.

Trí Quang đã ngồi lặng im một hồi, có vẻ suy nghĩ nhiều lắm. Rồi Trí Quang nói lên một vài câu làm cho Lodge ngạc nhiên: “Chúng tôi sẽ sẵn sàng để thiếu tướng Kỳ trở lại làm thủ tướng”. Tất cả điều mà Trí Quang muốn là cốt để chứng minh cho thấy y là người giật giây thực sự nắm quyền lực.

Đến tháng 3 năm 1966 đã xảy ra những cuộc biểu tình trong nhiều thành phố lớn, đặc biệt là ở Huế và Đà Nẵng nơi mà những người Phật tử có nhiều thực lực. Tình trạng còn tệ hại hơn nữa là có báo cáo chính xác cho biết là nhiều binh sĩ ở quân đoàn I, đồn trú tại các khu vực này, có thể từ chối không chịu đánh nhau với những người Phật tử nếu đến lúc có đụng độ thực sự. Hình như không ai có thể tin được rằng trong lúc mọi cố gắng nên phải được tập trung lại để tấn công cộng sản thì trong thực tế chúng tôi đã đứng trước nguy cơ binh biến có thể xảy ra trong quân đội.

Quân đoàn I đã được đặt thuộc quyền chỉ huy của tướng Nguyễn Chánh Thi, và Thi cũng là một Phật tử và là người tôi đã chăm chú theo dõi từ lâu. Xuất thân từ thành phần nông dân, thi là một người hoặc đã gợi được sự ái mộ của người khác hoặc đã làm cho người khác phải đổ khu trục hạm. Thi đã không có cách cư xử để dung hoà. Trong đầu óc tôi, tôi không nghi ngờ gì nữa về việc Thi đã tích cực sử dụng những người Phật tử để củng cố quyền lực cho riêng cá nhân mình. Có nhiều người cho rằng Thi đã lượm lặt được một số tư tưởng thiên tả trong lúc y ở Cam-pu-chia, nơi mà y chạy trốn sau khi thất bại trong âm mưu đảo chính lật đổ Diệm hồi năm 1960 và y đã có một nhân tình mà người ta cho rằng người đó là cộng sản. Bẩm sinh Thi là một người có thói hay vận động ngấm ngấm. Thi đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đưa Khánh lên cầm quyền và sau đó lại tham dự vào việc lật đổ Khánh.

Tuy nhiên tôi đã phải hành động cẩn thận đối với Thi.

Nhưng lúc bấy giờ, rõ ràng là Thi đang nuôi tham vọng muốn trở thành một lãnh chúa của thời xa xưa, bởi vì hàng ngày tôi đều nhận được bằng chứng là thay vì duy trì trật tự tại vùng Huế-Đà Nẵng và tình hình đang hết sức sôi động, Thi trái lại đã giúp đỡ cho những người Phật tử. Vì vậy mà tôi đã quyết định là Thi phải ra đi. Tôi đã bay ra Đà Nẵng để giải nhiệm Thi, nhưng để làm dịu bớt việc này, chúng tôi đã loan báo là Thi xin từ chức vì lý do sức khoẻ và trong vài hôm Thi sẽ đi Hoa Kỳ để trị bệnh. Thực ra Thi đã không đi và quyết định ở lại chấp nhận để bị bắt giữ một cách kín đáo tại nhà, trong một thời gian.

Người Hoa Kỳ đã ủng hộ hành động và các kế hoạch của tôi. Đại sứ Lodge đã nhận thấy được là tôi không còn có cách gì khác hơn là phải củng cố chính phủ bằng biện pháp gạt ra ngoài những phần tử chống đối, mặc dù những người Phật tử đã trực tiếp kêu gọi đến tổng thống Johnson chẳng nữa. Tổng thống Johnson đã sáng suốt làm ra vẻ như không nghe những lời kêu gọi của họ. Xét cho cùng, vào mùa xuân 1966, người Hoa Kỳ đã có những quyết định sống còn, có tính quan trọng hơn hẳn so với các vấn đề nội bộ của Việt Nam. Lúc bấy giờ tướng Maxwell Taylor đang đề nghị gài mìn cảng Hải Phòng. Tôi đã được biết là trong vòng vài ngày không quân Hoa Kỳ sẽ khởi sự chiến dịch tấn công thường xuyên Bắc Việt Nam bằng máy bay B52 và lúc ấy Hoa Kỳ đã có khoảng một phần tư triệu quân ở Việt Nam với 50.000 quân khác thuộc lực lượng trấn biên ở trong khu vực. Và Westmoreland đang còn xin thêm quân nữa.

Chính việc Hoa Kỳ từ chối không muốn can thiệp vào công việc nội bộ của Nam Việt Nam. Việc làm thích đáng ấy đã gây ra trong giới Phật tử một phản ứng mạnh ngược lại với trước kia, không thể nào tránh khỏi được và lại còn có tính chống Mỹ nữa.

Liên theo đó tôi đã bị gán cho là "bù nhìn của Mỹ" và trên tường trong nhiều

thành phố đã xuất hiện dòng chữ rất quen thuộc “Người Mỹ hãy rút đi!”.

Các cuộc biểu tình sau việc giải nhiệm tướng Thi đã gây nhiều sự lo âu, ở Washington sợ là nếu tôi bị lật đổ thì có thể một chính phủ theo khuynh hướng trung lập của những người Phật tử sẽ lên thay thế. Từ mồng 9 đến ngày 20 tháng 4, tại Nhà Trắng đã có 5 phiên họp được triệu tập một cách khẩn trương vì cuộc khủng hoảng ở Nam Việt Nam và trong các phiên họp này, các thành viên trong chính quyền Mỹ đã duyệt xét lại các đường lối hành động mà Hoa Kỳ còn có thể áp dụng được ở Việt Nam.

Hai đường lối hành động chính nêu ra là đường lối A do George Carver, một chuyên gia phân tích của cơ quan trung ương tình báo đề xuất, nhằm tiếp tục không thay đổi sự cam kết của Hoa Kỳ và đường lối C của thứ trưởng ngoại giao George W. Ball kêu gọi sự giải kết của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Ball đã nói: “Chúng ta nên tập trung sự chú ý của chúng ta vào việc làm giảm bớt các tổn thất của chúng ta... Thật ra không còn đường lối hành động tốt đẹp nào dành cho chúng ta nữa”.

Theo đường lối B thì đại diện trợ lý bộ trưởng ngoại giao Leonard Unger là tán thành việc tiếp tục cuộc chiến tranh nhưng đồng thời phải tìm cách đi đến một sự dàn xếp bằng thoả hiệp, và theo đường lối BP thì trợ lý bộ trưởng quốc phòng John Mc Naughton lại đưa ra lời khuyên cáo là tiếp tục cuộc chiến tranh “với một triển vọng bi quan”.

Quyết định đã được lấy nếu như có thể nói đây là một quyết định-là không có thay đổi trong chính sách. William Bundy, trợ lý bộ trưởng ngoại giao phụ trách các vấn đề Viễn Đông, mặc dù tán thành việc tiếp tục tiến hành chiến tranh, nhưng đã nói trước gần như tiên đoán là: “Cuộc chiến tranh ở Việt Nam có thể sẽ trở thành một điều mang tai hoạ đến cho chính phủ này. Ít nhất cũng giống như cuộc chiến tranh Triều Tiên đối với tổng thống Truman hồi năm 1952 vậy”.

Bầu không khí căng thẳng ở Sài Gòn đã lên cao. Người ta tổ chức biểu tình hàng ngày tại Sài Gòn và Chợ Lớn-khu phố của người Trung Hoa-dưới nhiều hình thức khác nhau. Có ngày có những trai tráng khoẻ mạnh trong phong trào thanh niên Phật tử, phân biệt được do áo sơ mi trắng mà họ mặc, đã nổi xung lên và lật ngược bất cứ xe hơi hoặc xe díp nào của Hoa Kỳ không có người coi giữ mà họ thấy, và họ đã ném đá vào các cửa sổ. Qua ngày kế tiếp, những người biểu tình này lại có thể đóng một vai trò ôn hoà hơn: với khoảng 2.000 người, họ đã ngồi một cách kiên nhẫn trong 3 giờ đồng hồ trước Viện hoá đạo để nghe các bài thuyết pháp mà tính chất bạo lực chỉ được che dấu ở bề ngoài.

Tại Huế, các nhà sư đã cầm cuộc đi diễu hành khoan thai trên cầu ngang của

sông Hương trong lúc đó thì các nhà sư trẻ hơn đã tìm cách chứng minh cho thấy Huế là trái tim của "Phong trào tranh đấu" do việc họ chiếm lấy đài phát thanh và tổ chức một cuộc biểu tình ngồi tại trường đại học. Có nhiều quân nhân đã công khai đi theo "Phong trào tranh đấu" trong đó có cả tướng Nhuận, tư lệnh sư đoàn 1 bộ binh.

Các cố vấn Hoa Kỳ ở miền Trung đã không khỏi cảm thấy ghen ngào bởi vì bất thành linh họ bị lâm vào tình trạng phải cố vấn cho những quân nhân quyết tâm muốn lật đổ chính phủ mà người Hoa Kỳ đã cam ủng hộ. Việc người Hoa Kỳ tỏ ra tức giận, cũng là dễ hiểu thôi. Chính tại đây, họ đã bỏ ra biết bao nhiêu tiền của, mất bao nhiêu thì giờ, mồ hôi và máu để cứu vãn một đất nước khỏi bị cộng sản thống trị, và họ đã được người ta làm gì để cảm ơn? Họ đã bị lăng mạ, phản bội và không bao lâu chính cơ quan thông tin Hoa Kỳ đã bị người ta cố ý đốt phá thành tro bụi. Trong suốt phần cuối của mùa xuân, người ta vẫn tiếp tục tỏ ra căm thù đối với tất cả những gì có dính líu đến Hoa Kỳ, và các nhà bình luận nổi tiếng như Cyrus L.Sulzberger, người đã đến gặp tôi ở Sài Gòn lúc bấy giờ, đã viết trong New York thời báo là Việt cộng đã xâm nhập sâu vào trong phong trào của những người Phật tử và cần phải làm cái gì, nếu không thì Đà Nẵng và Huế sẽ sụp đổ. Từ hai ngã khác nhau, những người Phật tử và cộng sản đã gặp nhau ở tại ngã ba đường và bây giờ họ đã cùng nhau đi chung lối, chính là do cộng sản đã khéo léo khai thác tình trạng xáo trộn do những người Phật tử gây ra.

Những điều tôi nghe được cho thấy là tình hình đã xấu đi nhiều. Rồi bỗng nhiên tôi nhận được bằng chứng là nhiều Phật tử đã được vũ trang rất đầy đủ, đặc biệt là nhóm "quyết tử", và mìn mai thay lại đã được vũ trang với súng của Hoa Kỳ.

Họ đã có được súng này một cách giản đơn là xin đầu quân vào một số trại huấn luyện ở địa phương một thời gian rồi bỏ trốn mang theo vũ khí của trại cấp phát. Tôi có cảm nghĩ giống như Sulzberger là bệnh ung thư lúc ấy đang lan rộng một cách quá nhanh chóng, và hy vọng duy nhất để cứu người bệnh-tức là chính phủ-là phải giải phẫu, cắt bỏ chỗ ung thư tại ngay nguồn gốc. Tôi đã quyết định làm ngay công việc này và chuẩn bị kế hoạch để "giải phóng" Đà Nẵng.

Tôi đứng trước một sự khó khăn quan trọng: có nên thông báo cho người Hoa Kỳ biết về ý định của tôi hay không? Tôi đã cân nhắc kỹ vấn đề này và cuối cùng tôi đã quyết định giữ bí mật kế hoạch của tôi.

Rốt cuộc tôi đã quyết định tiến hành cuộc "giải phóng" vùng Đà Nẵng một mình tôi. Tôi đã không tham khảo ý kiến người Hoa Kỳ lúc bấy giờ là vì Lodge đã nói với tôi, trước khi rời Việt Nam đi Hoa Kỳ, là nói chung Nhà Trắng tin tưởng là

nếu tôi thực hiện được một chính sách cứng rắn thì việc này sẽ có ích cho nỗ lực tiến hành chiến tranh. Lúc bấy giờ tôi đã hiểu, không còn bất cứ một sự nghi ngờ nào cả, là Hoa Kỳ muốn có ở Nam Việt Nam một chính phủ có thực quyền để yểm trợ công cuộc cam kết vĩ đại mà Hoa Kỳ đang thực hiện ở Việt Nam.

Chẳng mấy chốc tôi đã nhận thấy thời điểm hành quân đã đến. Một sư đoàn bộ binh đã thực sự liên kết với những người Phật tử. Những lực lượng thuộc đặc khu Quảng Đà cũng đã làm như vậy. Tôi biết chắc là nếu đà này tiếp tục trong vòng hai tuần lễ nữa thì tất cả miền Trung sẽ lọt vào tay những người Phật tử và họ sẽ tuyên bố vùng này là một vùng tự trị. Đài phát thanh, các cơ sở của thị xã và tổng hành dinh quân đội ở Đà Nẵng đã do những người Phật tử chiếm giữ. Những người nổi loạn đã dùng phương pháp xâm nhập của du kích cộng sản, đã phát vũ khí cho dân chúng ở Đà Nẵng, đã tổ chức dân chúng thành nhóm và uỷ ban, nhóm này có trách nhiệm theo dõi các nhóm kia. Những người Phật tử đã công bố lệnh cấm không cho bất cứ ai ở Đà Nẵng nghe đài phát thanh Sài Gòn. Nói một cách khác, Đà Nẵng đã gần giống như một thành phố bị cộng sản chiếm đóng. Do đó mà ngày 14 tháng 5 vào lúc 3 giờ khuya, tôi đã triệu tập một kế hoạch của tôi ra thực hiện. Đây là một kế hoạch được giữ bí mật cho đến độ mà ngay cả tướng Thiệu tôi cũng đã không cho biết, đừng nói chi đến người Hoa Kỳ. Đến 5 giờ sáng các đơn vị phụ trách thực hiện kế hoạch đã bay ra Đà Nẵng với sự yểm trợ của không đoàn máy bay khu trục và thả bom của tôi. Tôi đã chỉ định tướng tổng tham mưu trưởng làm tư lệnh cuộc hành quân này. Tôi rất tiếc là trong cương vị thủ tướng chính phủ, tôi đã phải ở lại Sài Gòn. Lúc khởi đầu, cuộc hành quân đã không gặp sự chống cự nào đáng kể. Chúng tôi đã sử dụng lính dù, lính thủy đánh bộ và xe tăng và đánh theo lối đặc công. Chúng tôi đã triệt để sử dụng yếu tố bất ngờ đến mức mà chúng tôi đã chiếm được đài phát thanh và các địa điểm then chốt khác gần như là trước khi phe chống đối có thì giờ để thức dậy. Mục tiêu chính của tôi không phải là khu dân sự của thị xã mà là cơ sở chỉ huy của quân đội đã công khai đi theo những người Phật tử. Ngay khi đó chúng tôi đã gặp phải một vấn đề khó khăn: vấn đề liên quan đến người Hoa Kỳ.

Chẳng khó gì để tưởng tượng ra được sự kinh hoàng của những người Hoa Kỳ ở Đà Nẵng. Lúc bấy giờ họ đang làm cố vấn cho một số đơn vị của quân đội Việt Nam và các đơn vị này đang bị các đơn vị khác của quân đội Việt Nam tấn công. Không biết được vấn đề bên trong của cuộc hành quân, các cố vấn Hoa Kỳ này lúc ấy đã tự hỏi là họ phải ủng hộ ai đây. Lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ ở Đà Nẵng do tướng Lewis W. Walt chỉ huy và tướng Walt đồng thời cũng là cố vấn của quân đoàn I. Walt đã tỏ ra giận dữ trước một cuộc tấn công trên phần lãnh thổ mà Walt tự cho là mình có trách nhiệm mà lại không được cho biết trước.

Một số binh sĩ thuộc quân đoàn I đi theo những người Phật tử đã thực sự chĩa pháo của họ về phía căn cứ không quân Đà Nẵng khi máy bay của chúng tôi đáp xuống và đã đe dọa cho nổ súng. Vì lo lắng muốn tránh đổ máu, tôi đã gọi

giây nói ra Đà Nẵng và ra lệnh cho một chiếc bay quần trên chỗ pháo binh đóng và thả xuống một thông điệp: "nếu một phát pháo bắn ra, tôi sẽ tiêu diệt tất cả các pháo ở tại căn cứ pháo binh". Căn cứ pháo binh này biết là tôi sẽ làm như tôi đã nói cho nên đã không có phát pháo nào bắn ra.

Tuy nhiên, khi thấy chiếc máy bay nói trên-mặc dù chiếc máy bay này đi thi hành một sứ mạng hoà bình-tướng Walt đã giận dữ, và liền sau đó tướng tổng tham mưu trưởng của chúng tôi đã gọi giây nói về văn phòng tôi ở Sài Gòn và nói ngắn gọn: "Tướng Walt yêu cầu tôi ngưng cuộc hành quân và nếu chúng ta tiếp tục sử dụng máy bay để yểm trợ, ông ta đe dọa là sẽ cho máy bay Hoa Kỳ bay lên để bắn rớt các máy bay của chúng ta".

Đến đây thì tôi liên lạc với đại sứ Lodge, Lodge biết về sự đe dọa của tướng Walt và nói thêm: "Tôi phải hỏi đại sứ xem có phải đó là chính sách của chính phủ Hoa Kỳ hay không. Nếu thực đó là chính sách, thì tôi sẽ bay ra Đà Nẵng trong vòng 10 phút và hướng dẫn các máy bay trong cuộc hành quân để xem coi quân đội Hoa Kỳ có can đảm bắn rơi thủ tướng nước Việt Nam hay không".

Lodge đã không ngờ là tôi đã nói với Lodge như vậy và có hứa là sẽ gửi một thông điệp ngay tức khắc cho Walt. Mặc dù câu chuyện đã xảy ra như trên, vị tư lệnh Việt Nam ngay tại địa điểm hành quân vẫn còn yêu cầu tôi bay ra, vì vậy mà vào giờ cơm trưa tôi đã bay đến Đà Nẵng để duyệt xét tình hình. Tôi chỉ thị cho các tư lệnh chiến trường của tôi sắp hàng các khẩu pháo lớn nhất của chúng tôi chĩa thẳng vào căn cứ của Hoa Kỳ ở phía bên kia con sông nhỏ. Tôi đã dặn: "Nếu quân đội Hoa Kỳ khởi sự bắn rơi máy bay của chúng ta thì phải tiêu diệt ngay căn cứ lính thuỷ đánh bộ này. Đây là lệnh".

Tôi chỉ vừa nói xong, thì tướng Walt gửi một thông điệp yêu cầu tôi đến gặp đương sự, tôi đoán chừng là Walt đã nhận được thông điệp của toà đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn. Tôi đã trả lời là tôi rất lấy làm tiếc, vì tôi không có thì giờ rảnh. Một vài phút sau, Walt lặp lại lời yêu cầu của ông ta lần này với vẻ nài nỉ hơn. Tôi vẫn trả lời: "không". Sau cùng Walt đã gửi một thông điệp: "Vậy thì tôi có thể đến gặp thủ tướng được không?" Tôi gửi lại một thông điệp để trả lời: "Không, tôi lấy làm tiếc là tôi hiện giờ đang rất bận".

Rốt cuộc Walt lại gửi một thông điệp cho biết là Walt có nhận được chỉ thị của Washington để thảo luận với tôi trước khi tôi rời Đà Nẵng. Mặc dù tôi đã kiên tiết vì thái độ của Walt, nhưng tôi cũng cảm thấy là trò khôi hài này đã kéo dài khá lâu rồi và bởi vì tôi ở trong thế chủ động, nên tôi đã có thể tỏ ra rộng lượng. Tôi đã trả lời: "Được rồi, tôi có thể dành cho thượng tướng 5 phút".

Đã không hề có chuyện là tôi đi đến gặp Walt. Walt đã đến văn phòng nhỏ bé

của tôi tại căn cứ không quân Đà Nẵng với lãnh sự Hoa Kỳ ở Đà Nẵng, một người đã công khai ủng hộ những người Phật tử. Walt đã chào tôi hết sức là đúng đắn và sau đó tôi đã hỏi Walt: "Tôi có thể làm gì cho thượng tướng? Và thượng tướng muốn gì?".

"Tại sao thủ tướng đã hành quân ra đây?" Walt đã hỏi tôi.

"Việc đó có thực sự can hệ gì đến thượng tướng không?", tôi hỏi lại.

"Câu chuyện là như thế này. Tôi là tư lệnh lính thủy đánh bộ Hoa Kỳ ở tại đây và tôi là cố vấn của bộ tư lệnh Việt Nam ở vùng này. Tôi nghĩ rằng trong cương vị của tôi, tôi có thể được cho biết về điều gì đã xảy ra".

"Trong những cuộc hành quân thông thường có lẽ thượng tướng đã được thông báo", tôi đáp lại, "nhưng trong những cuộc hành quân kiểu này thì không. Đây là một vấn đề nội bộ-giữa dân chúng và chính phủ. Nếu tôi có thể nói thẳng, thì cuộc hành quân này không có can hệ gì đến thượng tướng và thượng tướng không cần phải biết đến việc này. Thượng tướng nói cho tôi biết, thượng tướng đã phục vụ trong quân đội Hoa Kỳ được bao nhiêu năm rồi?".

Với vẻ hơi sững sốt, Walt trả lời là Walt đã phục vụ 23 năm trong quân lực.

"Như thế", tôi nói "thì với thời gian trong quân đội lâu như vậy, thượng tướng phải biết là đôi khi một sĩ quan nhận được chỉ thị của tổng tư lệnh của mình trước khi hành quân bắt đầu, hoặc trong khi hành quân đang tiến hành và có khi sau cuộc hành quân, có phải như vậy không?".

Khi Walt gật đầu xong, tôi lại nói thêm, "nếu tôi nghĩ là thượng tướng cần biết bất cứ điều gì về một cuộc hành quân, thì lẽ đương nhiên là tôi sẽ thông báo thượng tướng biết, nhưng đây không phải là một trường hợp như vậy".

Walt vẫn khăng khăng giữ ý kiến và nói: "Nhưng thủ tướng biết rằng Đà Nẵng vẫn yên tĩnh. Lính thủy đánh bộ của tôi có thể đi vào các quán rượu để uống. Tôi không hiểu tại sao thủ tướng lại phải đem quân ra đây".

"Đó là ý kiến của thượng tướng chứ không phải của tôi. Tôi hài lòng biết được là lính thủy đánh bộ của thượng tướng còn có thể đi ra phố để uống rượu, nhưng việc này không liên quan gì đến điều mà tôi đang cố gắng làm và đó là tái lập lại quyền lực của chính phủ trung ương. Giả dụ một đơn vị thuộc bộ tư lệnh của thượng tướng chống lại quyền chỉ huy của thượng tướng thì thượng tướng có chịu được không?".

Tôi biết là Walt sẽ trả lời “không”. Tôi lại nói tiếp: “Thôi được, bây giờ sẵn có mặt thượng tướng ở đây tôi muốn nói với thượng tướng một vài chuyện. Chúng tôi có một chính phủ ở Sài Gòn và tôi là thủ tướng. Nếu những người Phật tử ở đây cố gắng hành động để lật đổ chính phủ của chúng tôi, thì tôi ở trong trường hợp giống như thượng tướng khi thượng tướng thấy bắt buộc phải tái lập lại uy quyền khi có một đơn vị thuộc bộ tư lệnh của mình nói lên chống đối”.

Bây giờ Walt đã tỏ vẻ trầm lặng hơn, thông cảm hơn và Walt đã hỏi tôi với đôi chút lo ngại trên sắc mặt là tôi sẽ hành quân tấn công ra Huế hay không? Tôi trả lời với Walt là “không” và Walt hình như đã cảm thấy hết sức yên lòng. Tôi đã đặt xong kế hoạch của tôi đối với Huế. Theo tôi bờ biển ở miền Trung, giống như một con rắn, với Huế là đầu rắn. Đà Nẵng là thân và hai tỉnh Quảng Tín và Quảng Nam đang theo những người Phật tử và ở về phía nam Đà Nẵng là đuôi rắn. Tôi đã không muốn giết chết con rắn. Vì vậy mà tôi đã đánh vào thân rắn-Đà Nẵng, một cảng ở miền Trung, sẽ ít gây ra xúc động hơn là Huế-để nhằm làm tê liệt rắn. Bây giờ tôi dự định phong tỏa phía bắc và phía nam Đà Nẵng. Theo tôi, trường hợp này hình như đã là một ví dụ thực hoàn hảo trong vấn đề kết hợp chính trị với chiến thuật quân sự, và sau này tôi có cảm nghĩ là, mặc dù hồi ấy tôi đã có một thế đứng rất tốt đối với Johnson, nhưng lúc bấy giờ mới là lúc mà cấp lãnh đạo Hoa Kỳ đã bắt đầu thực sự tin tưởng ở tôi nhiều hơn và đã ủng hộ tôi một cách nghiêm chỉnh hơn.

Ngày 20 tháng 5 khi Lodge trở lại Sài Gòn, Lodge hình như đã hết sức hài lòng về kết quả của việc tôi đã làm. Lodge là một nhà ngoại giao giỏi, dù cho cảm nghĩ của mình như thế nào chẳng nữa, nhưng Lodge đã không bao giờ dám cố vấn điều gì cho ai, và đó cũng là thực chất của tài khéo xử sự của ông ta. Nhưng trong dịp này, Lodge đã có nói với tôi: “Tôi đã lấy làm vui sướng biết được thủ tướng đã lấy quyết định hành quân ra miền Trung. Nếu thủ tướng không làm việc đó, thì có lẽ thủ tướng đã làm cho tôi phải thất vọng”.

Như cũng thường xảy ra, sau này tôi đã trở thành bạn tốt với tướng Walt và khi tôi đi thăm vùng Đà Nẵng thì đôi khi Walt đã cùng bay chung trên chiếc máy bay lên thẳng của tôi đến thăm những đồn xa xôi hẻo lánh. Tôi cũng đã thường trở lại tổng hành dinh của Walt để dùng bữa trưa. Có một lần, tôi nói với Walt là tôi hết sức sung sướng khi thấy chai tương ớt Tabasco trên bàn ăn. Đây là thứ nước tương mà tôi ưa thích.

“Thế à”, Walt nói, “người sản xuất thứ nước tương này ở Mỹ là một trong những người bạn tốt nhất của tôi và tôi sẽ lo cho thủ tướng không bao giờ thiếu nước tương Tabasco trong suốt đời của thủ tướng”.

Và thực sự Walt đã lo việc này. Walt đã dàn xếp để tôi nhận được một thùng nước tương Tabasco mỗi tháng. Nhưng Tabasco là loại nước tương mà người ta

phải dùng có mức độ và tôi đã phải bỏ lại khoảng cả chục thùng ở Sài Gòn sau khi Nam Việt Nam sụp đổ.

Huế đã không gây ra khó khăn nào như tôi đã dự trù. Chúng tôi đã cắt đứt tất cả những đường lộ xuất phát từ Đà Nẵng, cảng gần nhất của Huế, để cho nhiên liệu, thực phẩm hoặc các loại tiếp liệu khác không thể đi qua được. Cổ đô Huế, do Trí Quang và tướng Nhuận kiểm soát, không bao lâu sau đó đã đầu hàng và chỉ đến lúc ấy tôi mới gửi cảnh sát dã chiến ra để giữ trật tự.

Trí Quang được đưa đi Sài Gòn bằng máy bay mặc dù việc đưa nhà sư say mê chính trị này lên máy bay đã là cả một vấn đề, bởi vì, theo lời người phi công thuật lại với tôi, thì khi Trí Quang nghe nói là máy bay đi Sài Gòn sẽ bay trên biển, Trí Quang đã định ninh là chúng tôi sẽ đưa y lên máy bay để đem vút y xuống biển.

Tôi đã phải thận trọng với Trí Quang, bởi vì tôi không muốn làm cho y trở thành một người tử vì đạo, cho nên tôi đã quyết định xử sự theo cách ôn hoà và áp dụng hình thức giữ y tại nhà trong một bệnh viện ở Sài Gòn. Biết trước các mảnh khoé mà y sẽ dùng đến, tôi đã chủ tâm chọn một bệnh viện trong đó có một bác sĩ là bạn của Trí Quang. Trí Quang đã ở bệnh viện này "bồi dưỡng" trong vài tháng, nhưng gần như là vừa vào bệnh viện là Trí Quang đã tuyên bố là y sẽ tuyệt thực.

Đây chính là mảnh khoé mà tôi đã dự trù trước. Nhưng mặc dù với tất cả các bài viết trên báo về cái chết sắp đến của Trí Quang, hình như Trí Quang đã không bao giờ gầy đi. Mỗi khi các cố vấn Hoa Kỳ hỏi tôi là khi nào Trí Quang sẽ chết, tôi đã đáp: "Nếu Trí Quang là một người hoạt động chính trị và người bạn bác sĩ của y đang cho y ăn một cách kín đáo. Các ông khỏi thắc mắc, vì đối với một người hoạt động chính trị, chết là hết. Trí Quang phải sống nếu y muốn tiếp tục sự nghiệp chính của y".

Hồi tháng 6-1967, tôi đã kêu gọi quân đội Hoa Kỳ tăng thêm quân số của họ lên 600.000 người để tương xứng với lực lượng Việt Nam của chúng tôi. Lúc bấy giờ quân số của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam là vào khoảng trên 450.000 người.

Robert Mc Namara sang thăm Việt Nam để ước tính tình hình và Westmoreland đã đề xuất tăng thêm 70.000 người. Tuy nhiên, Mc Namara muốn giữ mọi sự tăng thêm quân ở mức tối thiểu. Cả hai đều đã báo cáo về tổng thống, và tổng thống có hứa là quân số Hoa Kỳ ở Việt Nam sẽ được tăng lên nếu có nhu cầu cần thiết. Nhưng trước khi tăng thêm quân, Johnson đã gửi tướng Taylor và Clard Clifford đi một vòng các nước ở Viễn Đông để tìm thêm sự giúp đỡ của các nước thứ ba.

Tôi có hứa với Taylor và Clifford, là chúng tôi sẽ tăng lực lượng Nam Việt Nam lên đến 685.000 người, mặc dù Thiệu đã chống lại việc tăng quá số này vì sợ xảy ra xáo trộn trong nền kinh tế, và đến tháng 8, Johnson hứa gửi thêm sang Việt Nam từ 40.000 đến 50.000 quân, đưa tổng số quân đội Hoa Kỳ ở Việt Nam lên đến nửa triệu người.

Tổng thống Johnson và tôi đã làm việc ăn ý với nhau, mặc dù có một lần tôi đã lấy làm tiếc là, trong một cuộc hội nghị ở Guam, Johnson-hoặc các cố vấn của Johnson đã từ chối không thực hiện một sáng kiến do tôi đưa ra. Đó là một ý định giản đơn, táo bạo. Tôi muốn đưa lực lượng Nam Việt Nam sang bên kia biên giới, đi vào lãnh thổ của ông Hồ Chí Minh và thiết lập một căn cứ ở Bắc Việt. Nếu Cộng sản đã có thể thiết lập được một dinh lũy ở miền Nam thì không có lý do gì mà người Nam Việt Nam lại không thể xây dựng một căn cứ an toàn ở miền Bắc được. Với một căn cứ như vậy, chúng ta có thể động viên những người chống cộng sản ở miền Bắc, và biến căn cứ này thành một khó khăn chiến lược đối với người cộng sản, từ lâu họ vẫn cho rằng Bắc Việt là một nơi an toàn để gửi quân và đồ tiếp liệu vào Nam để tấn công chúng ta. Tôi đã tình nguyện nhảy dù xuống Bắc Việt để chỉ huy căn cứ này. Rất tiếc là tổng thống Johnson đã nói: "Không", và quân lực Việt Nam không có đủ khả năng để giữ vững một căn cứ, như vậy nếu không có sự yểm trợ và tiếp tế của Hoa Kỳ.

Thật là một điều hết sức đáng tiếc, nếu không, thì có lẽ chúng ta đã bước lên con đường dẫn đến chiến thắng rồi.

Chương IX

Tham nhũng: Những nhà triệu phú của cửa hàng quân đội Hoa Kỳ

Ở Việt Nam chúng tôi cũng đã có những xe hơi được sản xuất theo giấy phép của các công ty nước ngoài, và tổng cương vị thủ tướng, tôi vẫn thường xuyên được các công ty nước ngoài thăm dò ý kiến và mong thiết lập được các xí nghiệp của họ. Mỗi quan tâm của tôi là phải chọn cho được công ty tốt nhất và đạt được một thoả hiệp giao dịch có lợi nhất cho Việt Nam.

Công ty Nhật nói trên đã nhờ một nhà sư trung gian đến gặp tôi và vợ tôi ở tại nhà. Sau khi nói chuyện qua lại một lúc, nhà sư này đã đưa ra đề nghị hết sức là hấp dẫn: nếu tôi ký cho phép thành lập xí nghiệp lắp ráp

xe hơi thì công ty Nhật này sẽ biếu cho tôi một triệu đôla bằng tiền mặt và 300 chiếc xe hơi để tôi tặng các bạn bè.

Tham nhũng đã là một trong những vấn đề to lớn nhất của Việt Nam và cũng là tệ nạn mà tôi đã phát động một chiến dịch để diệt trừ. Trong chiến dịch này hồi mùa đông 1965-1966, tôi đã cho xử bắn trước công chúng tên gian thương Tạ Vinh tại chợ Bến Thành Sài Gòn.

Chợ đen gạo là một tệ nạn đã làm cho công chúng phần nộ nhiều hơn- bởi vì gạo là lương thực cần thiết cho tất cả mọi người-Hệ thống mua bán gạo ở Việt Nam nằm trong tay mười thương gia có thế lực, phần lớn là người Trung Hoa. Họ có thể ấn định bất cứ giá nào mà họ muốn. Họ khởi sự bằng cách tích trữ gạo, và khi tôi cho viên chức nhà nước đi kiểm soát thì tôi đã phát hiện được ngay cả việc họ mang gạo đổ xuống sông để tạo ra một tình trạng khan hiếm đã đem lại hậu quả là giá lúa gạo trên thị trường và giá sinh hoạt đã tăng vọt lên.

Tôi cũng đã phải đối phó với các khó khăn tương tự như vậy trên thị trường vàng. Lúc bấy giờ đang có cơn sốt trong việc đầu cơ vàng và người ta đã tích trữ vàng đến nỗi vàng đã biến mất trên thị trường. Tôi có gợi ý cho Tổng nha ngân khố và chính phủ nên đem vàng ra bán, trong một thị trường công khai để cho giá vàng hạ xuống. Bộ trưởng kinh tế lúc ấy cho biết là "Việc công khai bán vàng không thể thực hiện được. Chưa có chính phủ nào đã làm như vậy, hơn nữa, vàng của chúng ta do Hoa Kỳ viện trợ và Hoa Kỳ có lẽ sẽ không cho phép chúng ta bán vàng công khai". "Chúng ta sẽ không thực sự bán vàng", tôi trả lời "và chúng ta sẽ làm như thế này".

Sau người Pháp thì người Hoa Kỳ đến-việc buôn bán chợ đen lại bành trướng như chưa bao giờ thấy trước kia. Đây là một thực trạng không thể nào tránh được trong cuộc sống khi mà hàng nghìn quân lính nước ngoài ồ ạt tiến vào Việt Nam, đặc biệt khi những quân lính này là quân lính Hoa Kỳ, lương hàng tuần của họ có thể nhiều hơn thu nhập của người Việt Nam trong một năm.

Mỗi đơn vị quân đội Hoa Kỳ đều có một cửa hàng và mỗi cửa hàng quân đội lại là một kho báu vật gồm những hàng hoá hiếm có mà người vô lương tâm có thể lợi dụng để trở thành triệu phú nhờ vào các cửa hàng quân đội này. Bất cứ người lính Hoa Kỳ nào mua hàng miễn thuế trong

các cửa hàng quân đội cũng đều có thể bán lại món hàng đó với giá gấp bốn lần giá mua, nhưng rồi sau đó việc gì đã xảy ra? Đoàn viên thuộc đoàn chống tham nhũng của tôi đã theo dõi hành trình thực sự của một tủ lạnh do một người lính Hoa Kỳ mua từ cửa hàng quân đội rồi đem đi bán lại một cách bất hợp pháp cho một người Việt Nam với giá gấp 5 lần giá mua tại cửa hàng quân đội. Chiếc tủ lạnh đã sang tay mười người khác nhau trước khi được đưa về đặt trong nhà bếp của một người bạn gái của một sĩ quan cấp tướng Việt Nam.

Xét cho cùng thì người công chức đều biết rõ việc cấp lãnh đạo ở cấp chóp bu đã có nhiều số tiền to lớn gửi tới các ngân hàng. Chủ nghĩa gia đình trị là một hình thức tham nhũng, và ở đâu cũng đều có bà con của Diệm, và họ lại là những người rất vô lương tâm. Trong lúc em của Diệm, Ngô Đình Nhu, phụ trách vấn đề an ninh, đã lấy quỹ của chính phủ để tài trợ cho Đảng Cần lao của y và đã dính líu vào nhiều vụ tổng tiền và buôn lậu thuốc phiện, thì anh của Diệm, giám mục Ngô Đình Thục đã lấy tiền của chính phủ cho giáo hội công giáo. Một người em khác của Diệm, Ngô Đình Cẩn, đã làm giàu nhờ vào việc kiểm soát nhiều công ty có quyền đặc nhượng chuyên chở trên biển và một phần ngành buôn bán quế. Diệm đã cử người em út của mình làm đại sứ ở London và ông thân sinh của bà Nhu làm đại sứ ở Washington.

Tất nhiên là chất bùn nhờ tham nhũng đã thấm rỉ vào mọi kẽ hở của đời sống của chúng tôi và ít khi cấp lãnh đạo nhà nước đã nhận ra được mức độ của tệ nạn đó.

Nhiều bà vợ của những người đang có quyền lúc bấy giờ đã không cưỡng lại được sự cám dỗ của các số tiền hối lộ khi họ có thể thuyết phục được chồng họ giúp đỡ bạn bè của họ. Có một dạo, đặc biệt là tổng vấn đề quân dịch, số tiền 100.000 đồng mà các bà vợ này nhận được mỗi khi họ giúp cho con của bè bạn được khỏi bị gọi đi lính-đã trở thành một giá tiền phổ biến đến mức mà các bà đánh xì phé lớn với nhau, mỗi khi đại đội tiền thêm đã nói: "Tôi tổ thêm một tân binh quân dịch".

Tôi có biết vợ của một sĩ quan cấp tướng; bà này đã giữ lại được một thanh niên khỏi phải đi lính mà không lấy tiền của anh ta. Người thanh niên này là thợ làm tóc cho bà ta và đã ngoan ngoãn phục vụ và ta trong suốt cuộc chiến tranh.

Không có chỗ nào mà tình trạng trốn quân dịch lại lan rộng nhiều hơn như là ở Chợ Lớn, một nơi nằm kề cận ngay Sài Gòn-với một dân số mà 90 phần trăm là Hoa kiều, không một ai ở đây lại có ý muốn tham gia vào một cuộc chiến đấu, và hầu hết những người ta tại đây đều đã trả những món tiền hối lộ thật lớn để cho con của họ được miễn dịch. Tại Chợ Lớn có trên 100.000 người trốn quân dịch. Nhưng mà phải trả một giá tiền rất cao. Và tất cả số tiền này đều lọt vào tay trưởng ty cảnh sát.

Hồi còn hoạt động trong Nhóm tướng trẻ, các người bạn cùng lái máy bay của tôi đã thường nói đùa: "Này, Kỳ, nếu sau này anh có bao giờ lên làm thủ tướng, và nếu anh muốn tìm việc cho các bè bạn cũ, thì anh khỏi phải băn khoăn dành cho chúng tôi một chức bộ trưởng nào trong nội các, anh chỉ cần cho một người trong chúng tôi làm trưởng ty cảnh sát quận 5 là đủ". Quận 5 nằm trong Chợ Lớn và muốn làm trưởng ty cảnh sát quận 5, người ta phải hối độ đúng chỗ một số tiền 15 triệu bạc, nhưng người ta biết rõ là chỉ trong vòng hai năm sẽ có thể thu lại gấp ba số tiền này.

Tiền hối lộ đã lọt vào túi và hầu bao của các gái bán rượu, các ma cô, người ăn xin, kẻ tổng tiền và những tay bán rong ma tuý-những kẻ gây tai họa cho xã hội. Vấn đề ma tuý cũng là một nguồn gốc lớn của tệ nạn tham nhũng. Bạch phiến lúc nào cũng có sẵn ở Nam Việt Nam và tại đây bạch phiến lại rẻ và có chất lượng cao.

Bạch phiến được biên chế phần lớn từ cây thuốc phiện được trồng ở Miến Điện và phần còn lại từ cây thuốc phiện trồng ở Bắc Lào. Trung tâm tinh chế bạch phiến là Viên Chăn; và từ đây bạch phiến được đưa về Sài Gòn bằng máy bay, thường được đựng trong các vỏ hộp coca cola. Một số đã do máy bay quân sự Lào được Việt Nam thả xuống, nhưng phần lớn đã được đưa về qua ngã sân bay Sài Gòn.

Trong quân lực rất có kỷ luật của Hoa Kỳ, lần đầu tiên đến Việt Nam, vấn đề dùng thuốc phiện có lẽ chỉ hạn chế trong một số ít người, nhưng đến đầu thập kỷ 70, bộ tư lệnh Hoa Kỳ đã ước lượng là có khoảng 10 phần trăm quân đội Hoa Kỳ ở Việt Nam đã dùng bạch phiến và 5 phần trăm đã nghiện bạch phiến.

Tinh thần của người Hoa Kỳ ở Việt Nam lúc bấy giờ đã xuống thấp. Trong quân đội một số đông là công dân đến tuổi phải đi nghĩa vụ quân sự và số binh sĩ này muốn đi chiến đấu và rủi có thể bị chết trong một cuộc chiến tranh mà họ không còn muốn quan tâm đến nữa. Một số khác đã công khai phản chiến và đã bắt đầu đeo vào các biểu tượng hoà bình. Tất cả đã bị ảnh hưởng phần nào vì sự thay đổi thái độ tại Hoa Kỳ đối với cuộc chiến tranh và vì sự lớn mạnh của phong trào híp-pi (Hippie) ở Mỹ.

Sau khi vụ tàn sát ở Mỹ Lai bị phanh phui ra, uy tín của quân đội ngày càng xuống thấp hơn nữa; người lính Hoa Kỳ bắt đầu cảm thấy mình như người bị bệnh hủi. Số binh sĩ lẩn tránh cuộc chiến tranh ngày càng nhiều, say theo men rượu và rút vào trong thế giới ảo huyền của ma túy. Đôi khi những người giữ đúng kỷ luật, nhưng lại ít gây được thiện cảm, đã bị lựu đạn làm cho tan xác, và hậu quả là các sĩ quan đã không còn muốn ra lệnh một cách trực tiếp nữa.

Ma túy và sự thay đổi chiều hướng của dư luận ở quê nhà đối với cuộc chiến tranh đã làm tan rã tinh thần của một quân đội hùng mạnh. Và không phải chỉ có việc đó mà thôi. Người lính Hoa Kỳ đã mang về Hoa Kỳ thói quen dùng ma túy, và vấn đề ma túy, trước đó đã là niềm lo âu của Hoa Kỳ, bây giờ lại trở nên gay gắt thêm. Có vẻ như là người Việt Nam đã trả thù một cách ghê gớm những người khách trước kia có thái độ kẻ cả đối với họ, và họ đã làm cho Hoa Kỳ phải chịu một tệ nạn xã hội có tính lây nhiễm chẳng khác gì một bệnh hoa liễu.

Thực ra ở Việt Nam lúc bấy giờ, bất cứ cái gì và vật gì cũng đều có thể mua được. Phần lớn những gì được đem ra bán đều là những đồ vật đã bị đánh cắp. Năm 1967, theo sự ước tính của các viên chức Hoa Kỳ thì có tất cả nửa triệu tấn gạo đã bị đánh cắp. Hàng hoá trong các kho tiếp liệu của quân đội Hoa Kỳ và Việt Nam, như tủ lạnh, máy thu hình, xe gắn máy, tất cả đều bị đánh cắp. Có khi nguyên đoàn xe có hộ tổng chở bia và đồng hồ đeo tay, máy đánh chữ và bình chữa lửa đã bị chặn lại và bị đánh cướp. Hồi năm 1967, có một lần trong số 66 xe tải xi măng nhập khẩu có 42 chiếc đã bị đánh cắp. Hồi thành phố Sài Gòn được phép nhập khẩu 42 xe hút rác để sử dụng trong việc làm sạch đường phố Sài Gòn, có nhiều xe hút rác đã bị đánh cắp ngay tại bến tàu. Năm 1967, có một anh tài xế vận tải đã đi khắp thành phố Sài Gòn trong hai ngày để tìm người nào muốn mua một máy tính trị giá hai triệu rưỡi đôla. Tại chợ Quy Nhơn, người ta đã có thể mua bất cứ món gì từ khẩu phần lương thực và quần áo của quân đội cho đến máy giặt và lựu đạn. Súng đã được bán từ 25 đến 30 đôla một khẩu, và nếu ai muốn mua một xe bọc thép hoặc một máy bay lên thẳng thì việc đó cũng có thể dàn xếp được.

Để giúp việc hạn chế lạm phát, quân đội Hoa Kỳ đã phát cho binh sĩ của họ tiền phiếu thay vì phát tiền ngàn. Năm 1970, nguyên một xe tải có thùng chứa đã bị đánh cắp ở cảng sân bay Sài Gòn cùng nhiều tấn tiền phiếu với tổng số giá trị danh nghĩa bằng nhiều triệu đôla. Năm 1971, một tiểu ban của thượng viện Hoa Kỳ đã bị mất cắp vật, riêng của một số nhà thầu Hoa Kỳ trong một năm đã lên đến 118 triệu đôla. Tổng số thiệt hại được ước tính chính thức và một cách dè dặt do các thủ đoạn mua bán tiền bất hợp pháp gây ra cho chính phủ Hoa Kỳ là khoảng nửa tỷ đôla mỗi năm. Trộm cắp không phải là vấn đề duy nhất. Việc không thực hiện đúng dẫn các điều kiện mua bán giao dịch cũng đã trở thành một tình trạng phổ biến. Trong nhiệm kỳ thủ tướng của tôi, tôi đã phát hiện ra là số lượng dược phẩm-đặc biệt là thuốc trụ sinh-kể như là nhập khẩu

từ Hoa Kỳ, hầu như có thể thoả mãn đầy đủ cho nhu cầu của cả châu Á; và số lượng xi măng, cho là đã được nhập khẩu vào Việt Nam, có thể dùng để đúc nền bê tông cho toàn bộ diện tích nước Việt Nam. Đây không phải là vấn đề bị mất cắp hay là quản lý không tốt. Phần lớn số hàng hoá nói trên đã không bao giờ được chở đến Việt Nam.

Hồi tháng 8-1967, một uỷ ban của chính phủ Hoa Kỳ đã tiết lộ là trong việc xuất khẩu mọi mặt hàng từ Hoa Kỳ, người nhập khẩu đều được hoàn lại một số tiền hoa hồng và có bằng chứng là nhiều vụ mua bán đã được thực hiện trong trường hợp của một công ty Hoa Kỳ đã ghi trong hoá đơn giá bán một món hàng là 10.000 đôla nhưng rồi đã gửi đi một món hàng chỉ có giá trị 700 đôla mà thôi.

Với tội ác và tham nhũng lan tràn như vậy thì không thể nào giữ quân đội cho trong sạch được. Tướng Nguyễn Văn Toàn, tư lệnh sư đoàn 2 Việt Nam lúc tôi đang là thủ tướng, để người ta gọi là "Quế tướng công", vì ông ta đã tạo được một tài sản lớn, nhờ lấy cắp thứ cây gia vị rất quý giá này. Sư đoàn của tướng Toàn đóng trên miền núi phía Nam Đà Nẵng và nơi đây nổi tiếng là có nhiều cây quế và tôi đã sớm được nghe nói là Toàn đã mang quế đi bán chợ đen, số quế này là do tướng Toàn đã cho binh lính dùng những xe hành quân để đi lấy.

Việc mổ xẻ đá kích này bắt đầu hồi tháng 4 năm 1974, khi thượng viện của chúng tôi mở cuộc điều tra về những thủ đoạn làm tiền trong vấn đề mua bán phân bón nhập khẩu. Báo cáo của thượng viện vào cuối tháng 6 cho thấy là có trên 70 phần trăm số phân bón nhập khẩu do viện trợ Hoa Kỳ đài thọ, đã được tích trữ và sau đó đã được bán lại cho nông dân với giá ít nhất là gấp đôi giá chính thức. (bây giờ tôi hiểu tại sao đã không có một người nào đứng ra ủng hộ tôi trong cố gắng thiết lập một xí nghiệp sản xuất phân bón tại Việt Nam!). Người ta đã thu được những lợi nhuận to lớn. Báo cáo này đã nêu tên 60 thương gia có dính líu trong vụ bán chợ đen phân bón và có đưa ra lời khuyến cáo là nên cách chức Nguyễn Đức Cường, Bộ trưởng thương mại và công nghệ lúc bấy giờ, và tất cả các viên chức cao cấp tại bộ này và 10 vị tỉnh trưởng. (chú thích của người dịch: lúc bấy giờ bộ trưởng thương mại và công nghệ là Phạm Kinh Ngọc, còn Nguyễn Đức Cường là phụ tá thương mại).

Cuộc điều tra nói trên của thượng viện đã đưa đến một hậu quả lạ lùng là Thiệu đã cách chức Nguyễn Văn Ngân, một trong những phụ tá thân cận nhất của Thiệu và cũng là người tổ chức trong đảng dân chủ. Vụ cách chức này đã xảy ra ngay trước khi có báo cáo của thượng viện và mặc dù lý do không được nêu ra, người ta ai cũng biết là Ngân đã bị thanh trừng vì đã cố vũ cuộc điều tra của thượng viện và vì có tin đồn là gia đình bà Thiệu cũng có dính líu đến vụ phân bón.

Ngay trong cơn đau khổ cuối cùng của cuộc chiến tranh hồi tháng 4-1975, người ta còn đưa ra những khẳng định mới về vấn đề tham nhũng. Tờ Washington Post đã cho rằng có khoảng 200 triệu đôla vật dụng thuộc viện quân sự đã bị thất thoát hoặc đã bị chính quyền Thiệu sử dụng một cách phung phí, trong số đó phần lớn đã bị giới chức của chính quyền Sài Gòn lấy cắp và bán lại cho địch.

Trong số các vật dụng bị thất thoát, thể theo các báo cáo mật của cơ quan tổng thanh toán của chính phủ Hoa Kỳ, cơ quan này chuyên lo theo dõi các nghiệp vụ thanh toán tài chính cho quốc hội-người ta có liệt kê 143 tàu thủy, gồm có tàu tuần phòng và tàu đổ bộ mà hải quân Việt Nam đã để cho biến mất. Theo những nguồn tin mà người ta trích dẫn từ toà đại sứ Hoa Kỳ thì tướng Nguyễn Vĩnh Nghi, nguyên là tư lệnh các lực lượng Nam Việt Nam ở đồng bằng sông Cửu Long, đã lấy cắp 8.000 đài vô tuyến và 24.000 vũ khí cá nhân do Hoa Kỳ trang bị và đã bán phần lớn món này cho Việt cộng.

Tôi không thể nói cá nhân Thiệu đã phạm tội đến mức nào theo như lời tố cáo của linh mục Thanh nhưng tôi biết bà Thiệu đã chưng diện bằng kim cương mà ai cũng phải chú ý và tổng thống Thiệu đã xây cất một cơ đồ rất to lớn ở Pháp và Thụy Sĩ. Tôi có được nghe nói là Thiệu đã tìm cách thu xếp cho một máy bay chở hành khách cỡ lớn của Hoa Kỳ để mang ra khỏi Sài Gòn 17 tấn tài sản của Thiệu. Tôi không biết là Thiệu có thực hiện được ý định đó hay không, nhưng khi Thiệu rời Sài Gòn với tướng Khiêm ngày 26 tháng 4 để đi Đài Loan, nơi mà anh Thiệu đang làm đại sứ của Nam Việt Nam, thì người ta nói là Thiệu đã mang theo 5 vali chứa đầy đôla.

Có lẽ tất cả các tổng thống tại các nước không ổn định đã tìm cách làm ra tiền cho riêng họ để phòng khi họ mất chức. Khi tôi đi dự hội nghị Manila với cấp lãnh đạo của chính phủ Hoa Kỳ, Úc, Tân Tây Lan, Thái Lan và Nam Triều Tiên hồi năm 1966, tổng thống Marcos của Philippin đã kéo tôi ra một bên và đã nói với tôi điều mà Marcos hẳn đã cảm nghĩ đó là một lời khuyên khôn ngoan đối với một người trẻ tuổi: "Anh nên lo cho tương lai anh, nghĩ đến nguy cơ của một cuộc đảo chính", Marcos nói: "Giả dụ như có chuyện gì xảy ra, anh nên nghe theo tôi. Tôi luôn luôn có sẵn hai vali ở bên giường ngủ của tôi".

Đến khi tôi nêu vấn đề viện trợ với tổng thống Nixon thì Hoa Kỳ đã để tiền vào Việt Nam trong 20 năm rồi. Đầu tiên là viện trợ quân sự mà Hoa Kỳ đưa đến cho người Pháp đưa vào Đạo luật viện trợ phòng thủ chung năm 1949 (Mital defense assistance Act of 1949) và chiếu theo đó mà Hoa Kỳ đã giúp đỡ về mặt quân sự cho khối NATO vừa mới thành lập lúc bấy giờ, cho Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Triều Tiên, Philippin và Trung Hoa quốc gia. Trong năm đầu Pháp đã nhận được khoảng 20 triệu đôla và mặc dù viện trợ này của Hoa Kỳ cho Pháp là để củng cố khối NATO, người Pháp vì muốn tái lập lại quyền thống trị thực dân của họ đã khéo léo đưa một số thiết bị sang Đông Dương.

Đến năm sau, bộ trưởng ngoại giao Dean Acheson tuyên bố là Hoa Kỳ sẽ viện trợ cho Pháp để sử dụng trực tiếp chống lại Việt Minh, và lô vũ khí đầu tiên đã được chở đến Sài Gòn bằng máy bay hồi tháng 7 năm 1950. Đến tháng 8 kế tiếp, nhóm cố vấn viện trợ quân sự (Military assistance advisory group) của tổng thống Truman cũng đến Sài Gòn để đảm trách việc giao cho người Pháp máy bay ném bom, xe tăng và đạn dược-tất cả các vũ khí đó đều được dùng để giết người Việt Nam.

Kể từ đó cho đến khi Pháp bại trận năm 1954, Hoa Kỳ đã gửi thiết bị quân sự trị giá 2,6 tỷ đôla và đã tài trợ khoảng 80 phần trăm phí tổn của cuộc chiến tranh vô hiệu của người Pháp nhằm duy trì quyền làm chủ của họ trên đất nước chúng tôi. Thật là mỉa mai xiết bao việc Hoa Kỳ đã ủng hộ một kẻ thua cuộc, ngay cả từ lúc bấy giờ.

Cũng trong khoảng thời gian đó, chính phủ Bảo Đại đã trực tiếp nhận được viện trợ quân sự, kinh tế và kỹ thuật trị giá hơn 100 triệu đôla.

Hoa Kỳ đã tin tưởng là người Pháp sẽ chiến thắng vào năm 1954. Trái lại, đã xảy ra trận Điện Biên Phủ và cuộc thảm bại của người Pháp, nhưng Hoa Kỳ vẫn tiếp tục viện trợ cho Việt Nam dưới cái ô của tổ chức hiệp ước Đông Nam châu Á (SEATO) và Hoa Kỳ mong muốn là tổ chức này sẽ che chở cho Hoa Kỳ khỏi bị lên án là đã can thiệp vào Việt Nam với ý đồ thực dân. Lúc đầu viện trợ Hoa Kỳ đã được sử dụng vào hai việc chính là đài thọ phí tổn của quân đội Việt Nam và việc định cư những người di cư từ miền Bắc.

Tổng thống Eisenhower đã gửi tướng J. Lawton Collins sang Việt Nam với tư cách là đặc phái viên của mình để giám sát việc tiến hành một chương trình huấn luyện quân sự, đồng thời trong lúc đó Hoa Kỳ cũng đã ứng tiền để thực hiện một chương trình cải cách ruộng đất.

Đến năm 1956, Hoa Kỳ đã viện trợ cho chế độ Diệm bình quân 270 triệu đôla mỗi năm, và đây là số tiền, tính theo đầu người, mà Hoa Kỳ đã viện trợ nhiều hơn hết so với bất cứ nước nào trên thế giới, chỉ trừ có Lào và Triều Tiên.

Trong 5 năm đầu của chế độ Diệm, Hoa Kỳ đã ứng ra một phần tư tỷ đôla để trang trải phí tổn của toàn bộ quân lực Nam Việt Nam, và 80 phần trăm các chi phí khác của chính phủ. Hoa Kỳ đã bù đắp vào chỗ thiếu hụt của các cán cân ngoại thương Việt Nam khoảng 178 triệu đôla mỗi năm, Hoa Kỳ đã cung cấp tất cả cho chế độ Diệm.

Chương XIII

Chiến tranh hạn chế: Những sai lầm tai hại của Mỹ

Chiến tranh là một công việc khủng khiếp, rối rắm, và chỉ có hai cách để tiến hành: hoặc là mở một cuộc tấn công toàn lực đè bẹp kẻ thù như Hitler đã đè bẹp Pháp năm 1940 hoặc là tiến hành một trận chiến tranh hạn chế.

Trước hết, "lực lượng ồ ạt" đã được đưa đến Việt Nam như thế nào? Số quân nhỏ lúc ban đầu vào năm 1950 khi lực lượng Mỹ mới chỉ là cơ quan cố vấn và viện trợ quân sự Hoa Kỳ (MAAG) đã tăng từ 327 lên 900 trong năm 1960; và năm 1961 nó lên tới 3.200 và vào năm 1962 khi mà cơ quan ấy được nâng lên thành bộ tư lệnh viện trợ quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam (MACV) dưới quyền điều khiển của tướng Paul Harkins thì nó đạt đến con số 11.300.

Trong năm 1963, số quân Mỹ tổng cộng là 16.500 và vào năm 1964, dưới quyền chỉ huy của tướng Westmoreland, đã lên đến con số 23.000. Năm 1965, khi các lực lượng Mỹ đảm nhiệm đầy đủ vai trò chiến đấu, số quân của họ tăng tới 180.000; năm 1966 số quân này là 389.999; năm 1967, 463.000; năm 1968, 495.000 và vào năm 1969, nó đã lên tới tột đỉnh với con số 541.500 người.

Không kể lực lượng Nam Việt Nam và các lực lượng khác, một quân đội gồm nửa triệu người là một lực lượng hết sức to lớn và lực lượng Mỹ đã được trang bị những tàu sân bay, những máy bay ném bom phản lực và tất cả những vũ khí chiến tranh hiện đại nhất, tinh vi nhất và khủng khiếp nhất. Tuy vậy, họ đã không thắng nổi trận chiến tranh chỉ vì quân đội ấy không phải là một đội quân thích hợp với một trận chiến tranh hạn chế.

Người ta cứ nhắc đi nhắc lại từ "chiến tranh hạn chế". Chiến dịch ném bom "Sấm rền" (Rolling Thunder) chống Bắc Việt Nam mà tổng thống Johnson ra lệnh tiến hành trong năm 1965 là một chiến dịch gồm "những trận tấn công hạn chế liên tục bằng không quân". Các mục tiêu đã luôn luôn bị giới hạn bởi những nhà chính trị ở cách xa hàng nghìn dặm.

Tướng Maxwell Taylor trong khi điều trần trước uỷ ban quan hệ đối ngoại thượng viện trong năm 1966 đã phát biểu rằng mục đích của Hoa Kỳ là “tiến hành một trận chiến tranh hạn chế” ở Việt Nam. Bộ trưởng quốc phòng Robert Mc Namara, trong khi điều trần trước Tiểu ban phụ trách công tác chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu của thượng nghị viện Mỹ trong năm 1967 đã phát biểu rằng không có lý do gì để có thể tin rằng việc ném bom sẽ có thể đưa Bắc Việt Nam đến bàn hội nghị, và chống lại việc mở rộng chiến tranh không quân.

Chương XI

Vụ Tết: Mỹ mất tinh thần

Vào năm 1967, khi nhiệm kỳ thủ tướng của tôi đang sắp kết thúc, tôi đã phải lấy một quyết định quan trọng. Hồi đầu năm đó, sau khi đi thăm quan Australia và New Zealand về, tôi đã được quân đội ngỏ ý là họ muốn tôi ra ứng cử tổng thống theo hiến pháp mới và tôi đã đồng ý làm theo ý muốn của họ. Ông Thiệu đã quân sự ra ứng tranh ghế tổng thống với tôi. Ông ta đã nộp đơn xin ứng cử ghi tên ông và ông Trịnh Quốc Khánh đứng cùng một liên danh tranh ghế tổng thống và phó tổng thống. Về phần tôi, tôi đã có ông Nguyễn Văn Mộc đứng cùng liên danh, tranh ghế phó tổng thống. Do việc này một vấn đề đã được đặt ra: ông Thiệu và tôi cả hai đều là quân nhân, và nếu chúng tôi cùng ganh đua để tranh ghế tổng thống thì điều này có thể sẽ được người ta coi như là một sự rạn nứt trong quân đội. Do đó, ông bộ trưởng quốc phòng, tướng Cao Văn Viên đã triệu tập một buổi họp với sự có mặt của bốn mươi tám tướng lĩnh thuộc thành phần hội đồng quân lực. Sau một vài ngày bàn cãi các tướng lĩnh nghĩ rằng họ đã tìm ra được một lối thoát; họ sẽ yêu cầu ông Thiệu rút lui khỏi quân đội và như thế ông có thể ra tranh cử với tôi với tư cách là một thường dân.

Nhưng ông Thiệu lại là một nhà chiến thuật rất khôn khéo. Khi các tướng lĩnh đưa ra đề nghị trên, ông ta đã biết ngay là nếu ra ứng cử với tư cách là một thường dân thì ông ta sẽ thua, do đó ông đã khước từ không chịu rút lui khỏi quân đội.

Sau vài ngày bàn cãi với một số bất đồng ý kiến rất sâu sắc, Hội đồng quân lực đã triệu tập một nghị cuối cùng ở cấp cao nhất để gây lại tinh đoàn kết giữa tất cả các hội viên. Có khoảng bốn mươi viên sĩ quan cấp cao đã ngồi ở tầng dưới để chờ đợi một quyết định dứt khoát sẽ được bày

hội viên cao nhất của uỷ ban lãnh đạo quốc gia biểu quyết tại một phòng ở tầng trên. Ông Thiệu và tôi, cả hai chúng tôi đều ngồi ở bên ngoài. Sau này tôi được biết là uỷ ban lãnh đạo quốc gia đã đưa ra nhiều đường lối để lựa chọn. Đường lối lựa chọn chủ yếu là cho ông Thiệu giải ngũ rồi sau đó ông có thể ra ứng cử tổng thống với tư cách là một thường dân.

Ông Thiệu đã nhận ra ngay rằng với tư cách là một thường dân ông ta sẽ không có hy vọng gì trúng cử cả và ông đã tuyên bố như sau: "Tôi vẫn đứng trong hàng ngũ quân đội và các quý vị không thể buộc tôi phải rút lui khỏi quân đội".

Đột nhiên tôi đã cảm thấy một nỗi chua chát dâng lên-không phải là giận dữ mà đúng ra là một nỗi buồn chán trước những mảnh khoé, thủ đoạn trong hoạt động chính trị. Thật là hèn hạ hết chỗ nói. Trước đây tôi đã thật sự không hề ưa thích hoạt động chính trị dù cho là tôi đã từng giữ chức thủ tướng. Nhưng tôi đã trải qua nhiều tháng với sự thách thức để giành lấy quyền hành tối cao, với những vụ tranh chấp về chức vụ và địa vị và bỗng nhiên tôi cảm thấy ghê tởm-ghê tởm và mệt mỏi. Trong giây phút tôi đã chợt nhận ra rằng, hiện ở nơi này, giữa những chiến hữu với nhau, chúng tôi dường như xé lẫn nhau vì tranh chấp quyền hành. Đó phải chăng là một tấm gương được nêu lên cho những quân nhân Việt Nam! Tôi đã chán ngán về những vụ cãi vã liên tục giữa các sĩ quan cấp cao kể từ khi ông Diệm bị lật đổ. Thất vọng và chán ngấy, tôi đã tuyên bố, mà không hề báo trước cho mọi người hay, rằng họ nên dành sự ủng hộ cho ông Thiệu. Tôi đã phát biểu như sau: "Nếu ông Thiệu muốn là ứng cử viên của quân đội thì hãy để cho ông ta làm việc ấy. Tôi sẽ trở về với nhiệm vụ trước đây của tôi trong không quân".

Một bầu không khí yên lặng đầy kinh ngạc đã diễn ra trong chốc lát và cuối cùng đã được phá tan khi tướng Hoàng Xuân Lãm, tư lệnh vùng I chiến thuật đã la lớn lên: "Vì ông đã hy sinh để giúp củng cố tình đoàn kết trong quân đội, vậy thì tại sao ông không thể hiện sự hy sinh ấy tới cùng? Nếu ông Thiệu ra ứng cử một mình, ông ta có thể không thắng nổi tranh cử với những đối thủ dân sự. Nhưng nếu ông cùng ra ứng cử với ông Thiệu trên một liên danh để tranh ghế phó tổng thống thì uy tín của ông sẽ giúp cho người của chúng ta được trúng cử".

Tôi đã trả lời rằng nếu điều trên đây là sự mong muốn của hội đồng, thì tôi sẽ phải chấp nhận ra ứng cử phó tổng thống đứng dưới ông Thiệu, nhưng tôi đã nói rõ cho hội đồng quân lực, và các thành viên đều đã

đứng dậy hoan hô tôi, biết rằng mục đích của sự hy sinh của tôi là cốt ngăn ngừa không để cho những sự tranh giành diễn ra thêm nữa, vì việc này có thể làm cho tinh thần quân đội sụp đổ.

Cử chỉ của tôi khiến cho uỷ ban lãnh đạo quốc gia đã đưa ra một quyết định cơ bản, bảo đảm chắc chắn là nếu chúng tôi trúng cử thì ông Thiệu sẽ phải tuân theo ý kiến của quân đội và tôi sẽ được chia sẻ quyền hành, điều này bình thường mà nói đã không được hiến pháp cho phép. Các tướng lĩnh đã đi đến quyết định thành lập một tổ chức bí mật, ngoài những quy định của hiến pháp, và lấy tên là quân uỷ hội. Hội đồng này bao gồm tất cả các tướng lĩnh và các sĩ quan cấp cao kể luôn cả bộ trưởng quốc phòng, tổng thống, phó tổng thống.

Như cả thế giới đã biết, chúng tôi chỉ là trúng cử với 33 phần trăm số phiếu bầu mà thôi.

Ông Thiệu bằng các mảnh khoé xảo quyết đã giành lấy thêm nhiều quyền hành cho ông ta qua nhiều năm cầm quyền và đã tránh né quân uỷ hội. Nhiều người nghĩ rằng quyết định của tôi đã gây nên những hậu quả nghiêm trọng cho vận mệnh của Việt Nam và sau này nhiều người đã trách móc tôi vì càng ngày họ càng thấy thêm nhiều chứng cứ là sự tham nhũng rành rành của ông Thiệu cuối cùng đã đưa Việt Nam đến chỗ bị bại trận.

Việt Nam đã kiêu hãnh có một dinh tổng thống nguy nga nhất so với tất cả các nước ở châu Á, dinh này đã được xây lại trên vị trí cũ của dinh toàn quyền Pháp, toà nhà này đã bị phá huỷ khi ông Diệm bị lật đổ. Dinh tổng thống Việt Nam rộng lớn không kém gì Nhà Trắng ở Washington và đứng hiên ngang trên một khu đất tuyệt đẹp. Bên trong có những nhà riêng dành cho gia đình chúng tôi. Tuy nhiên, tôi đã quyết định cần tiếp tục ở tại toà nhà cũ vừa là chỗ làm vừa là chỗ làm việc tại căn cứ không quân. Căn nhà này vốn là một bộ phận gắn bó với cuộc sống của hai chúng tôi kể từ khi chúng tôi cưới nhau và Mai đã nhất định không chịu rời đi chỗ khác. Tuy nhiên, tôi đã được dành cho một văn phòng làm việc rộng rãi ở gần văn phòng tổng thống và tôi đi làm và trở về căn cứ không quân hàng ngày bằng máy bay lên thẳng thuộc quyền sử dụng của tôi.

Lúc đầu tôi đáp xuống một bệ sân bay trực thăng được thiết lập trên mái nhà của dinh tổng thống, không hề hay biết là sân bay nằm ngay bên

trên phòng ngủ của tổng thống Thiệu ở tầng thứ tư. Và ông Thiệu là người hay dậy muộn. Thiệu đã không hề nêu vấn đề nhưng cuối cùng bà vợ ông ta đã đưa việc này ra nói với tôi theo một kiểu nói quanh co, bà ta nói rằng bà ta đang thực hiện một vườn bông trên mái nhà để bà có thể lên hứng gió mát vào những đêm nóng nực. "nhưng, bà nói một cách buồn rầu, "tôi e sợ sẽ khó mà thực hiện được. Luồng gió cuồn cuộn hết sức mạnh mỗi khi chiếc trực thăng của ông đáp trên mái nhà đã làm cho các cây cỏ bị hư hết".

Lẽ dĩ nhiên, sau việc trên máy bay trực thăng của tôi đã đáp xuống mảnh vườn trước dinh. Nhưng trên đây là trường hợp điển hình của Thiệu, dù cho tiếng ồn ào đã làm cho ông ấy thức giấc, ông đã không tự mình nêu lên vấn đề mà lại bảo vợ ông làm việc ấy.

Vào cuối năm, khi đó Mỹ đang ném bom dữ dội miền Bắc, tuy thế trong thông điệp (thông điệp liên bang) gửi toàn thể quốc dân ngày 17 tháng một năm 1968, tổng thống Johnson đã hứa, như ông đã làm trước đây-là Mỹ sẽ ngừng hẳn ném bom nếu có thể dàn xếp để đi đến việc đàm phán ngay, với khả năng phải chằng, là cuộc đàm phán sẽ đem lại kết quả. Đáp lại, Việt cộng đã gia tăng hoạt động mạnh hơn. Họ đã mở một trận tấn công ồ ạt vào căn cứ lính thủy đánh bộ Mỹ ở Khe Sanh, các khu phi quân sự mười bốn dặm về phía nam. Sau đó đã xảy ra vụ tấn công Tết. Tết tức là năm mới của Việt Nam. Trận tấn công đã diễn ra thực dã man, được tiến hành rất tài tình, vì thế đã làm cho tất cả chúng tôi phải hết sức bối rối. Ngay trước khi biết được những gì xảy ra, chúng tôi đã phải chiến đấu cho mạng sống của chúng tôi trên các đường phố Sài Gòn, Huế và tại khoảng mười hai tỉnh khác.

Cuộc tấn công Tết đã đánh dấu một bước ngoặt của trận chiến tranh và cho thấy rõ chiều hướng thay đổi trong thái độ của Mỹ đối với trận chiến tranh. Trước Tết, trận chiến tranh đã có vẻ như đang lui dần vì chúng tôi đã đẩy lùi bộ đội cộng sản trở lại khu rừng ở phía bắc biên giới.

Mặc dầu vậy, khi bộ đội cộng sản mở cuộc tấn công vào sáng sớm ngày 31 tháng giêng, cũng vẫn có đã có gần tới nửa số quân nhân Việt Nam đi nghỉ phép không có mặt ở đơn vị. Và mặc dù tướng Frederic Weyand, tư lệnh lực lượng II dã chiến¹ (Chú thích của người dịch: Có thể sách in nhầm "US II Field Forces" chứ không phải là "US Third Corps" Xin kiểm lại), đã đặt các binh sĩ của ông trong tình trạng báo động đêm hôm trước, cũng vẫn đã chỉ có một số ít quân Mỹ đóng trong các thành phố mà thôi. Và chính là tại những nơi đây, các trận tấn công đã diễn ra.

Một lực lượng phối hợp gồm có từ 50.000 đến 80.000 quân cộng sản mở một trận tấn công dữ dội cùng tiến hành đồng thời và có phối hợp vào hầu hết các thành phố và thị trấn quan trọng ở miền Nam. Họ đã đánh vào Sài Gòn, Huế và một trăm nơi khác vào lúc gần ba giờ sáng.

Tại Sài Gòn, một đội cảm tử gồm có mười chín lính đặc công thuộc mặt trận dân tộc giải phóng đã đánh tràn qua bức tường phía ngoài của toà đại sứ Mỹ và chạy xông tới các cửa. Những đội khác đã được giao nhiệm vụ tấn công phủ tổng thống, bộ tổng tham mưu, bộ tư lệnh hải quân Việt Nam, căn cứ không quân và đài phát thanh.

Khi đó ông Thiệu đã không có mặt ở Sài Gòn và với tư cách là phó tổng thống, tôi đã lĩnh trách nhiệm đối phó với cuộc tấn công. Vào 4 giờ sáng, chỉ huy trưởng căn cứ không quân đã báo cho tôi biết như sau: "Bộ đội cộng sản hiện đang có mặt ngay cả bên trong căn cứ. Tôi không nghĩ rằng tôi có thể ngăn chặn họ lâu hơn nữa; phó tổng thống và gia đình nên rời khỏi nơi đây".

Chẳng bao lâu bộ đội cộng sản đã chiếm được đài phát thanh...

Vào 9 giờ sáng, lực lượng trực thăng vận của Mỹ đã quét sạch quân tấn công ra khỏi toà đại sứ của họ nhưng ở những nơi khác cuộc chiến vẫn tiếp tục diễn ra ác liệt. Đã từ lâu, Sài Gòn chưa hề chứng kiến một cảnh tượng nào giống như thế kể từ khi uỷ ban Nam bộ bị quân Anh, Pháp và Nhật tống ra khỏi nơi này vào năm 1945, lần này sự việc đã diễn ra trên một quy mô lớn hơn nhiều.

Quân Mỹ đã tiến hành việc bao vây thành phố, vừa ngăn chặn không cho địch quân thoát ra ngoài vừa không để cho những người cộng sản mang thêm quân tăng cường. Do đó bộ đội cộng sản đã nã pháo vào ngay Sài Gòn.

Sau năm hoặc sáu ngày tác chiến vẫn còn có khoảng 1.000 quân cộng sản chỉ huy trong thành phố, trong lúc đó tại Huế mãi đến 10 tháng 3 mới có thể giải phóng hoàn toàn thành phố này. Số thương vong đã lên rất cao: khoảng 4.000 quân Mỹ đã bị giết cùng với 5.000 quân Nam Việt Nam.

Mặc dầu cho sự việc trên thê thảm như thế nào đi nữa, những tổn thất lớn lao nhất vẫn là niềm tự hào và uy tín của Mỹ. Đối với người Mỹ, vụ tấn công Tết đã gây nên tất cả những nỗi kinh hoàng của một vụ Trân Châu Cảng khác và lần đầu tiên nhiều người Mỹ đã nhận ra rằng họ sẽ không thể nào thắng nổi trận chiến tranh. Đã có một sự tan vỡ mất hết niềm tin. Người ta bắt đầu đưa ra những lời bào chữa. Tướng Westmoreland đã tuyên bố: "Dù cho là vào giữa tháng giêng chúng tôi biết được chắc chắn là một cuộc tấn công quan trọng đã được địch quân trù tính thực hiện vào dịp tết đi nữa, chúng tôi vẫn không

phỏng đoán được bản chất thật sự hoặc quy mô của một trận tấn công trên toàn quốc... Chúng tôi đã không hề nghĩ rằng địch quân lại có thể dám tiến hành những trận tấn công có tính chất tự sát như vậy trước sức mạnh của chúng tôi”.

Điều đó hoàn toàn không đúng. Dĩ nhiên là tướng Westmoreland đã phải biết rất rõ về cường độ của trận tấn công sắp xảy ra. Tôi tin chắc là Nhà Trắng thì không được biết, nhưng lại là vì một lý do cũng rất cơ sở. Rõ ràng là một số quan chức lãnh đạo của Hoa Kỳ ở Sài Gòn đã chủ tâm đưa ra một loạt báo cáo láo gửi về Nhà Trắng để cố gắng duy trì được cảm tưởng là quân Mỹ đang chiếm ưu thế so với Việt cộng.

Đã phải mất một vài năm mới khám phá ra được trò lừa dối bản thiêu này, trước khi nhà phân tích Samuol Adama, một chuyên viên của CIA chuyên nghiên cứu về số quân của Việt cộng tiết lộ (Trước một Ủy ban điều tra của quốc hội vào tháng chín năm 1975) rằng người Mỹ đã có ý đưa ra những ước tính có tính cách lừa dối về các lực lượng cộng sản trước khi cuộc tấn công xảy ra. Ông đã phát biểu rằng mặc dù các bộ đội tình báo đã cho biết là phía cộng sản và lúc ấy có khoảng 600.000 quân nhưng bộ tư lệnh Hoa Kỳ ở Việt Nam và đại sứ Mỹ ở Sài Gòn đã cứ nhất định đòi cắt con số đó xuống còn một nửa để trình bày cho báo chí, quốc hội và Nhà Trắng biết, Adama đã đưa ra những bản điện tín của tướng Craigton Abrams, người đã thay thế tướng Westmoreland, và của đại sứ Ellworth Bunker để chứng minh lời nói của ông ta.

Vì thế khi cơ quan CIA tiên đoán cuộc tấn công Tết trước đó hai tháng, tổ chức này vẫn còn viện dẫn con số 300.000 quân cộng sản, con số này đã lỗi thời, và do đó họ cũng đã đưa ra ý kiến là trận tấn công sẽ không lớn lắm. “Mặc dù lúc ấy mục đích của chúng ta là lừa gạt báo chí công chúng và quốc hội Hoa Kỳ, nhưng chúng tôi ở trong ngành tình báo, chúng ta quả đã thành công trong việc tự lừa gạt chúng tôi”, ông Adama đã phải thừa nhận như vậy.

Lúc cuộc tấn công Tết vừa mới xảy ra, chúng tôi đã không tài nào tranh thủ được sự giúp đỡ ngay tức thì của phía Hoa Kỳ, trước kia, bất cứ lúc nào xảy ra một trận đánh, phía Hoa Kỳ đã phản ứng với tốc độ rất nhanh, nhưng trong vụ tết họ đã có một thái độ “chờ xem” thật là lạ lùng. Lúc ấy, chúng tôi đã bắt đầu tự hỏi không hiểu sự cam kết của họ sâu xa tới mức nào và không hiểu họ có thật sự kiên quyết muốn chiến thắng hay không?

Sau này các cấp chỉ huy quân sự và các nhà hoạt động chính trị Mỹ có xét lại quan điểm chính thức của họ về vụ tấn công Tết và đã cố gắng trình bày vụ này như là một chiến thắng. Tướng Westmoreland tuyên bố đó là một chiến thắng vì Việt cộng đã không hề chiếm được một thành phố nào ngoài trừ Huế, và họ đã bị thiệt hại rất nặng nề. Điều này đúng, nhưng quân chúng Mỹ đã không sao

lấy lại được niềm tin đối với kết quả của trận chiến tranh. Đối với người Mỹ vụ Tết chỉ được xem là một chiến thắng theo chiều hướng vụ Dunkerque đã là một chiến thắng của người Anh trong trận chiến tranh thế giới thứ II.

Chương XII

Một lý do vì sao Nixon đã thắng cử

Ngày 31 tháng 3, tổng thống Johnson đã ban hành lệnh ngừng những vụ ném bom và những cuộc tấn công của hải quân vào Bắc Việt Nam, ngoại trừ ở khu vực cách khu phi quân sự hai trăm dặm về phía bắc. Một lần nữa ông đã kêu gọi một cuộc dàn xếp hoà bình qua thương lượng. Sau đó ông đã cho nổ một trái bom làm xô xao dư luận: tổng thống Johnson đã loan báo tin ông không ra tái ứng cử tổng thống vào tháng mười một nữa và như vậy ông có thể đứng trên mọi cuộc đấu tranh chính trị bí mật trong nội bộ và hưởng ứng bất cứ sáng kiến thăm dò nào nhằm tìm kiếm hoà bình.

Chắc chắn là chính ông đã hết sức đau khổ khi phải quyết định như trên. Tổng thống Johnson lại còn được các cố vấn của ông khuyến cáo rằng dù cho có gửi thêm 200.000 quân Mỹ sang Việt Nam theo lời yêu cầu của tướng Westmoreland đi nữa thì Hoa Kỳ cũng sẽ vẫn "không ở cái thế có thể đánh đuổi địch quân ra khỏi Nam Việt Nam hoặc tiêu diệt các lực lượng của họ được".

Điều làm cho tổng thống Johnson không kém lo âu là sự thất vọng chán ngán vô phương cứu chữa trong dân chúng Mỹ, họ không tài nào hiểu nổi tại sao một quân đội của nước họ gồm nửa triệu người lại có thể bất lực trong cuộc chiến đấu chống quân Bắc Việt Nam đến như vậy. Những người chỉ trích đã hung hăng đả kích âm ỉ và như một bản dự thảo bị vong lức của một nhóm do ông Clark N.Clifford, cố vấn thân cận của tổng thống đứng đầu soạn thảo đã nói về sự việc này: "Sẽ khó có thể thuyết phục được các người chỉ trích rằng chúng ta không phải chỉ đang tàn phá Nam Việt Nam để "cứu vãn nước này"... Bản báo cáo viết tiếp với mục đích cảnh giác tổng thống trước tình trạng không yên ổn trong dân chúng, nói rằng: "Sự bất mãn đang gia tăng này, tiếp theo sẽ xảy ra, là sự bất chấp nhiều hơn nữa đối với lệnh gọi động viên thi hành quân dịch và một tình trạng càng hoang mang thêm trong nhân dân các thành thị, vì thiên hạ cho rằng chúng ta đang thờ ơ trước những vấn đề trong nước,

tất cả những sự kiện ấy sẽ đưa đến những nguy cơ to lớn có thể gây nên một cuộc khủng hoảng trong nước trên quy mô lớn chưa từng thấy từ trước đến nay”.

Định mệnh đã an bài. Bắc Việt Nam với một chiến lược được áp dụng từ nhiều năm nay đã quyết tâm muốn làm nhụt ý chí của Mỹ, phá hoại sự tín nhiệm của nước này đối với thế giới, đã hối thúc giành cho được thế lợi trên đất Mỹ. Ngay ngày hôm sau khi chính phủ Bắc Việt Nam đã công bố là họ sẵn sàng thảo luận với Hoa Kỳ về việc ngừng ném bom hoàn toàn ở Việt Nam, thế là cuộc đàm phán có ý nghĩa đã có thể tiến hành.

Chúng tôi đã phải đứng ngoài trong những bước đi giữa Mỹ và Bắc Việt Nam và dĩ nhiên là chúng tôi đã ngờ vực họ, dù cho việc thảo luận và đàm phán đã bị trì hoãn đi nữa vì có sự bất đồng ý kiến về địa điểm tổ chức cuộc thương lượng. Người Mỹ đã đề nghị Geneve, Djakarta, New Delhi, Rangoon và Vientiane và tất cả những nơi này đã bị Bắc Việt Nam bác bỏ. Bắc Việt Nam đã đưa ra đề nghị họp ở Phnom Pênh và Warawa và các địa điểm này đã không được người Mỹ chấp nhận. Cuối cùng, ngày 3 tháng 5, Hoa Kỳ đã chấp nhận đề nghị của Hà Nội chọn Pari làm nơi hội họp và đã cử ông Averell Harriman và Cyrus Vance làm đại diện trong cuộc đàm phán. Bắc Việt Nam đã chỉ định ông Xuân Thuý.

Những cuộc thảo luận về đàm phán đã bị trì trệ trong sáu tháng, phần lớn vì Hà Nội đã đòi hỏi ngừng hoàn toàn ném bom Bắc Việt Nam trước khi thảo luận một cuộc dàn xếp tối hậu. Nam Việt Nam đã không tham dự những thảo luận trên: điều rắc rối là các đề nghị lại rất là mơ hồ. Chúng tôi đã không hiểu nổi, phải chăng những cuộc đàm phán quan trọng đã dự định là sẽ diễn ra giữa Bắc và Nam Việt Nam hay là giữa Nam Việt Nam và mặt trận dân tộc giải phóng, hay là giữa Hoa Kỳ Bắc và Nam Việt Nam, hay là giữa cả bốn phe hoặc là còn có thêm phe nào nữa.

Chúng tôi đã chẳng hề muốn cùng ngồi vào bàn hội nghị với những người cộng sản, và chúng tôi lại càng không có ý định cùng ngồi với mặt trận dân tộc giải phóng vì làm như vậy chẳng khác gì là công nhận họ.

Tuy nhiên, tổng thống Johnson đã vội vã gây sức ép với chúng tôi để hành động theo. Ông và ứng cử viên đảng Dân chủ dự tranh ghế tổng thống, là ông Wubert Humphrey, mong muốn là cuộc đàm phán về hoà

bình phải đạt kết quả vì các cử tri Mỹ đang tỏ ra càng ngày càng chán ngán trận chiến tranh đang tiếp diễn ở nơi xa xôi này, và một sự dàn xếp nhanh chóng có thể sẽ giải quyết cuộc bầu cử có lợi cho ứng cử viên dân chúng.

Chương XIII

Việt Nam hoá tên gọi ấy ngụ ý gì

Chính sách trao trả vai trò chiến đấu lại cho người Việt Nam đã được tướng Westmoreland đề cập từ năm 1967 khi ông ta nói với dân chúng Mỹ trên đài truyền hình rằng Mỹ có thể bắt đầu rút một số binh sĩ vào năm 1969 nếu chương trình quân sự trên bộ và ném bom vẫn tiếp tục, nhưng điều này tùy thuộc vào khả năng của miền Nam có thể gánh vác được những trách nhiệm chiến đấu nặng nề hơn hay không.

Việt Nam hoá là nguyên tắc cơ bản trong chính sách của tổng thống Nixon ở Đông Dương. Trong cuộc vận động bầu cử năm 1968, Nixon đã hứa sẽ đem lính Mỹ về nước, nhưng ông ta tính toán rằng có thể duy trì một chế độ không cộng sản ở Sài Gòn bằng cách tăng cường lực lượng của miền Nam Việt Nam.

Nixon đã ghi vào ngân sách 10 tỷ đôla để thực hiện việc này. Và tướng Greighton Abrams, người thay tướng Westmoreland làm tư lệnh lực lượng Mỹ ở Việt Nam năm 1968, bắt đầu một chương trình cấp tốc nhằm đẩy mạnh việc huấn luyện quân đội miền Nam Việt Nam. Năm ấy chúng tôi đã ban hành lệnh tổng động viên, buộc tất cả thanh niên từ 18 đến 38 tuổi đều phải đi quân dịch, còn những người 17 tuổi và từ 39 đến 43 tuổi có thể được gọi gia nhập các lực lượng bảo vệ xã ấp.

Cho đến cuối năm 1970, quân đội của chúng tôi tăng thêm 400.000 người, nâng tổng số lực lượng vũ trang lên tới 1.000.000 người.

Tướng Frederick Weyand, phụ tá của tướng Abrams, đưa 350 toán cố vấn Mỹ, mỗi toán gồm 5 người, đi huấn luyện các lực lượng địa phương quân và nghĩa quân mà người Mỹ gọi là các đơn vị "táp nham". Mỗi tuần có 100 quân nhân Việt Nam đi máy bay sang Mỹ để theo học các khoá huấn luyện từ 6 đến 18 tháng. Hơn 12.000 sĩ quan Việt Nam đã dự

những khoá học cao cấp tại trường chỉ huy và tham mưu ở Fort Leavenworth (thuộc tiểu bang Kansas) và ở các căn cứ khác.

Trong vòng 3 năm Hoa Kỳ đã chuyển giao cho chúng tôi gần 1.000.000 vũ khí nhẹ, 46.000 xe cộ và 1.100 máy bay kể cả máy bay lên thẳng.

Trong khi đó quân đội Mỹ bắt đầu rút. Tháng 6 năm 1969, Nixon loan báo là 25.000 trong tổng số 541.500 quân Mỹ sẽ rút khỏi Việt Nam trước cuối tháng 8 khi mà miền Nam Việt Nam đảm nhận trách nhiệm chiến đấu nhiều hơn.

Đợt rút quân thứ hai được công bố trong tháng 9 và đầu tháng 12 thì tổng số quân Mỹ giảm xuống còn 479 nghìn 500 người. Cũng tháng ấy, Mỹ loan báo đợt rút quân thứ ba. Năm 1970, số lính Mỹ ở Việt Nam còn 429.900 và đến năm 1972, khi mà vai trò chiến tranh của Mỹ chấm dứt, số ất tụt xuống chỉ còn 60.000: đó là con số thấp nhất kể từ giữa năm 1965.

Đem một quân đội lệ thuộc phần lớn vào quân đội bạn và chỉ huy, vũ khí và ngay cả về chiến lược, rèn đúc lại thành một quân đội mới, quả là một công việc buồn nản. Những việc xảy ra có dính líu đến tôi trải qua nhiều năm đã làm cho tôi hiểu bài học này một cách sâu sắc hơn là bất cứ bản luận thuyết nào.

Các bạn đồng minh Mỹ của chúng tôi không bao giờ có ý ép buộc các sĩ quan Việt Nam phải theo lối sống Mỹ, nhưng có một điều không thể tránh được là chúng tôi đã phải thích nghi với lối chiến đấu của người Mỹ. Từ khi làm tư lệnh không quân tôi mới thấy rõ những nguy cơ xuất phát từ những vấn đề ấy. Tôi luôn luôn nghĩ rằng nên sử dụng không quân một cách dè xẻn, chỉ khi nào cần thiết mới sử dụng một cách tràn ngập, áp đảo. Sở dĩ như vậy là vì Việt Nam là một nước nghèo. Chúng tôi đã được dạy dỗ phải tiết kiệm và hầu như hà tiện, trong việc tiêu thụ bom đạn. Còn không quân Mỹ có ngân sách rất lớn, nên họ chẳng bao giờ nghĩ đến chuyện này.

Tôi nhớ có lần một lực lượng hỗn hợp Việt-Mỹ đang tiến quân thì bất ngờ gặp sự chống cự của địch. Phản ứng tức khắc của Mỹ là ngưng tiến quân và đòi hỏi phải gọi không quân đến dội bom lên đầu địch. Chúng tôi phải điều động những máy bay đã được chỉ định đánh phá nơi khác đến công

vị trí này mà về sau mới biết là chỉ có sáu bảy Việt cộng chống giữ. Ấy thế mà đã phải dùng tới hai chuyến bay "Con ma". Mỗi chuyến mang 6 quả bom, và theo người ta nói với tôi thì mỗi quả giá 6.000 đôla. Kết quả cuộc tấn công ấy, có cả súng đại liên yểm trợ, là chẳng có bằng chứng nào cho thấy đã giết được lấy một Việt cộng.

Phung phí bom đạn đã là không tốt rồi, nhưng điều tệ hơn nữa là sự lệ thuộc vào phi pháo đã đưa các tướng lĩnh của chúng tôi đến những thói quen xấu. Xét cho cùng, trong một cuộc chiến tranh ở rừng rậm chống du kích, không quân chỉ có thể phụ giúp thôi. Nó đóng một vai trò yểm trợ. Thực ra, chính bộ binh, người chiến sĩ trong rừng rậm mới là người tiên chiếm đất đai. Nhưng có không quân thì mọi việc dễ dàng hơn, và nhiều khi chúng tôi báy tới 5.000 phi xuất mỗi ngày để yểm trợ cho bộ binh.

Tôi rất lo lắng rất nhiều về tinh thần binh sĩ khi quân Mỹ rút đến nỗi tôi đã cảnh cáo tổng thống Thiệu: "Xin đừng tưởng sau khi quân Mỹ rút chúng ta vẫn còn có hỏa lực mạnh như trước".

Về sau người Mỹ thường chỉ trích kịch liệt bộ binh Việt Nam không chịu tiến hành đánh nếu không có không quân yểm trợ. Nhưng họ có biết đâu rằng chính cách họ sử dụng lãng phí không quân đã dạy cho binh sĩ của chúng tôi ý lại vào sự yểm trợ của không quân.

Mặt khác, khi bắt đầu Việt Nam hoá, chúng tôi phải hướng dẫn lại cách suy nghĩ của những người đã từng chiến đấu sát cánh với những đồng minh có mức sống quá khác biệt. Sự khác biệt về mức sống đã tạo ra vô vàn vô số vấn đề mà giờ đây chúng tôi thừa hưởng như một gia tài. Không ai có thể trách người lính Mỹ ăn ngon, mua thả cửa hàng hoá miễn thuế ở cửa hàng dành cho quân nhân. Nhưng khi một đơn vị Việt Nam hành quân sát bên một đơn vị Mỹ thì điều chắc chắn xảy ra là người Mỹ, vốn là những người hào phóng nhất thế giới, đem phân phát kem và thuốc lá không giới hạn cho các bạn đồng minh. Kết quả là mỗi đơn vị Việt Nam đều tận lực hoạt động sát bên các đơn vị Mỹ, và khi các đơn vị Việt Nam đột nhiên phải hoạt động độc lập thì họ cảm thấy thiếu, nhớ những đồ xa xỉ của Mỹ.

Làm sao có thể khác được? Một lần tôi đã chứng kiến cảnh lính Mỹ tắm vòi nước hương sen trong vòng 20 dặm là ít nhất, nhưng với phương tiện

của Mỹ thì chẳng có gì khó. Cả trăm người Mỹ cởi quần áo đứng quây thành một nhóm. Một chiếc máy bay lên thẳng lượn bên trên và phun nước xuống người họ. Kể đến một chiếc máy bay lên thẳng thứ hai bay tới phun xà phòng nước. Năm phút sau, khi họ đã kỳ cọ bằng xà phòng xong thì cái máy bay lên thẳng thứ nhất trở lại phun nước lần nữa cho sạch.

Một lần khác, vợ tôi và tôi thăm một tiền đồn Mỹ hẻo lánh gần biên giới Lào. Tít trên đỉnh núi có một căn cứ pháo binh Mỹ để yểm trợ binh sĩ đóng bên dưới. Tôi vừa nhảy ra khỏi máy bay lên thẳng để bắt tay viên sĩ quan chỉ huy thì đã ngửi thấy mùi xào nấu thơm phức. Ở bất cứ nơi nào, dù xa xôi hẻo lánh, cũng có một người đầu bếp Mỹ mặc tạp dề trắng, đội mũ trắng, nấu nướng những miếng thịt bò chất từng đống, thơm ngon và đều đặn cứ như bữa ăn của các nhà phú hộ.

Tất nhiên người Mỹ có quyền dùng máy bay lên thẳng tiếp tế thịt bò cho lính của họ, nhưng hai quân đội Việt và Mỹ ở sát bên nhau mà lại sống trong hai thế giới khác nhau, đó mới là điều đáng nói.

Chương XIV

Paris khi cuộc chém giết phải chấm dứt

Trong gần một năm trời tôi kịch liệt phản đối việc tiến hành đàm phán ở Paris...

Nhưng mỗi tuần qua đi chúng tôi mới cảm thấy là không thể tiếp tục chiến đấu không hạn định. Ngoài những cảm giác mệt mỏi của chính tôi ra, càng ngày người Mỹ càng nói thẳng cho chúng tôi hiểu là họ quyết tâm chấm dứt cuộc chiến. Vì vậy cuối năm 1968 tôi đã đến Paris, cầm đầu phái đoàn miền Nam Việt Nam tham dự đàm phán hoà bình.

Nhưng trước khi bắt đầu đàm phán thực sự ở khách sạn Majestic, chúng tôi có một tháng hay hơn một tháng để thảo luận sơ bộ về hình thù cái bàn họp. Hình thù của nó phải làm sao để cho chúng tôi có thể thảo luận mà vẫn không không công nhận MTDTGP.

Ôi, cái bàn ấy: Đó là một cái bàn kỳ quái. Ít ra nó cũng kỳ quái đối với báo chí, nhưng đối với chúng tôi nó có một tầm quan trọng cơ bản. Vì

thế chúng tôi khẳng định đòi được thực hiện từng ly từng tý điều đã được thoả thuận là không phân biệt MTDTGP như là một phe riêng rẽ tại cuộc đàm phán, và điều này có nghĩa là không chính thức ngồi cùng bàn với họ.

Nhiều cái bàn có hình thù khác nhau đã được đề nghị nhưng đều bị gạt bỏ. Và tôi nghĩ là tôi đã giúp vào việc giải quyết vấn đề cái bàn khi Averell Harriman, cầm đầu phái đoàn Mỹ đến thăm tôi ở biệt thự của chúng tôi. Tôi thấy là người Mỹ đã bắt đầu bực mình về cái điều mà họ cho là một sự bướng bỉnh vật vãnh của chúng tôi, nhưng tổng thống Thiệu đã chỉ thị rõ cho tôi là không được nhượng bộ vì bất cứ lý do gì.

Harriman là một gã bất trị và ông ta có một thói quen rất ư làm cho người đối thoại thoái chí. Ông ta lảng tai, phải đeo ống nghe và hễ khi nào cuộc thảo luận làm cho ông ta không quan tâm hay bực mình thì ông ta đưa tay tắt gỡ ống nghe một cách lộ liễu, cố ý cho người đối thoại thấy. Hôm ông ta đến tìm tôi với bản vẽ phác một cái bàn hình bầu dục và tôi bảo là chúng tôi không thể chấp nhận một cái bàn như vậy, thì tôi thấy tay ông ta đưa tay lên định gỡ cái ống nghe. Như một người làm trò ảo thuật, tôi tức khắc đưa ra bốn, năm bản vẽ phác kiểu bàn khác nhau cùng với sơ đồ xếp đặt chỗ ngồi.

Tôi nói: "Đừng đưa cho phía Bắc Việt Nam xem tất cả cùng một lúc. Hãy đưa cho họ xem mỗi lần một bản thôi. Và bản này-tôi đánh dấu X bằng bút chì-là bản duy nhất mà chúng tôi có thể chấp nhận. Nếu ông giữ nó lại đến cuối cùng và đưa nó ra như là ý kiến của chính ông, thì có thể là họ sẽ đồng ý".

Mẹo ấy đã có tác dụng. Sau một tháng mặc cả hài hước-với lá bài chủ đầu kín-Harriman đề nghị một cái bàn hình tròn, rộng 26 "phút" không có biển tên, cờ hay dấu hiệu gì khác, dành cho các trưởng phái đoàn và hai cái bàn hình chữ nhật dành cho các thành viên khác, mỗi cái rộng 3 "phút", dài 4-2/2-phút, đặt đối diện nhau cách cái bàn tròn 18 "insơ".

Cho đến hôm nay tôi vẫn tin rằng nếu Harriman mới thoát vào đã đưa ra đề nghị ấy thì không bao giờ Hà Nội chấp nhận.

Lúc đó là giữa tháng giêng năm 1969 và rốt cuộc đã có thể bắt đầu những cuộc đàm phán có thực chất. Với Nixon bây giờ ở Nhà Trắng,

Harriman rút lui khỏi sân khấu, và một phái đoàn mới của Mỹ do Cabot Lodge cầm đầu đến thay.

Về phần Mỹ thì chiến tranh Việt Nam chấm dứt với lệnh ngưng bắn vào nửa đêm thứ bảy 27 tháng Giêng 1973. Bốn ngày trước đó, tổng thống Nixon xuất hiện trước máy truyền hình sau khi hiệp định được ký ở Paris và loan báo cho dân Mỹ biết là ông đã đạt được hoà bình trong danh dự. Ông nói rằng quân đội Mỹ sẽ rút hết trong vòng 60 ngày kể từ khi ngưng bắn và tất cả tù binh Mỹ sẽ được Hà Nội phóng thích. Ông tuyên bố rằng hoà bình sẽ hoàn thành những gì mà Mỹ đã chiến đấu để bảo vệ trong bao nhiêu năm tổn hao xương máu. "Miền nam Việt Nam đã giành được quyền tự quyết định tương lai của mình".

Ông hứa với các nhà lãnh đạo Bắc Việt Nam rằng Mỹ sẽ cố gắng giúp họ hàn gắn những vết thương chiến tranh.

Nhưng tiếp đến có một đoạn giả đạo đức mà tôi không thể nào chịu được bởi vì nó dối cả người lẫn dối mình đến độ làm cho người ta lộn mửa.

Nixon lớn tiếng: "Chúng ta hãy tự hào là Mỹ đã không chấp nhận một bầu hoà bình nó có thể phản bội đồng minh của chúng ta, bỏ rơi tù binh của chúng ta, chấm dứt chiến tranh cho riêng chúng ta nhưng vẫn để cho chiến tranh tiếp diễn đối với 50 triệu dân Đông Dương".

Những lời tuyên bố đồng thời cũng được đưa ra ở Hà Nội và Sài Gòn. Tổng thống Thiệu đòi không quân Mỹ hoạt động mạnh mẽ trong những cuộc tấn công giờ chót để chiếm lại đất đai đã mất và ngăn chặn cộng sản xâm nhập vùng quốc gia. Kết quả là các máy bay phản lực của Mỹ đã thực hiện 374 phi vụ ném bom để yểm trợ bộ binh, và Hà Nội đã giận dữ phản đối: "Những kẻ cuồng chiến" ở miền Nam.

Nói về mặt chính thức, chiến tranh đã thực sự chấm dứt và người Mỹ rất phờn phơ.

Tôi hiểu nỗi vui mừng của người Mỹ khi họ rút được ra khỏi vòng chiến, nhất là khi người ta công bố những con số về tổn phí của Mỹ ở Việt Nam. Trong đó 2 triệu 3 lính Mỹ đã chiến đấu ở Việt Nam, có 56.000 người chết (nhưng nên nhớ rằng số binh sĩ miền Nam Việt Nam tử trận lên tới 165.000 người). Máy bay ném bom và chiến đấu của Mỹ đã thực hiện hơn 850.000 phi xuất tấn công và thả hơn sáu triệu tấn bom, trong khi các máy bay lên thẳng mỗi năm thực hiện trung bình hai triệu phi xuất

tấn công. Mỹ đã tổn thất 3.695 máy bay và 4.783 máy bay lên thẳng. Tính thành tiền, phí tổn của cuộc chiến lên tới khoảng 130 tỷ đôla, chưa kể những số tiền trả dài hạn và có lãi để thanh toán các món nợ và cấp dưỡng chiến tranh.

Chương XV

Cô độc lời cam kết mà Nixon đã không giữ được

Khi sắp bầu cử tổng thống và nhiệm kỳ bốn năm của tôi sắp hết, tôi quyết định là dù ông Thiệu có muốn tôi cũng không ứng cử phó tổng thống nữa. Nhưng ông Thiệu không muốn và đã chọn ông Hương. Ông Hương từng là thủ tướng đầu tiên của Thiệu, về sau làm tổng thư ký cho Thiệu ở dinh Độc Lập. Còn tôi, tôi quyết định ứng cử tổng thống.

Nhưng cuộc bầu cử đã bị gian lận, như tôi chờ đợi, Thiệu có hai đối thủ chính-ông Minh Lớn, từ ngoài chính quyền trở lại và tôi-nhưng trong bốn năm cầm quyền Thiệu đã củng cố địa vị của mình đến độ không còn có thể tổ chức một cuộc bầu cử thực sự tự do được nữa. Ông đã làm ra những đạo luật khiến cho người ta khó lòng có thể tranh cử, chứ đừng nói đến thẳng cử. Hồ Chí Minh có lẽ cũng không làm hơn được.

Người muốn ứng cử phải đại diện cho một đảng lớn (tôi không phải là đảng viên của một đảng nào), hoặc phải được 40 nghị sĩ, dân biểu giới thiệu và bảo đảm. Nhưng Thiệu đã kiểm soát tất cả các dân biểu và nghị sĩ. Người ta đòi hỏi chữ ký giới thiệu và bảo đảm của 100 hội viên hội đồng tỉnh. Tôi biết là có đủ số hội viên muốn tôi ra ứng cử nhưng Thiệu lại đưa ra một đạo luật cho ông ta được quyền cách chức họ một cách độc đoán, vì thế đã đặt họ vào một địa vị khó xử.

Thiệu làm đủ điều để ngăn cản các đối thủ ra tranh cử. Nhiều nhân viên mật vụ của ông nói với tôi là có thể có đến 65 phần trăm quân đội bầu cho tôi hoặc cho ông Minh nếu có bầu cử trung thực, nhưng sau bốn năm cầm quyền Thiệu đã kiểm soát được công an, và qua công an, đã kiểm soát được nhân dân.

Trong một nước mà đảo chính đã trở thành cơm bữa, dĩ nhiên là chúng tôi có thảo luận về khả năng làm đảo chính để lật đổ Thiệu. Tôi biết rằng

tôi có thể hoàn toàn tin tưởng ở không quân và đa số tướng lĩnh trong quân đội, nhưng không thể nào giữ được bí mật bởi vì những người Mỹ còn lại vẫn liên lạc chặt chẽ với các đơn vị Việt Nam. Chắc chắn họ sẽ mách Thiệu.

Nhiều tướng lĩnh khẳng định là chúng tôi không cần lính. "Chỉ cần làm sao cho các sĩ quan cao cấp nhất ký một tối hậu thư là Thiệu sẽ ra đi", một người nói như thế.

Nhưng việc ấy không làm được. Các tướng lĩnh có thể ủng hộ một sự thay đổi chính phủ, nhưng những sĩ quan cao cấp nhất, những người làm việc cho bộ tổng tham mưu, đã được người Mỹ đến cảnh cáo là đừng cố can thiệp, đồng thời tìm cách mua chuộc một cách tế nhị. Tôi biết ít nhất có ba người ở bộ tổng tham mưu rất ghét Thiệu nhưng vào lúc mà họ biết rằng không có gì cứu nổi đất nước họ nữa, họ đã được người Mỹ tiếp xúc và hứa hẹn là nếu họ không can thiệp, thì sau này sang Mỹ họ sẽ được chu cấp cho đến mãn đời.

Bởi vì người Mỹ cần có một không khí chính trị an toàn để họ có thể rút quân về nước. Thực tế, đại tá Châu Văn Tiên, tỉnh trưởng Gia Định, gần Sài Gòn, đã đến thăm căn cứ không quân trong lúc tôi đi vắng và nói với binh sĩ: "Chúng tôi nghe đến tướng Kỳ có kế hoạch đảo chính. Nếu chuyện ấy xảy ra chúng tôi sẽ sẵn sàng đập tan. Chúng tôi có các đơn vị máy bay lên thẳng của Mỹ ủng hộ và đảo chính nhất định sẽ thất bại".

Có điều lạ lùng là, mặc dù bộ ngoại giao Mỹ đã nói cho tôi hiểu rằng họ không chấp nhận một cuộc xung đột công khai giữa Thiệu và tôi (hay bất cứ việc gì có vẻ như một cuộc đảo chính) họ lại rất muốn tôi ra tranh cử để chống lại Thiệu. Họ nghĩ rằng việc ấy sẽ làm cho cuộc bầu cử có vẻ dân chủ hơn. Một buổi chiều, đại sứ Bunker đến nhà tôi trong căn cứ không quân và nói với tôi: "Bầu cử mà độc diễn thì không phải là tấm gương tốt cho thế giới". Ông ta còn xung phong kiếm tiền cho tôi vận động bầu cử, chắc hẳn ông ta thừa biết tôi chẳng có hy vọng gì trúng cử, nhưng có lẽ người Mỹ nghĩ rằng nếu phải tốn phí mà tạo được một cái vỏ ngoài bầu cử tự do thì cũng đáng đồng tiền.

CIA cũng làm áp lực để tôi phải ra tranh cử, nhưng tôi trả lời họ như tôi đã trả lời đại sứ Bunker: "Không thể được. Thiệu nắm chắc quá, và nhất định sẽ không chịu để cho tôi trúng cử". Rốt cuộc, cả Minh và tôi đều rút lui và cuộc bầu cử đã tiến hành với một tên duy nhất trên lá phiếu: tên của Thiệu.

Thế là, sau hai năm làm thủ tướng và bốn năm làm phó tổng thống, tôi “ngồi chơi xơi nước”. Tôi vẫn giữ quân hàm thiếu tướng không quân, vẫn ở căn nhà trong căn cứ không quân, và tôi thường tự mình lái máy bay riêng đi thăm binh sĩ khắp nơi trong nước để nâng cao tinh thần họ.

Quả nhiên là tôi chẳng có việc gì làm, và sau 1973 tôi hay đi đi về về đồn điền của tôi ở Khánh Dương, vì tôi có máy bay lên thẳng riêng. Ngay cả những lúc vắng mặt ở nhà trong căn cứ không quân tôi vẫn liên lạc thường xuyên với gia đình vì tôi có một đài radio dân sự truyền tin và nhận tin tốt nhất miền Nam. Khi tôi quyết định làm đồn điền, các bạn Mỹ của tôi đã ân cần nói với tôi rằng họ cảm phục quan niệm chính trị của tôi và rất buồn thấy tôi ra đi, cho nên họ ngỏ ý muốn dựng cho tôi một trung tâm truyền tin. Họ đã làm thật. Cách ly trong rừng rậm, đài của tôi mạnh đến nỗi không những tôi có thể nói chuyện với vợ con tôi ở Sài Gòn mà còn có thể nói chuyện với cả nước ngoài.

Người ta ước đoán lung tung khi biết chuyện Mỹ dựng đài cho tôi. Một anh bạn cũ đến gặp tôi trong căn cứ không quân, vào dịp tôi về Sài Gòn đã hỏi tôi: “Nhà Trắng nghĩ thế nào về tình trạng khó khăn của ta hiện nay?”.

Tôi ngạc nhiên nhìn anh ta và hỏi lại: “Làm sao tôi biết được?”.

Đến lượt anh ta ngạc nhiên trả lời: “Người ta bảo tôi là anh vẫn liên lạc thẳng với Nhà Trắng qua điện đài trong rừng của anh mà”.

Khi cuộc tấn công mãnh liệt bắt đầu- và cho đến lúc bại trận- chúng tôi liên tiếp được đọc những bài phóng sự kể chuyện binh sĩ miền Nam hoang mang bỏ chạy trong kinh hoàng, bởi chúng không còn quân đội Mỹ yểm trợ cho họ nữa. Đôi khi những bài phóng sự ấy đúng sự thực- cũng đúng sự thực như những chuyện xảy ra ở Pháp tháng 6 năm 1940- nhưng nó điều đáng tiếc là nếu như câu tục ngữ “không có tin tức gì là có tin vui” đúng, thì ta cũng có thể nói rằng có tin vui tức là không có tin gì.

Chỉ trích bộ binh của chúng tôi chưa đủ, người ta còn gay gắt chê bai không quân của chúng tôi là bất lực vì chúng Mỹ rút quân. Tác giả những lời chê bai này thường là những nhà báo không bao giờ chịu thực tâm tìm hiểu xem tại sao máy bay của chúng tôi lại thường nằm ở dưới đất hơn là bay lên trời. Tôi hoàn toàn bác bỏ những lời chỉ trích này mặc dù lúc đó tôi không còn là tư lệnh

không quân nữa-vì thế tôi không tìm cách tự bào chữa. Chỉ trích như vậy chứng tỏ rằng người ta hoàn toàn không hiểu biết gì về tình trạng phức tạp gây ra ngay từ đầu bởi sự có mặt của quân đội Mỹ ở Việt Nam.

Những lời chỉ trích thường viết như sau: Mỹ đã để người và máy móc ở Việt Nam cho đến khi miền Nam trên thực tế trở thành một trong năm nước có không quân mạnh nhất thế giới (điều này đúng). Có thời miền Nam đã có tới trên một nghìn máy bay và năm, sáu trăm máy bay lên thẳng. Thế nhưng (các nhà phê bình bay vậy) sự hiểu biết về kỹ thuật hiện đại của chúng tôi nghèo nàn đến độ chúng tôi không giữ nổi cho có một chục máy bay cùng một lúc. Người ta đã viết những câu chuyện khủng khiếp về những tiểu đoàn máy bay phải nằm trên bãi ở Sài Gòn không cất cánh được chỉ vì thiếu một cái buji hay một miếng đệm chất đông, chưa mở ra, trong những nhà kho đồ sộ ở Biên Hoà, nơi mà người Mỹ, trong một giai đoạn, đã chứa nhiều vật liệu của họ.

Lỗi lầm tai hại nhất của người Mỹ là cho rằng họ phải xây dựng không quân Việt Nam theo như hình ảnh của không quân Mỹ và có thể sử dụng không quân Việt Nam để đánh Bắc Việt cũng như đã sử dụng không quân Mỹ để đánh Đức ở Âu Châu. Đó là một triết lý mà người Mỹ không bao giờ có thể thành công ở Việt Nam mặc dù đôi khi chúng tôi đã bay tới một nghìn phi xuất mỗi ngày, thời tôi còn làm tư lệnh không quân.

Phải tìm trong lịch sử mới thấy cái lý do khiến cho quan niệm nói trên của Mỹ đưa đến thất bại không sao tránh được. Phải đi ngược tới thời kỳ Pháp rút quân và bắt đầu huấn luyện chúng tôi. Sau chiến tranh thế giới thứ hai Pháp là một nước nghèo nhưng lại luôn luôn tự hào về cái tài ứng biến của mình. Cho nên người Pháp đã bắt đầu xây dựng không quân của chúng tôi với rất ít lưng vốn. Chúng tôi đã được học tất cả những điều cần biết về vấn đề bay. Điểm quan trọng không kém là các thợ máy bảo quản cũng được học tất cả những điều cần biết về một cái máy bay. Thường thì chỉ có một thợ máy cho mỗi máy bay và anh này phải tinh tường mọi mặt, từ điều chỉnh hệ thống thuỷ động hay thay một ống dẫn dầu bị vỡ, đến tìm ra một chỗ nối điện bị hở. Và sau khi đã phân loại vấn đề thì mười lần hết chín, anh ta phải ứng biến tìm ra một giải pháp. Thời ấy chúng tôi chỉ có một ít máy bay nhưng những con người làm việc thâu đêm trong các nhà máy bay để cho những máy bay ấy có thể cất cánh được chính là những tinh hoa, rất giỏi về máy móc đáng tin cậy, cần cù và chăm chỉ.

Rồi những cố vấn Mỹ đầu tiên đến và bắt tay vào việc huấn luyện một thể hệ thợ máy mới, dựa trên những lý thuyết hoàn toàn trái ngược với lý thuyết của người Pháp dè sẻn. Chẳng bao lâu những đồng hồ phụ tùng cao như núi đổ vào. Và chúng tôi tha hồ mà sử dụng.

Tôi còn nhớ mãi một anh trung sĩ chuyên viên người Mỹ, cố chấp nhưng tốt

bụng, một hôm bước vào trong nhà để máy bay đã há hốc mồm khi thấy một thợ máy Việt Nam đang dùng dao díp cạo một cái buji cho sạch. Anh ta nói nửa đùa nửa thật: “Trời đất ơi! Nếu ai cũng làm như anh thì còn gì là nền kinh tế của nước Mỹ! Thôi quang nó đi, anh. Ngoài kia chúng tôi có cả triệu cái mới”.

Điều mỉa mai là lúc đó sự lãng phí ấy chắc chắn có hiệu lực hơn. Không ai có thể phủ nhận được rằng cách làm của Mỹ, nhờ có tiền bạc và những giây chuyền sản xuất, đã giữ cho máy bay luôn luôn ở trong tình trạng sẵn sàng cất cánh. Chiến tranh dù sao cũng là việc tốn tiền, nhưng thời giờ còn quý hơn tiền bạc. Trước kia, một người thợ máy do Pháp huấn luyện phải mất nhiều ngày mới tìm ra và sửa được một bộ phận hư hỏng. Một thợ máy do Mỹ huấn luyện có thể rút ngắn thời gian ấy xuống còn vài giờ bằng cách vứt bỏ luôn cả cái động cơ cũ đi và thay bằng một động cơ mới. Chỉ cần phải vặn một vài đinh ốc, kẹp một vài dây chính dẫn điện, thế là máy bay có thể lập tức cất cánh. Tuy nhiên cung cách ấy đã dựa trên sự có mặt của Mỹ lúc họ còn ở Việt Nam.

Nhưng tính ra đã 20 năm kể từ ngày những thợ máy đầu tiên do Pháp huấn luyện, chắp vá những máy bay DC3 đầu tiên của chúng tôi. Những người ấy nay đã quá già, quá cứng rắn, quá sèn nhặt, không thích hợp với cái phương châm “nhiều là mạnh” của Mỹ. Họ cũng không được huấn luyện để sử dụng những máy bay phức tạp mà chúng tôi tiếp nhận trong giai đoạn cuối của cuộc chiến. Thay vào chỗ họ bây giờ là một loại nhân viên bảo quản mới do Mỹ huấn luyện. Những chuyên viên Việt Nam này coi khinh những người đàn ảnh tử mẫn của họ.

Giờ đây khi thất bại đã gần kề mới thấy rõ hậu quả. Dòng sông trước kia cuồn cuộn những đờ phụ tùng, nay không những chỉ chảy nhỏ giọt mà cuối cùng còn khô cạn trơ cả đáy. Khi quốc hội Mỹ biểu quyết “không viện trợ vũ khí nữa” thì những người bằng tài ứng biến có thể gìn giữ cho những máy bay cuối cùng của chúng tôi tiếp tục bay được đã bị lãng quên từ bao giờ. Những kẻ kế tục họ chưa từng được huấn luyện để đối phó với một tình huống như vậy. Thế hệ thợ máy có thể thay một động cơ bởi vì đó là việc làm mà người Mỹ đã dạy họ, và họ tin tưởng rằng chừng nào còn chiến tranh thì vẫn còn động cơ mới cho họ lắp vào máy bay. Nhưng bây giờ hết động cơ mới thay thế. Nếu yêu cầu họ mò mẫm những linh kiện trong một máy bay và đòi hỏi họ ứng biến, nhiều người trong số họ sẽ chẳng biết phải bắt đầu từ đâu.

Chương XVI

Đại sứ Graham Martin: Mảnh khoé chơi trò hai mang

Trở lại chính trường ngày 27-3-1975, tôi tung ra một tổ chức gọi là Ủy ban cứu nguy dân tộc sau hơn 3 năm đứng ngoài chính quyền.

Tôi mở một cuộc họp báo tại câu lạc bộ sĩ quan trong căn cứ không quân, vì cảnh sát công an sẽ không dám vào đó ngăn chặn. Nhưng tình báo của Thiệu rất thính mũi đã đánh hơi thấy, và để vô hiệu hoá cuộc họp báo của tôi, hai ngày trước đó Thiệu hạ lệnh cho thủ tướng Khiêm thành lập một nội các chiến tranh, trong đó mọi người có quan điểm chống cộng đều có thể tham dự.

Cộng sản mở đầu trận tấn công ồ ạt của họ bằng một cuộc hành quân nhỏ nhưng rất có ý nghĩa, khi cho du kích đột kích một tiền đồn nhỏ trên quốc lộ 21 giữa Nha Trang và Ban Mê Thuột. Tiền đồn này là tiền đồn đầu tiên bị thất thủ, chỉ cách đồn điền của tôi ở Khánh Dương chưa đầy 40 dặm. Hôm đó tôi đang có mặt ở đồn điền, và khi được tin, tôi lập tức đi máy bay về Sài Gòn để báo cho các nhà lãnh đạo quân đội biết rằng cuộc hành quân nói trên báo trước một kế hoạch của cộng sản tấn công cao nguyên, và có thể là Ban Mê Thuột.

Lúc tướng Timmes của CIA đến gặp tôi, tôi hỏi ông ta liệu Mỹ và Thiệu có biết rằng Ban Mê Thuột đang bị đe dọa không? Cả Timmes và tướng Cao Văn Viên, tổng tham mưu trưởng, đều nói với tôi rằng họ có đầy đủ tin tức về kế hoạch đánh chiếm Ban Mê Thuột của cộng sản. Viên nói thêm là ông ta có tham dự một cuộc họp với Thiếu tướng Phạm Văn Phú, tư lệnh quân đoàn II, và tướng Lê Trung Tường, tư lệnh sư đoàn 23, người bảo vệ Ban Mê Thuột, Thiệu cho Phú biết là sư đoàn 320 của cộng sản đang tiến về phía nam để tấn công Ban Mê Thuột. Phú đảm bảo với mọi người là ông ta nắm vững tình hình, còn Thiệu chỉ thị cho Phú và Tường phải tăng cường lực lượng bảo vệ Ban Mê Thuột.

Tôi thật lại những chi tiết này vì nó chứng tỏ rằng quân đội chúng tôi không hề bị bất ngờ ở Ban Mê Thuột. Người Mỹ và Thiệu đã biết được chiến lược của cộng sản cả tháng trước khi cộng sản chuyển quân. Thực ra Ban Mê Thuột thất thủ chỉ vì tướng Phú do dự. Mặc dù Thiệu ra lệnh đem thêm quân đến Ban Mê Thuột, Phú chờ một tuần sau mới thi hành. Sáu giờ trước khi cộng sản tấn công, Phú chỉ chờ đến có 400 binh sĩ bằng máy bay. Nếu Phú chuẩn bị phòng thủ Ban Mê Thuột một cách nghiêm chỉnh hơn, tôi tin chắc cộng sản đã không thể chiếm được. Xét cho cùng lực lượng tấn công Ban Mê Thuột chỉ có một sư đoàn, và Ban Mê Thuột đã cầm cự nhiều ngày.

Sau khi Ban Mê Thuột thất thủ, tôi lại gặp tướng Viên một lần nữa, và đề nghị chọc thủng tuyến địch từ quốc lộ 21, gần đồn điền của tôi. Tôi tin chắc rằng nếu tập trung pháo binh và không quân, cùng với hai trung đoàn nhảy dù hay biệt động quân thiện chiến thì chỉ cần hai ngày là có thể chiếm lại Ban Mê Thuột. Tôi tình nguyện chỉ huy trận đánh này, và tướng Viên cũng đồng ý là kế hoạch của tôi có thể thực hiện được. Nhưng than ôi, nó lại bị tổng thống Thiệu bác bỏ.

Nguyên nhân chính đưa chúng tôi đến thất bại về quân sự là mối bất đồng giữa bộ tổng tham mưu và Thiệu, điều ấy không còn nghi ngờ gì nữa. Viên nói với tôi rằng ông ta rất khổ tâm vì cái lối Thiệu bác bỏ những lời khuyên và từ chối không hỏi ý kiến của bộ tổng tham mưu, rằng ông ta đã đệ đơn xin từ chức nhiều lần, nhất là sau khi Thiệu tự ý quyết định mọi việc chuyển và bổ nhiệm sĩ quan cấp tướng, Thiệu bác phắt đơn xin từ chức của Viên. Sau khi mất Ban Mê Thuột, Thiệu triệu tập một cuộc họp các tướng lĩnh ở Cam Ranh. Trong phiên họp ấy, Thiệu hạ lệnh cho tướng Phú rút khỏi Kon Tum và Pleiku, lui về phía Nam và củng cố một tuyến phòng thủ ở phía Nam Ban Mê Thuột với ý đồ chiếm lại thị trấn này. Đó là một sai lầm thê thảm. Nếu như chúng tôi đem biệt động quân cùng với xe tăng từ phía bắc Kon Tum và Pleiku xuống thì binh sĩ cộng sản chiếm đóng Ban Mê Thuột bị kẹp giữa gọng kìm rồi. Thay vào đó, lỗi lầm chiến lược của Thiệu đã biến một cuộc rút lui chiến thuật thành một cuộc tháo chạy tán loạn, và cuối cùng là sự tan rã của toàn bộ quân lực miền Nam.

Chẳng bao lâu toàn thể quân đoàn II rút khỏi cao nguyên cùng với hàng trăm ngàn người tị nạn, trong cảnh hoang mang và hỗn loạn. Cuộc bại trận cuối cùng của miền Nam Việt Nam bắt đầu.

Khi ấy tình trạng mất tin tưởng lan tràn trong quân đội chúng tôi và lây nhanh như bệnh dịch. (Việc Mỹ từ chối không viện trợ nữa làm cho nó tăng thêm). Mất cao nguyên, tướng Ngô Quang Trưởng rút lực lượng về phòng thủ Đà Nẵng. Trưởng dự định tập trung quân cố thủ một số địa điểm ở ven biển, nhưng binh sĩ không còn biết mình chiến đấu để làm gì, khi thấy các sĩ quan chỉ huy họ miệng thì kêu gọi ở lại tiếp tục chiến đấu nhưng lại chuẩn bị cho gia đình chạy trốn. Và họ cũng nhìn thấy hàng trăm nghìn thường dân bỏ chạy trong kinh hoàng. Rút cục, vùng I chiến thuật nơi có những chiến sĩ dũng cảm nhất, một sư đoàn lính thủy đánh bộ, một sư đoàn nhảy dù, sư đoàn I bộ binh với những lực lượng thiết giáp và không quân hùng hậu nhất của miền Nam Việt Nam đã bại trận

một cách bí hiểm hơn nữa. Các tướng lĩnh và sĩ quan chạy ra biển. Mặc dù Martin cố tình thao túng chặt chẽ toà đại sứ Mỹ các tin tức có đối chiếu của tôi trong những tuần cuối cùng quan trọng đến nỗi chẳng bao lâu một nhân viên của toà đại sứ đến thăm tôi đều đặn để lượm lặt tin tức. Người ấy chính là tướng Timmes của CIA. Ông ta muốn báo cáo lại với toà đại sứ những diễn biến tình hình mới nhất. Tôi vui lòng giúp đỡ ông ta. Sau một tuần đi lại vất vả vì đường đến nhà tôi luôn luôn bị các cuộc biểu tình làm tắc nghẽn, Timmes đã thu xếp bằng cách cho đặt một đường giây điện thoại riêng nối liền toà đại sứ với nhà tôi ở căn cứ không quân.

Mỗi ngày qua đi, tin tức lại xấu thêm, vì thế tôi nghĩ đến chuyện đảo chính nhưng thực tế bảo tôi là "không thể được". Nếu đảo chính thất bại thì sẽ khuấy động hận thù, dẫn đến hỗn loạn và kẻ thủ lợi sẽ chỉ là cộng sản mà thôi. Martin cũng có thái độ cho thấy rất rõ là chúng tôi sẽ gặp rắc rối nếu Uỷ ban cứu nguy dân tộc tiến hành những biện pháp lật đổ Thiệu.

Quả thật Martin đã bắn tin cho tôi biết. Khi tướng Minh, tư lệnh không quân (không có họ hàng gì với Minh lớn) tới thăm tôi. Trước kia, chính tôi đã bổ nhiệm tướng Minh vào chức vụ này. Chúng tôi thảo luận về sự cần thiết phải có một sự thay đổi-nói cách khác, phải tổng khởi Thiệu-Minh nói: "Ông vẫn là "xếp" của tôi, tôi sẽ theo ông dù ông làm bất cứ việc gì. Nhưng xin báo để ông biết: nếu ông có quyết định làm gì thì phải hết sức thận trọng, nếu không họ sẽ giết ông trước".

Tôi đáp: "Ông thành thật lắm. Chắc ông còn biết nhiều chuyện nữa chứ? Sao không nói chi tiết cho tôi biết?".

Minh nói: "Martin đang theo dõi ông đấy. Người Mỹ cho người đến thuyết phục tôi đừng cộng tác với ông nếu ông ra tay hành động. Người của Martin còn tìm cách mua chuộc cả tôi nữa. Họ bảo nếu tôi biết điều thì chúng ta có thua trận họ cũng sẽ đưa tôi và gia đình tôi ra khỏi nước và chu cấp cho chúng tôi đến mãn đời".

Chỉ vài ngày sau người ta làm cho tôi hiểu rõ lời cảnh cáo ấy một cách trực tiếp hơn, khi một anh phi công của tôi xông xộc vào phòng tôi, vừa thở hổn hển vừa thuật lại câu chuyện kỳ quái. Anh ta thấy một người có vẻ khả nghi đi vào vòng đai của căn cứ, bèn hô đứng lại. Người kia phóng chạy. Anh phi công đuổi theo, cản chân cho hắn vấp ngã. Nhưng hỏi mới biết là hắn có giấy phép ra vào hợp lệ.

"-Thế thì tại sao anh lại bỏ chạy?" anh phi công hỏi, và vì nghi ngờ, dẫn hắn vào phòng gác. Giấy phép đặc biệt của hắn do cơ quan an ninh cấp hoàn toàn

hợp lệ, nhưng chắc có cái gì lôi thôi đây.

Tôi hỏi: "Người ấy đâu?"

"Ở ngoài kia".

"Được lắm, đưa hăn vào đây".

Sau khi thăm vấn, hăn thú nhận: "Phần đông chúng tôi ủng hộ thiếu tướng, nhưng chúng tôi làm dưới quyền trung tướng Quang, ông ấy sai chúng tôi đến đây. Tôi không làm sao được. Tôi có vợ, có con".

Tôi ghi địa chỉ của hăn và hứa sẽ đi lĩnh hăn về, giữ lại căn cứ cho hăn được an toàn. Lúc đó hăn mới thổ lộ chuyện mình. Thì ra tướng Quang đã lập âm mưu ám sát tôi nếu tôi tỏ ra quá nguy hiểm.

Đặng Văn Quang là người mà trước kia tôi đã sa thải vì tội tham nhũng. Thiệu phục hồi chức vụ cho Quang và bây giờ Quang là cố vấn đặc biệt về an ninh của Thiệu. Không biết làm cách nào mà ông ta có được 15 tấm giấy phép đặc biệt thường chỉ cấp cho nhân viên an ninh trong căn cứ. Ông ta đã trao giấy phép ấy cho những người được chỉ định để giết tôi vào đúng lúc mà cộng sản đang kéo về Sài Gòn và an ninh trở thành một vấn đề sống còn.

Anh chàng cầm bằng là sát nhân ấy nói với tôi: "Người ta báo chúng tôi đợi lệnh" nhưng tôi xin thiếu tướng hãy ở trong nhà. Thiếu tướng mà đi ra ngoài là có thể bị ám sát đó".

Chúng tôi mở một cuộc "hành quân" quy mô và tóm trọn bọn ám sát. Chúng tôi không công bố gì về chuyện này cốt để cho Quang yên trí không ngờ rằng mình đã bị hố.

Một buổi sáng, tướng Timmes gọi giây nói, hỏi tôi buổi chiều ông ta có thể đến thăm tôi được không. Timmes nói tiếp với giọng tự nhiên "Tôi dẫn theo một viên chức cao cấp" có được không?" (Tôi nhớ mãi năm tiếng "một viên chức cao cấp").

"Được chứ", tôi đáp, nghĩ rằng có lẽ người đứng đầu CIA đến Sài Gòn và muốn ghé thăm tôi chăng.

Đúng 3 giờ chiều Timmes đến, và người cùng đi với ông ta hoá ra là đại sứ Martin. Lâu nay không gặp Martin, tôi kinh ngạc trước sự thay đổi vóc dáng của con người đang đứng ở ngưỡng cửa nhà tôi. Vẫn còn bị hậu quả của bệnh viêm phổi hành, Martin hình như sạm hăn đi. Đôi mắt ông ta trũng sâu, đỏ ngầu quanh vành mi. Ông ta vẫn còn vẻ kiêu căng và trước hết là tự phụ-một đặc điểm lộ rõ ngay trong những lời nói đầu tiên của ông ta. Và những lời lẽ ấy thật

lạ lùng.

Ông ta nói như thể hạ mình: “Chắc ông lấy làm ngạc nhiên khi thấy một người như tôi tới nhà ông”. Ý chừng Martin nhận thấy phản ứng của tôi-một phản ứng thương hại hơn là tức giận-vì khi tôi mời hai người uống trà thì ông ta nói trước kia ông cũng là phi công. Có lẽ ông ta muốn phá tan bầu không khí lạnh nhạt. Dù sao chúng tôi cũng trò chuyện trong hai giờ, và đây là đầu tiên chúng tôi thảo luận triệt để những vấn đề mà Việt Nam đang phải đối phó. Tôi thấy ông ta nếu không để mẫn thì ít nhất cũng thực tế-hay tôi tưởng thế.

Khi Martin hỏi tôi về Thiệu tôi nói: “Ủy ban chúng tôi chỉ muốn một điều là Thiệu phải từ chức và thay bằng một chính phủ mạnh, có hiệu lực, để tổ chức chiến đấu chống cộng sản”.

Ông ta muốn thăm dò vì ông hỏi một cách thận trọng “Thưa thiếu tướng, tôi xin hỏi một câu có tính chất giả thuyết!: nếu như ông có thể lập chính phủ, ông sẽ đối xử với tổng thống Thiệu như thế nào?”.

Đó là một câu hỏi kỳ quặc. Tôi thật thà đáp: “Tôi căm ghét ông ấy, và tôi biết ông ấy có ảnh hưởng xấu đối với vận mệnh của đất nước tôi, nhưng tôi không có ý định trả thù một người như Thiệu. Nếu tôi thay Thiệu, tôi sẽ để cho ông ấy ra đi. Nói cho đúng ra, phán xét Thiệu và chính phủ của ông ấy là nhiệm vụ của nhân dân. Đó không phải là vấn đề của tôi. Tôi chỉ muốn có chính quyền để tổ chức vào chiến đấu”.

Martin còn hỏi tôi đã suy nghĩ về việc thành lập một chính phủ mới chưa. Tôi trả lời là có và nêu ra một số tên. “Nếu chúng tôi có được một chính phủ như tôi mong muốn-tôi nói tiếp-chỉ trong ít ngày tôi có thể tổ chức kháng chiến có hiệu quả. Nhưng tình thế không cho phép chúng tôi trì hoãn nữa. Mỗi ngày qua đi là một ngày đến gần thảm bại hơn”.

Martin nói: “Thiếu tướng nói đến chiến đấu. Nhưng nói và làm khác nhau rất xa. Tôi biết là ông có rất nhiều tin tức-nhưng ông sẽ chiến đấu bằng cái gì? Xin hãy nghĩ đến những mất mát của các ông chỉ riêng ở Đà Nẵng thôi”.

Tôi giải thích: “Những thất bại ở Đà Nẵng có thể là tai hại và chắc chắn chúng tôi đã mất một kho dự trữ khổng lồ ở ngoài đó, nhưng theo tin tức của tôi thì chúng tôi còn súng đạn đủ dùng trong 3 tháng. Tôi biết rằng chúng tôi có thể cầm cự được-không phải mãi mãi nhưng đủ để tạo ra một không khí mới, giúp chúng tôi ở trong thế mạnh khi thương thuyết hoà bình”.

Martin hỏi: “Vậy thì bằng cách nào?”

Timmes có mang theo một tấm bản đồ và chúng tôi trải nó trên sàn nhà. Tôi vạch một đường cắt ngang từ Nhà Trắng, ngay ở phía bắc vịnh Cam Ranh, đại khái là vĩ tuyến 13.

-“Chúng tôi phải chặn đứng cộng sản ở đây”. Tôi đưa đầu bút chì đi theo đường đã vạch. “Nếu chúng tôi có thể cầm chân địch tại đây, đồng thời có một ban lãnh đạo mới và mạnh, một bầu không khí mới, thì tôi cam đoan với ông là sẽ được toàn dân ủng hộ. Khi ấy chúng tôi sẽ ở trong thế mạnh để tiến hành thương thuyết hoà bình với quân thù”.

-“Liệu binh sĩ có chiến đấu không?” Martin hỏi.

-“Dĩ nhiên là có”. Tôi quả quyết với ông ta như thế, và kể cho ông ta nghe về những sĩ quan từ Đà Nẵng về đến nhà tôi đang khao khát phục thù. Tôi nói thêm rằng, bất chấp những lời tường thuật của báo chí, người Việt Nam không phải là những kẻ hèn nhát. “Và chẳng-tôi hỏi-còn có sự lựa chọn nào khác đâu?”.

Sau hai giờ, Martin đứng dậy ra về. Ông ta nói: “Tôi nghĩ là ông có lý”.

Ông ta không thực sự hứa hẹn sẽ ủng hộ tôi, nhưng ông ta quả có ngụ ý là Thiệu phải từ chức. Ông ta đã hỏi tôi sẽ đặt những người như thế nào vào chính phủ mới. Ra tới cửa ông ta còn nói thêm: “Ông cũng biết không phải là dễ. Xin cho tôi vài ngày-rồi tôi sẽ liệu xem có thể thu xếp như thế nào”.

Tôi chỉ không cho Martin biết một tin độc nhất: đó là Ủy ban của chúng tôi đã có kế hoạch dùng không quân lực lượng nhảy dù, lực lượng đặc biệt để đảo chính Thiệu vào giờ chót nếu cần, mặc dầu tôi vẫn hy vọng rằng việc ấy sẽ không cần thiết. Tuy giờ đây mọi sự đã thay đổi.

Tôi hân hoan báo tin ấy cho ban tham mưu thân cận của tôi và nói thêm: “Điều phải làm trước tiên là huỷ bỏ vụ đảo chính đã dự định”.

Như một gáo nước lạnh dội vào đầu tôi, một người phụ tá của tôi cảnh cáo: “Không tin được Martin. Martin có thể chơi trò hai mang để lừa gạt chúng ta”. Tôi không tin như thế, nhưng người phụ tá lại nói rằng Martin đến chỉ cốt ru ngủ để chúng tôi dừng hành động. Người ấy hỏi: “Tại sao ông ta lại bất ngờ đến thăm ông?” Đó chẳng qua chỉ là một cách để ngăn chặn đảo chính. Nếu đại sứ Mỹ đứng sau lưng chúng ta thì chúng ta cần gì phải đảo chính nữa?”.

Một người phụ tá khác đưa ra ý kiến là chính Thiệu yêu cầu Martin đến thăm tôi để dò xét sức mạnh của phong trào của chúng tôi. Điều này xem chừng lắt léo và tôi không thích đa nghi-mặc dù tôi biết Thiệu sợ bị ám sát đến nỗi mỗi đêm

phải ngủ ở một nhà khác. Nhưng vì còn hồ nghi nên tôi không thể vội buộc tội Martin. Tôi cứ tạm cho rằng mặc dù tin tức mỗi ngày một xấu hơn. Các thị trấn ở ven biển lần lượt thất thủ và địch đã tới cửa ngõ Sài Gòn.

Đến ngày 20 tháng 4 tin tức của tôi như sau: 15 sư đoàn Bắc Việt-khoảng 150.000 người-đã đến gần vòng đai phòng thủ ngoài cùng của Sài Gòn. Một số đơn vị khác len lỏi dọc theo quốc lộ 1 tiến về Biên Hoà căn cứ không quân lớn thứ hai của chúng tôi. Ngoài ra còn có 3 sư đoàn cộng quân khác đã vượt biên giới Campuchia để tham gia tấn công lần chót.

Tại Xuân Lộc, ở phía đông bắc Sài Gòn, quân đội của chúng tôi đã cầm cự một cách anh dũng, bất kể mọi khó khăn, trong gần hai tuần, và ít nhất hệ thống tin mật riêng của tôi cũng đã góp phần tiêu diệt một số quân địch. Số là tôi được tin chúng tôi hiện có trên đất Việt Nam vài quả bom 5 tấn chưa dùng đến. Trước đây Việt Nam chưa từng được viện trợ loại bom nào lớn và có sức phá huỷ mạnh như thế. Nhưng có hai vấn đề đặt ra: chúng tôi không có giá bom lớn để chở bom 5 tấn, và chỉ được sử dụng loại bom này khi có lệnh viết của bộ tổng tham mưu.

Đại tá Vũ Văn Ước, chỉ huy trung tâm hành quân không quân vẫn hàng ngày liên lạc với tôi, đề nghị làm một cái giá bom mới trên máy bay C130 cũ kỹ của chúng tôi. Một nhân vật cao cấp bảo là việc ấy không thể làm được. Tôi phải điện thoại cho một người quen, xin hủy bỏ lệnh ấy. Các nhân viên bảo quản Việt Nam đã làm việc suốt đêm để hoàn thành một giá bom và quả bom đầu tiên được thả xuống Xuân Lộc.

Chúng tôi muốn thả tiếp nhiều quả nữa. Nhưng mỗi lần phải xin giấy phép của bộ tổng tham mưu, và đại tá Ước than phiền rằng khi ông ta có mục tiêu rất tốt thì lại không có giấy phép. Cuối cùng tôi gọi giầy nói cho một người bạn ở bộ tổng tham mưu, kể rõ sự việc, và nhấn mạnh rằng yếu tố thời gian cực kỳ quan trọng. Những ngày cuối cùng ấy hỗn loạn đến nỗi chẳng ai muốn ra lệnh cho ai, và rốt cục một người không còn làm công tác quân sự như tôi phải gọi giầy nói. Người bạn tôi nói: "Không có gì trở ngại. Anh muốn sử dụng bom lúc nào cũng được".

Việc làm của chúng tôi không làm thay đổi kết quả cuộc chiến, nhưng có lẽ một vài người trong chúng tôi cũng cảm thấy phần nào thoả mãn với thành tích khiêm tốn của chính mình là đánh lại được kẻ địch mà chúng tôi căm thù dù rằng đã quá trễ. Bởi vì giờ đây hồi kết thúc đang chồm tới phía chúng ta.

Sài Gòn cơn hấp hối

Chúng tôi đã bỏ ý định đảo chính để hạ bệ tổng thống Thiệu vì tin đại sứ Mỹ, nhưng giờ phút trôi qua, tâm trạng nôn nóng hành động ban đầu của chúng tôi bắt đầu nhường chỗ cho những ngờ vực day dứt. Đường giây nói riêng nối liền nhà tôi và toà đại sứ Mỹ trở nên im lặng một cách lạ kỳ. Những chuyện trò hàng ngày qua điện thoại của Timmes-lúc nào cũng khích lệ-tự đứng khô cạn đi một cách khó hiểu. Các bạn đồng sự của tôi ở trong Uỷ ban cứu nguy dân tộc cùng lúc càng làm áp lực mạnh hơn đòi tôi phải có hành động quyết liệt. Cuối cùng, không thể trì hoãn được nữa, tôi nhắc điện thoại gọi Timmes và hỏi thẳng: "Có gì xảy ra vậy?".

Nói cho đúng, Timmes không lẫn tránh câu hỏi của tôi, nhưng hình như ông ta có ngập ngừng. Tuy rằng đưa ra một kết luận về một câu chuyện qua điện thoại không phải là đã "hay hợp lý" nhưng tôi có cảm tưởng là ông ta bối rối.

Ông ta nói: Trong lúc này chúng tôi bị bó tay. Khó vô cùng, tế nhị vô cùng. Xin ông cắt giây nói, chờ chúng tôi sẽ cho ông biết sau". Rõ ràng là có một cái gì là lạ đang xảy ra nhất là khi tôi được biết rằng thái độ của Martin trở nên kỳ quặc. Càng ngày ông ta càng đóng vai trò của một César ngạo mạn. Trong khi Washington thúc giục ông ta chuẩn bị di tản quy mô, ai cũng thấy là ông ta coi thường lệnh ấy, vì ông ta nghĩ rằng một chương trình di tản quá vội vã sẽ làm thương tổn phẩm giá của nước Mỹ cũng như phẩm giá của cá nhân ông ta.

Người Mỹ đối xử với đồng bào của họ ở Sài Gòn như thế nào, đó là việc riêng của họ. Nhưng hàng trăm người Việt Nam làm việc cho Mỹ, lĩnh lương của Mỹ, chắc chắn sẽ không thoát chết nếu Sài Gòn thất thủ. Người ta đã hứa là sẽ đưa tất cả những người ấy đến nơi an toàn. Martin đã khoe khoang: "Nếu người Mỹ phải ra đi, tôi sẽ đem theo một triệu người Việt Nam".

Washington ra lệnh cho ông ta làm đúng như thế trong những bức điện mà ông ta đã cố tình lờ đi. Và chính mắt tôi đã nhìn thấy kết quả ở căn cứ không quân. Mỗi ngày hàng chục máy bay vận tải cỡ lớn của Mỹ, chở đầy đồ tiếp liệu quý giá, bay qua cửa sổ nhà tôi trước khi đáp xuống. Nhưng hầu hết những máy bay ấy lúc bay đi đều gần như trống rỗng trong khi chúng có thể chở những món hàng quý hơn đến nơi an toàn.

Quả tình Martin có cố gắng thuyết phục phó thủ tướng Phan Quang Đán cho phép di tản các trẻ mồ côi nhưng đó là nhằm mục đích tuyên truyền, bởi vì trong một bức thư gửi cho Đán, Martin viết: "Việc di tản này... sẽ làm cho dư luận Mỹ thay đổi có lợi cho Việt Nam". Và ông ta giải thích là một khi tới Mỹ các trẻ mồ côi sẽ xuất hiện trên máy truyền hình và "tác dụng sẽ khủng khiếp".

Trên thực tế Martin hy vọng thuyết phục được quốc hội Mỹ đảo ngược nghị quyết bác bỏ viện trợ vũ khí cho Việt Nam. Để hậu thuẫn cho kế hoạch của mình, Martin gửi về Mỹ vô vàn vô số hình ảnh về những sự tàn ác của cộng sản và những câu chuyện kích động nhằm mục đích làm tổn thương trái tim của nhân dân Mỹ, đồng thời ông ta trấn an chúng tôi: "Cứ bình tĩnh, Sài Gòn không hề lâm nguy".

Điều đó tin hơn nữa là đúng vào lúc nguy cấp như vậy Martin chỉ thị cho nhân viên toà đại sứ biên soạn một bản nghiên cứu tỉ mỉ, về công tác tuyên truyền của chính phủ Việt Nam: Con người này không phải chỉ là ngu xuẩn. Ông ta điên mất rồi.

Đột nhiên những người đầu mối liên lạc của tôi ở trong chính phủ cho biết qua hệ thống tin mật là Thiệu sắp sửa được lệnh từ chức. Một người nói: "Không cần nghi ngờ gì nữa. Bây giờ ta chỉ còn đang tìm cách làm thế nào cho không ai bị mất mặt mà thôi".

Tôi biết là người cho tin nói đúng. Nhưng thế thì tại sao Martin không gọi giây nói cho tôi để tôi chuẩn bị cho Uỷ ban cứu nguy dân tộc hành động? Ngờ vực tăng lên, tôi đề nghị đem kế hoạch đảo chính chống Thiệu của chúng tôi ra xem xét lại. Và chính vì kế hoạch này mà rốt cục tôi biết được cái trò hai mặt của Martin. Bất ngờ Timmes đến nhà tôi và gần như vô tình nói ra một cái tên làm cho tôi nằm được đầu mỗi thứ nhất.

Timmes hỏi tôi: "Có đúng là một số tướng người Bắc như ông đã âm mưu đảo chính không?". Phản ứng tức khắc của tôi là nghĩ rằng đã có sự tiết lộ, nhưng tôi chưa kịp trả lời thì Timmes lại nói tiếp một câu lạ thường, một vài tiếng thôi song cũng đủ để miễn cho tôi khỏi phải quyết định là nên hay không nên nói dối.

"Tôi muốn nói một hành động chống Minh Lớn".

Tôi sửng sốt. Xét cho cùng, Minh Lớn đã ra khỏi chính quyền từ lâu. Tôi thốt lên: “Tôi không hay biết gì-nhưng tại sao lại Minh? Ông ta đâu phải là tổng thống. Tại sao người ta lại chống Minh là người không ở trong chính quyền?”.

Timmes trả lời: “Vậy thì tôi nghĩ là tôi phải thưa với thiếu tướng rằng nếu ông quả có hành động chống Minh thì Washington và Hà Nội sẽ trách cứ ông về bất cứ điều gì xảy ra sau này”.

Giây phút ấy tôi mới vỡ lẽ ra rằng Martin đã lạng lẽ sử dụng Uỷ ban cứu nguy dân tộc như một bức bình phong trong không ta đặt kế hoạch gạt Thiệu ra và thay bằng Minh Lớn để thương thuyết với cộng sản.

Ghê tởm là tức giận, tôi nói với Timmes “Nếu Minh Lớn làm tổng thống, Việt Nam sẽ sụp đổ trong 24 giờ. Tại sao cộng sản lại thương thuyết với Minh? Ông ta hiện nay không được lòng dân và sẽ chẳng bao giờ được lòng dân”.

Timmes ra về, và tôi tự hỏi phải chăng người Mỹ ngây thơ đến độ tin rằng Minh Lớn có thể thương thuyết với cộng sản. Nhưng Martin đâu có ngây thơ. Kissinger cũng thế. Có lẽ nước cờ quái đản này là bộ phận của một chính sách đã được vạch ra một cách cẩn thận. Có lẽ người Mỹ hiểu rằng đã tới hồi kết thúc-mặc dù đến lúc đó tôi vẫn không tin như vậy-nên họ quyết định bỏ rơi chúng tôi, và bằng cách đặt một người không có chút khả năng trí tuệ vào chức vụ tổng thống, họ muốn đổ cái lỗi cuối cùng lên đầu chúng tôi thay vì chia sẻ nó với chúng tôi. Chính Martin đã ra lệnh cho Minh Lớn, điều này không còn nghi ngờ gì nữa

Nhưng Minh Lớn không trở thành tổng thống ngay, mà phải chờ vài ngày. Bởi vì một việc hoàn toàn không dự kiến đã xảy ra. Với ý tưởng kỳ dị là tôn trọng nghi thức, Martin buộc Thiệu phải từ chức nhưng lại thay Thiệu bằng ông phó tổng thống.

Tôi không bao giờ quên cái lúc mà ông Thiệu, 52 tuổi, tuyên bố với nhân dân Việt Nam rằng ông bị bắt buộc phải từ chức. Hai trăm người vừa bạn vừa đồng chí chen chúc trong căn nhà của tôi để nghe bài diễn văn thống thiết dài cả tiếng đồng hồ của con người mà Martin đã ủng hộ, con người đã để cho cộng sản vào đến ngoại ô thủ đô. Trong khi theo dõi máy truyền hình, chúng tôi

nghe thấy tiếng súng đại bác.

Tôi cảm thấy xấu hổ. Xấu hổ vì thấy một nhà lãnh đạo Việt Nam có thể sử dụng Thiệu như đã xử sự trong bài diễn văn của ông ta. Nhìn màn ảnh truyền hình, nhìn Thiệu mặc áo sơ mi cổ bẻ bỏ ngoài quần, tôi sực nhớ lại ngày Johnson tán thành lời tôi đề nghị thiết lập hệ thống truyền hình ở Việt Nam. Tôi cảm thấy gần như ân hận đã thảo luận vấn đề truyền hình với Johnson, khi thấy Thiệu giờ đây giơ mặt ra trước màn ảnh trách móc Mỹ thiết quyết tâm. Trong một tràng đá kích những người đã giữ ông ta ở lại chức vụ, Thiệu lên án Mỹ không làm tròn nhiệm vụ.

Ông ta nói rằng tiến sĩ Kissinger đã lừa ông ta ký hiệp định hoà bình Paris và sau đó đã nuốt lời bằng cách không chịu viện trợ quân sự cho miền Nam Việt Nam. Chúng tôi thua bởi vì Mỹ không tiếp tế bổ sung cho quân đội và ngừng viện trợ. "Các ông bỏ chạy và để mặc chúng tôi làm cái việc mà các ông làm không xong. Chúng tôi không có gì hết, thế mà các ông lại muốn chúng tôi hoàn thành cái điều mà các ông hoàn thành nốt". Ông ta giận dữ buộc tội như vậy. "Khi ký kết hiệp định hoà bình, Mỹ đã thoả thuận thay thế để trang bị trên cơ bản một đổi một. Nhưng Mỹ không giữ lời. Ngày nay còn ai có thể tin được lời hứa hẹn của Mỹ nữa không?".

Và đây là điều bất ngờ. Kế vị Thiệu là phó tổng thống Trần Văn Hương. Ôi, ông già Hương chân tình, người đã tặng tôi 200.000 đồng làm quà cưới vợ. Lúc này mắt ông ta đã kém đến nỗi gần như không thấy chữ nữa. Khi Hương trở thành tổng thống, tôi cho rằng Minh Lớn đang chực sẵn đằng sau.

Tiếp theo là một tuần lễ kinh hoàng và hỗn loạn. Hương là một con số không. Người ta chẳng làm được gì để ngăn chặn cuộc tiến quân vũ bão của địch. Đến ngày 26 tháng 4, cộng sản đã cắt đứt đường liên lạc giữa Sài Gòn với nguồn cung cấp thực phẩm chính và với Vũng Tàu, hải cảng duy nhất còn lại, cách thủ đô 45 dặm về phía đông bắc. Họ cũng đã hai lần thả bom giữa trung tâm Sài Gòn như muốn cho chúng tôi nếm trước những gì sẽ xảy ra nếu chúng tôi không đầu hàng.

Tuy tuyệt vọng, tôi vẫn quyết gắng sức lần chót bằng cách yêu cầu Hương bỏ nhiệm tôi chỉ huy quân đội. Tất cả chúng tôi ai cũng muốn chiến đấu, nhưng nếu không được ủng hộ thì cũng chẳng làm nên trò trống gì. Dũng cảm không dính dáng gì đến chuyện này mà can đảm cũng chẳng ăn nhập vào đâu. Máy bay không thể bay được nếu người ta không đặt kế hoạch và làm việc như một tập thể với nhiều người ở dưới đất hơn ở trên trời. Muốn chiến đấu dù chỉ trong một thời gian ngắn, chúng tôi cần phải chiến đấu một cách "chính thức". Tôi quyết định lái xe đến dinh tổng thống ở Sài Gòn, và đã phải mất hơn một giờ mới đến được trung tâm thành phố. Cảnh tượng trước mắt làm tôi kinh sợ: đó

là một không khí xấu nhưng lại giả tạo. Tai hoạ sắp đổ xuống đôi khi làm cho người ta trở nên bất cần, cho nên giờ đây hình như không ai ý thức được nạn diệt vong, mà lại có vẻ vui nhộn, bồn chồn: sự vui vẻ quyết tâm của một cơn bệnh hoảng sợ trước khi bị đưa vào phòng mổ.

Với hy vọng gặp một sĩ quan cao cấp Mỹ để hỏi những tin tức mới nhất, tôi ghé câu lạc bộ thể thao, một câu lạc bộ bơi lội và quần vợt nổi tiếng ở Sài Gòn có từ thời thuộc địa nhưng trong thập niên vừa qua trở thành nơi lui tới của các nhân vật chớp bu Mỹ. Sự thay đổi bất ngờ đến nỗi tôi tưởng mình lùi lại 20 năm trước. Không có người Mỹ nào, không có cô gái Việt Nam nào xinh đẹp nào tắm nắng cạnh hồ bơi như mọi khi. Thay vào đó, câu lạc bộ thể thao đã lại trở thành câu lạc bộ của người Pháp. Martin đã dàn xếp với đại sứ Pháp Jean Paul Martin, nhờ ông này làm trung gian giữa miền Bắc và miền Nam khi cần. Với "quyền hạn này", việc đầu tiên mà người Pháp làm là lấy lại cái câu lạc bộ thể thao thân yêu của họ. Họ hân hoan ngồi đó, uống rượu "pecnô" pha với "cat-xít". Không thể tin được rằng dĩ vãng tưởng đã vĩnh viễn mất đi nay lại trở về với họ.

Nhưng đối với những nơi khác ở Sài Gòn, không có gì ngoài nước mắt và kinh hoàng. Tôi thấy bằng chứng của sự cướp bóc ở chợ, gần Sở Thú và tại một cửa hàng quân đội (căngtin) của Mỹ mà chủ nhân đã bỏ đi hoặc dân chúng đã phá cửa xông vào không biết giả thuyết nào đúng. Một đám đông đang rờ hàng rào giây thép gai. Nhiều người mồ hôi nhễ nhại khuôn những tủ lạnh chất lên xe ba bánh; những người khác mang những thùng thuốc lá, và cả kẹo cao su. Bên vệ đường là một đồng thùng đựng những hộp xà phòng bột. Ý chừng người ta cho món hàng này là vô dụng. Tôi thấy một cái xe ba bánh chở đầy những lọ là thoát tiên tôi không biết là lọ gì. Một lọ rơi xuống quệt trúng vào xe "díp" của tôi. Tôi phanh xe lại, nhặt lên: chau đựng những quả anh đào ngâm nước muối của người Mỹ thường nhắm với rượu "cốc tai". Nhiều trẻ em chạy ra chạy vào tìm những gói thuốc lá và kẹo cao su trong khi những người lớn làm việc như điên, nhặt nhanh bất cứ thứ gì rơi vào tay họ (ý chừng họ tích trữ cho tương lai): thịt đông lạnh, kẹo, chanh sôcôla.

Dưới phố tôi thấy một anh lính xắn tay áo và hãnh diện khoe hai cánh tay với người bạn. Hai cánh tay anh ta đeo đầy đồng hồ lên đến tận khuỷu tay. Khi vòng một góc phố, tôi phải ngưng xe lại một lát và thấy một đứa trẻ ngồi trên một cái xe ba bánh, cổ đeo lưng lẳng một cái gì giống như một máy ảnh đắt tiền. Nhưng nó còn một cái gì khác nữa-một khẩu súng lục và một cây súng tiểu liên. Cảnh toà đại sứ Mỹ những người hô của đang khiêng đi những tấm thảm, bồn tắm bằng sứ, trường kỷ, và cả những tủ đựng hồ sơ.

Khắp nơi mùi hôi thối xông lên-mùi nước sông trộn lẫn với mùi gia vị, cống rãnh lộ thiên không vết sạch, cá khô, mùi của những thùng rượu ứt-ki bị vỡ.

Sài Gòn luôn luôn là một thành phố ồn ào, nhưng không bao giờ lại huyền ảo như bây giờ, với những đường phố đông đúc, những tiếng người trong không khí nóng bức và đằng sau tất cả, như tiếng đài vắn nhỏ, là tiếng rền buồn thảm-tiếng rền của đại bác.

Ngay khi tới dinh Độc lập, tôi được đưa vào gặp tổng thống Hương, tôi nói: "Xin tổng thống bổ nhiệm tôi làm tư lệnh quân lực. Xin cho tôi một chức vụ chính thức để tôi có thể nêu cao danh dự của Việt Nam".

Hương là một cụ già kề miệng lỗ, ông trả lời tôi, giọng ngập ngừng và the thé: "Tôi không thể làm như vậy được. Một người đã từng làm phó tổng thống và thủ tướng không thể đột nhiên trở lại làm tư lệnh quân lực. Không thể được, nhưng có lẽ vài ngày nữa tôi có thể bổ nhiệm thiếu tướng làm phụ tá đặc biệt về quân sự".

Tôi kêu lên: "nhưng tổng thống không thể đợi được vài ngày đâu. Tôi không cần nghi thức. Tôi muốn lãnh đạo quân đội ngay bây giờ".

Hương lắc đầu-và điều này có nghĩa là không một người nào trong chúng tôi có thể chiến đấu được. Thật vậy, cuộc chiến đã kết thúc bởi vì các phi công dũng cảm của tôi không thể cất cánh được khi không có ai ra lệnh yểm trợ cho họ. Và một khi Bộ Tổng tham mưu thấy là đã đến hồi tàn cuộc, thì chẳng còn có ai muốn ra lệnh cho ai nữa.

Hương làm tổng thống được một tuần. Và Martin, sau khi đã tôn trọng những chi tiết nghi thức tế nhị bằng cách cho phó tổng thống kế tục tổng thống, thấy là đã đến lúc làm lễ nhậm chức cho Minh Lớn, người được Martin che chở. Người ta quyết định thay Hương vào ngày 23. Ngày 27, Minh Lớn, 59 tuổi, yêu cầu hai viện của quốc hội chính thức chỉ định ông ta đứng vào lúc cộng sản biểu lộ sự phản đối của họ bằng cách cho ba máy bay phản lực bắt được của chúng tôi ở một phi trường phía bắc bay đến bản phá dinh tổng thống, chứng tỏ rõ ràng là họ không muốn thương thuyết với Minh Lớn, mà chỉ muốn chiếm Sài Gòn bằng vũ lực.

Tối hôm ấy tôi nói chuyện với Von Marbod thuộc Bộ Quốc phòng Mỹ và yêu cầu ông ta giúp đỡ chúng tôi chiến đấu ở đồng bằng sông Cửu Long. Lời yêu cầu này bị bác bỏ. Sáng hôm sau, Mai và các con tôi đi Honolulu trên chiếc máy bay quân sự cuối cùng của Mỹ cất cánh rời căn cứ không quân Sài Gòn. Vợ tôi chỉ có 20 phút để xếp vali sau bữa điểm tâm, và tôi cũng không có mặt để chia tay.

Đến ba giờ chiều, anh phi công trước đây đã báo cho tôi biết có những tên sát nhân xâm nhập căn cứ theo lệnh của Quang, lại đến tìm tôi với một tin giạt gân. Thiệu đã bỏ chạy, như chúng tôi biết, nhưng trong lúc vội vàng đã bỏ quên

Quang, kẻ đồng lõa với mình trong tội ác.

Anh phi công nói: "Quang hiện ở Bộ tổng tham mưu, và người ta bảo tôi là hẳn ta tức giận điên cuồng. Thiệu đã hứa cho hẳn đi theo nhưng rồi lại ra đi mà không cho hẳn biết".

Một sĩ quan cấp úy nói lớn: "Thưa thiếu tướng, chúng tôi có thể bắt hẳn đem hành hình được không?".

Tôi đáp: "Hãy bắt hẳn, nhưng đừng hành hình. Phải có toà án xét xử đảng hoàng".

Số mệnh đã cho phép Quang trốn thoát, anh sĩ quan trẻ tuổi cùng với một người bạn nhảy lên xe díp để phóng đến Bộ Tổng tham mưu cách đó nửa dặm thì hai chiếc máy bay của cộng sản nhào xuống cản cứ ném bom. Hai người ấy không ra khỏi được cản cứ và sau đó không ai gặp Quang ở Sài Gòn nữa. Theo tôi biết thì hiện nay Quang sống ở Canada.

Hai chiếc máy bay nói trên mở đầu cho một cuộc tấn công tập trung vào sân bay. Cộng sản biết rằng mất sân bay thì Sài Gòn cũng mất. Quả bom hạng nặng đầu tiên rơi cách nhà tôi 300 mét Anh. Lúc ấy có gần 400 người tụ tập ở đó hay trên những bãi đất quanh đó. Đây là những gia đình binh sĩ chờ xin chỗ máy bay. Nhiều người quyết định ngủ đêm ngay tại văn phòng hay trong những căn nhà gần bên. Quang cảnh giống như một trại tị nạn. Lúc những quả bom đầu tiên làm rung chuyển nhà tôi, một anh phi công chạy vào phòng khách kêu lớn: "tôi cất cánh đây".

Tôi cũng hét lên: "Đồng ý. Đi đi".

Anh ta lao đến chiếc máy bay chiến đấu thả bom gần nhất. Tôi phóng lên một xe díp cùng với một thiếu tá và lái ra đường bằng xem thiệt hại tới mức nào. Cản cứ vắng vẻ im lặng, khác lạ trái ngược hẳn với quang cảnh nhộn nhịp ngày thường. Ai nấy đều chạy vào hầm trú ẩn, và xe díp của chúng tôi và vật duy nhất mà người ta thấy di chuyển. Các phi công cộng sản chắc đã phát hiện ra chúng tôi vì máy bay ở trên cao lượn vòng vòng rồi bắt đầu bắn xuống chúng tôi. Lúc nhảy xuống một cái hố, tôi nhìn thấy lửa toé ra từ những họng súng nhắm vào xe díp.

Hàng chục máy bay của chúng tôi bị phá huỷ trên mặt đất. Điện bị cắt đứt. Chúng tôi không liên lạc với bộ tổng tham mưu nữa. Những người ở trong nhà phải thấp nển ăn cơm.

Khoảng 9 giờ 30 tối, cộng sản bắt đầu nã súng cối và tên lửa, và đến 11 giờ đêm thì không còn thể nào khoanh tay ngồi nhìn được nữa.

Tôi nói với vài anh phi công và một anh hoa tiêu: "Chúng ta hãy bay lên xem sao". Chúng tôi lao ra máy bay trực thăng của tôi, cất cánh và bay lên vòng vòng chỗ này chỗ nọ. Chỗ nào cũng có đám cháy, những ngọn lửa, liếm đến gần sát vòng ngoài căn cứ không quân, và chúng tôi có thể dễ dàng nhận ra những vị trí chiến đấu chính của cộng sản vì dễ nghe thấy tiếng máy bay lên thẳng của tôi là họ nổ súng.

Dàn tên lửa lớn nhất hình như đặt gần đài phát thanh. Không một máy bay nào có thể cất cánh từ những đường băng của sân bay đã bị bom khoét nhiều hố sâu, nhưng từ trên không tôi đã liên lạc được với căn cứ không quân ở đồng bằng sông Cửu Long. Tại đây người ta chất bom 750 pao lên bốn cái máy bay. Khi những máy bay này đến thì không còn thì giờ để chọn tên mật mã nữa. Tôi hét trong radio: "Đây là thiếu tướng Kỳ. Hãy tìm ra vị trí tên lửa và tiêu diệt nó đi".

Từ trong máy bay lên thẳng tôi theo dõi họ bay vào vị trí, hướng dẫn họ lúc sang bên trái một chút, lúc sang bên phải một chút, cho đến khi họ tới đúng mục tiêu. Họ đã tiêu diệt được dàn tên lửa lớn nhất.

Khi hết xăng, tôi xoay sở đáp xuống khi xăng Shell ở Nhà Bè, ngoài thành phố để đổ đầy xăng. Tại đây đã có hàng chục máy bay lên thẳng xếp hàng chờ đổ xăng. Bây giờ thì ai cũng chờ kết cục. Tôi có cảm giác kỳ lạ khi nhìn các bạn cũ-những phi công và hoa tiêu đã cùng tôi chiến đấu bao nhiêu năm trời. Hầu hết đều mất liên lạc với bộ chỉ huy của họ và chờ tôi chỉ đạo. Đối với những người đã hết bom đạn tôi bảo họ đổ đầy xăng rồi bay trở lại Cần Thơ. Đối với những người còn bom đạn, tôi bảo họ quay về Sài Gòn nhả hết bom và bắn hết đạn lên đầu quân địch lúc này đã tiến đến sát hàng rào Tân Sơn Nhất, căn cứ không quân của tôi: rồi sau đó cũng sẽ bay đi Cần Thơ.

Tôi bay trở lại bộ tư lệnh không quân ở Tân Sơn Nhất, một cảnh cực kỳ hỗn loạn bày ra trước mắt. Toàn bộ bộ tư lệnh gồm khoảng 100 sĩ quan, tướng, đại tá và thiếu tá, tập họp ở văn phòng tư lệnh. Tôi nhận thấy có cả vài tướng lục quân nữa. Ông tư lệnh không quân cho tôi biết là người Mỹ đã cho lệnh di tản tất cả máy bay F5 sang Thái Lan và Philippin. Bộ tham mưu của chúng ta đang chờ tại văn phòng để người Mỹ lo liệu việc di tản họ.

Ngày 29, trời vừa bình minh cộng sản đã bắt đầu nã pháo lớn 130mm vào đường băng của căn cứ. Quân địch bị trúng kho nhiên liệu chính và chỉ vài phút sau khói đen quyện đầu vào dày đặc toả thành một đám mây khổng lồ. Nhiều máy bay đậu trên mặt đất nổ tung giữa những ánh lửa màu cam. Không còn

nghe ngờ gì nữa, cuộc tấn công cuối cùng đã mở màn. Chắc chắn cộng sản biết nếu họ tiêu diệt được căn cứ không quân thì Sài Gòn sẽ chẳng còn gì.

Thế nhưng tôi vẫn chờ ở nhà, ngay cả khi tôi đã bắt đầu nghe thấy tiếng đạn đại liên lấp độp-hình như quân địch đang ở trong một nghĩa địa cách đó chừng nửa dặm. Trong lúc tôi còn đang cân nhắc xem phải làm gì thì một cái ô tô xuất hiện ở cổng. Tôi ngạc nhiên thấy xe cắm cờ Mỹ và người bước xuống là đại sứ Martin. Thoạt tiên tôi đoán là ông ta đến gặp tôi nhưng đương nhiên là không phải, vì ông ta không biết lúc đó tôi ở đâu. Về sau tôi nghe nói ông ta phải mất hai giờ để đi từ toà đại sứ đến đây, và ông ta đi xe đến sân bay cùng với tướng Homer Smith vì không tin rằng máy bay không thể đáp xuống căn cứ được nữa-điều này có nghĩa là người Mỹ không thể tổ chức di tản trên quy mô lớn được nữa mà sẽ phải đưa người ra khỏi Việt Nam bằng máy bay lên thẳng, khiến cho Martin không giữ được lời hứa sẽ di tản tất cả những người Việt Nam có quan hệ với toà đại sứ.

Martin chỉ ở lại vài phút và tôi có thể tưởng tượng được nỗi niềm tuyệt vọng của ông ta sau khi lái chiếc xe díp chạy vòng quanh sân bay và thấy rằng sân bay không sử dụng được nữa. Rồi ông ta cùng tướng Smith leo lên xe của họ.

Dù tình thế đã tuyệt vọng tôi vẫn níu lấy một hy vọng nào đó. Trèo lên máy bay lên thẳng của tôi, tôi bay đến bộ tổng tham mưu. Có lẽ tôi sẽ liên lạc được với những đơn vị khác, và thuyết phục họ tổ chức lại hàng ngũ để chiến đấu. Nhưng Bộ Tổng tham mưu người ta nói với tôi là tổng tham mưu trưởng đã từ chức và rời Việt Nam hai ngày trước đó. Khu nhà này trước kia tấp nập hàng nghìn sĩ quan và binh sĩ giờ đây vắng ngắt. Tôi lên văn phòng tổng tham mưu trưởng và thấy tướng ba sao Đồng Văn Xuyên ngồi đó, làm quyền tổng tham mưu trưởng. Tôi cố gắng liên lạc với hải quân và các đơn vị khác nhưng không có kết quả. Tội nghiệp tướng Xuyên! Ông ta bơ vơ có một mình. Đến 11 giờ 30 sáng, nhìn lên bầu trời Sài Gòn tôi thấy đầy máy bay của hãng hàng không Mỹ. Điều này có nghĩa là cuộc di tản các viên chức Mỹ và Việt Nam bắt đầu.

Lúc ấy tôi mới biết rằng mọi hy vọng đã tiêu tan. Tôi gọi về bộ tư lệnh không quân. Bộ tham mưu đã di chuyển đến văn phòng tùy viên quân lực Mỹ và đang được di tản. Tôi cũng quyết định ra đi. Lúc bước xuống cầu thang, tôi gặp tướng Trưởng, cựu tư lệnh vùng I chiến thuật.

Tôi hỏi: "Anh làm gì ở đây?" Trưởng đáp: "Tôi không biết phải làm gì nữa". Gia đình Trưởng đã di tản từ nhiều ngày trước vì thế tôi bảo ông ta: "Vậy thì hãy đi với tôi".

Tôi tập hợp được chừng sáu bảy phi công và tất cả chúng tôi ngồi chen chúc trong máy bay lên thẳng của tôi. Rồi tôi nổ máy. Tôi chỉ kịp nhìn lại căn nhà của mình, nơi đó bao nhiêu điều đã xảy ra, và mới sáng hôm qua đây còn vang tiếng cười của các con tôi. Chúng tôi bay trên thủ đô và nhìn xuống phố xá nhan nhản những bóng người chạy lăng xăng với những ngọn lửa màu cam của các đám cháy chằm phá cây đổ. Vì chúng tôi bay ra biển nên hình ảnh ấy trôi qua nhanh chóng-hình ảnh cuối cùng của Sài Gòn thân yêu. Tàu thuyền đủ cỡ, đủ loại dường như che kín mặt biển xanh, từ những thuyền chèo tay nhỏ xíu đến những tàu sân bay. Tôi dùng radio bắt tần số cấp cứu và liên lạc được với tàu sân bay Midway của Mỹ đang đậu ngoài khơi. Những giọng nói đầy thiện ý hướng dẫn tôi đáp xuống boong tàu.

Đô đốc Harris chỉ huy tàu Midway là một người bạn cũ mà trước kia tôi đã tặng thưởng huy chương vì lòng dũng cảm và công lao giúp đỡ Việt Nam. Ông ta ra đón chào tôi, bắt tay tôi và hỏi: "Ông có mạnh khoẻ không?", nhưng không nói dứt câu vì chợt nhìn thấy bộ mặt tôi. Dù cố gắng hết sức để mặc tôi trong một khắc đồng hồ rồi đưa tôi sang tàu chỉ huy Blue Ridge bằng một máy bay lên thẳng cũ kỹ.

Trước khi bước lên máy bay của Mỹ tôi thấy còn một việc cuối cùng phải làm. Tôi trở lại máy bay lên thẳng của tôi, tháo khẩu súng lục đang đeo đặt xuống ghế phi công. Tôi sức nghĩ ra rằng, với tư cách là khách của một nước khác, có thể tôi sẽ phải trao súng cho người ta, và tôi mừng tượng cái cung cách một viên tướng bại trận phải nộp kiếm. Tình trạng của tôi không hoàn toàn giống như thế, tuy nhiên tôi vẫn muốn tránh phải làm cái cử chỉ tượng trưng đó.

Tôi không thích tỏ ra vô ơn nhưng quả thật, lòng mến khách ban đầu trên tàu Blue Ridge có hơi khác, so với tàu Midway. Khi mười bốn người chúng tôi-toàn là sĩ quan cao cấp-bước ra khỏi máy bay thì một đại tá Mỹ mở miệng chào chúng tôi bằng những tiếng quát lớn: "Tất cả các ông lại đây". Ông ta dẫn chúng tôi đến một cái bàn và nói: "Các ông cảm phiền cho chúng tôi khám người".

Khám được nửa người chúng tôi thì có người nói thăm điều gì đó với ông ta. Ông ta thấp giọng nói với tôi: "Xin ông đi theo tôi". Ông ta đưa tôi vào một buồng ngủ nhỏ và hỏi: "Ông từ đâu tới? Sài Gòn phải không". Tôi gật đầu. Cuối cùng ông ta thốt ra: "Ông là ông Kỳ phải không?". Tôi gật đầu,

Đêm ấy sau khi tôi đã gặp viên sĩ quan chỉ huy tàu, ông đại tá Mỹ đến xin lỗi tôi. Tôi nói rằng tôi biết rõ là hiện nay ở mọi nơi đều có sự lẩn lộn và ngay cả sự nghi ngờ. Nhưng không sao nhịn được, tôi lại nói thêm: "Tôi hiểu rằng ông có thể nghi ngờ, nhưng xét cho cùng, chúng tôi đã hy sinh tất cả cho cuộc chiến

tranh này. Chúng tôi có thể đã thua, nhưng không phải chỉ riêng chúng tôi thua-người Mỹ các ông cũng thua. Điều mà tôi không sao hiểu được là tại sao ông lại đối xử với tôi và các sĩ quan đi cùng tôi như ông đã làm? Dẫu sao chúng ta cũng là bạn chiến đấu. Chúng tôi không phải là cộng sản, ông biết mà”.

Martin cũng xuống tàu Blue Ridge. Ông ta rời toà đại sứ vội vàng đến nỗi bỏ quên cả tấm ảnh của Nixon. Bức ảnh có chữ ký và dòng chữ đề tặng: “Để ghi nhớ sự nghiệp to lớn của ông ở Đông Dương”. Cùng đi với Martin có các phóng viên. Các phóng viên lập tức yêu cầu tôi họp báo. Martin cho viên sĩ quan báo chí của ông ta đến buồng tôi để thuyết phục tôi đừng họp báo. Nhưng sự thuyết phục ấy không cần thiết vì chính tôi cũng không muốn nói chuyện với ai.

Đêm ấy là đêm đầu tiên từ nhiều năm nay tôi phải uống một viên thuốc ngủ. Khi hỏi xin vài viên thuốc ngủ tôi nghĩ là viên sĩ quan quân y sẽ cho tôi một lọ nhỏ. Nhưng chắc hẳn người này cho rằng tình trạng chán nản của tôi có thể đưa tới tự tử, nên ông y sĩ mới thận trọng đưa cho tôi một viên thuốc với một cốc nước và đứng chờ tôi uống xong. Tôi không có ý định tự tử, mặc dù hôm sau khi đứng trên boong tàu cao ngất nhìn xuống biển, xa xa là bờ biển Việt Nam, có đôi lúc tôi chợt nghĩ nhảy ào xuống là xong hết.

Điều tôi thấy khó hiểu nhất là cuộc chiến đã kết thúc quá nhanh. Dĩ nhiên là trong những tuần trước tin tức rất xấu, nhưng mới cách đây chưa đầy một tuần tôi còn yêu cầu chính phủ để cho tôi tiếp tục chiến đấu ở đồng bằng sông Cửu Long, không phải để thắng-chúng tôi đã mất mát quá nhiều, làm sao còn thắng được nữa-nhưng là để có thể thương thuyết trên thế mạnh. Mới một tuần trước đây thôi tôi còn cho rằng không thể chấm dứt mau chóng như thế được.

Ngay cả khi nhìn thấy ông ta đứng cạnh một cửa hầm trên boong tàu, vai khoác một cái áo tắm xanh, đôi mắt trúng sâu, tôi cũng không lại gần. Ông ta đang ăn một quả táo.

Một trong những người Việt Nam làm việc cho toà đại sứ được di tản đi đến gần Martin và Martin nói lảm bảm vài lời. Người kia bỏ đi. Đó là người hầu của Martin đa dẫn con chó xù của ông đại sứ đi dạo chơi.

Tiếng nhộn nhịp và âm ĩ của một con tàu lớn bỗng lắng xuống khi hệ thống loa phóng thanh trên tàu vang lên câu nói quá quen thuộc với giới hải quân: “Bây giờ hãy nghe đây”. Sau đó là tiếng ông mục sư tuyên úy của tàu:

“Hỡi các anh em, các anh em đã giải thoát những đứa con sinh sau đẻ muộn

nhất của dân tộc Do Thái. Bây giờ tôi muốn các anh em hãy cầu nguyện cho Việt Nam, và sau đó tôi muốn rằng tất cả các anh em hay vui đùa đôi chút”.

NGUYỄN CAO KỲ

Nguồn: <https://www.quansuvn.net/index.php/topic,3563.0.html>

www.vietnamvanhien.org

